

Wason
DS522
V651
n.s.
no. 9-12
1956

#9-12
Feb/Mar - June 1956

VĂN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CƠ - QUAN VĂN-HÓA VIỆT-NAM



SAIGON

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

MỤC-LỤC

Số trang	Số trang
— Thông-diệp gửi Quốc-dân của Ngô Tổng-Thống về dịp tết Bình-thân (12-2-1956) I	— <i>Thi ca</i> : Văn-tế vua Quang-Trung (<i>Nguyễn-văn-Bình</i>) . 1016
— Bức thư đầu năm Bình-Thân của Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục gửi các vị giáo-chức toàn-quốc III	— Chim, Ong, Kiến (<i>Đức-Trinh</i>) 1018
I.— Văn-hóa Việt-Nam	— Nụ, búp, chồi, măng (<i>Đ-T</i>). 1019
— Cuộc bang-giao giữa Việt-Nam và Trung-Hoa dưới triều Nguyễn (<i>Thái-văn-Kiểm</i>) 951	— Tân-xuân khai bút (<i>V.H.dịch</i>) 1020
— Thân-thể và sự, nghiệp của Nguyễn-khắc-Hiếu (<i>Hà-nh-Chí</i>) 957	— Nhớ mai (<i>V. Hưng dịch</i>) . 1021
— Thi-văn thuần-túy và Bà Thanh-Quan (tiếp theo) (<i>Phạm-xuân-Độ</i>) 966	— Qua đèo Hải-vân cảm tác (<i>Ng-đình-Diệm dịch</i>) . . . 1022
— Tiếng Việt-Nam (<i>Nguyễn-xuân-Sơn</i>) 977	— Sơ-kính tân-trang (tiếp theo) (<i>Bài-Lương chú-gải</i>) . 1023
— Người Nùng, thành phần của quốc-dân Việt-Nam (<i>Phùng-bá-Khanh</i>) 983	II.— Văn-hóa Thế-giới.
— Trái cây với sức khỏe (<i>Ng-công-Huân</i>) 989	— Lão-tử : Đạo-đức kinh quốc-văn giải thích (tiếp theo) (<i>Nghiêm Toàn dịch-thuyết</i>) . 1032
— Kho vàng bí mật tại Việt-Nam (tiếp theo) (<i>Nguyễn-công-Huân</i>) 993	— Trụ sở Liên-hiệp-quốc ở Nữu-Uớc (<i>Xuân-An</i>) . . . 1043
— <i>Kịch thơ</i> : Nợ non nước (tiếp theo) (<i>Vũ-huy-Chân</i>) . . . 1001	— Khái-luận về thời-đại triết-gia ở Trung-quốc (tiếp theo) (<i>Nguyễn-đăng-Thục</i>) . . . 1047
	— Sáu mươi năm cách mạng tại Trung-hoa (<i>Tần-tuấn-Khai biên dịch</i>) 1053
	— <i>Dịch thơ cổ</i> : Tiết Thanh-minh — Ngày Thanh-minh (<i>L.h.Giáp dịch</i>) 1057
	III.— Tin-tức Văn-hóa.
	— Tin trong nước 1059
	— Tin ngoài nước 1066

Thông-diệp gửi Quốc-dân của

NGŨ-TÔNG-THÔNG

về dịp Tết Bính-Thân (12-2-1956)

« Đồng - bào thân mến.

« Trong lúc mọi gia đình đang sửa soạn tung bừng đón chào Năm Mới, tôi thân ái gửi toàn thể đồng bào trong nước và hải ngoại lời chúc Tết nồng nhiệt của tôi.

« Xuân Bính Thân đến trong khung cảnh Đất Nước phục hưng. Cộng Hòa khai nguyên, toàn dân yên ấm, gieo vào lòng chúng ta một niềm tin tưởng vô biên ở tương lai dân tộc.

* * *

« Hồi tưởng lại những cố gắng và hy sinh của toàn dân trong năm vừa qua để thanh toán một chế độ lỗi thời và chấm dứt một tình thế hỗn loạn, hầu đem lại cho Tổ quốc những ngày vinh quang sáng lạn, chúng ta hãnh diện ghi công ơn của những đồng bào, kẻ khuất mặt, người còn sống, đã tận tụy phục vụ Quốc gia và Chính nghĩa.

« Làm sao ngăn cản được nổi phần uất khí nghĩ đến những chiến sĩ quốc gia đã đem máu đào nhuộm non sông từ ái Nam Quan đến mũi Cà Mau, nhưng những sự hy sinh đó đã bị Việt Cộng lợi dụng choán đoạt và phản bội. Kinh nghiệm đau đớn ấy là một bài học.

« Cho nên nếu năm qua, chúng ta đã chế ngự được Cộng sản, giành lại quyền chủ động là vì chúng ta đã phá tan mưu mô Cộng sản và Tô quốc chuyên môn mị dân, gây hỗn loạn để tiêu diệt dân tộc.

« Vô tình tiếp tay cho Cộng sản phá hoại là những phần tử phiến loạn vô kỷ cương, những phần tử giả danh dân chủ, lẫn lộn những điều ảo tưởng với thực trạng xã hội, lấy bạo tàn thay cho bác ái, đem lãng mạn phiêu lưu thay cho đấu tranh cách mạng.

« Nhiệm vụ của dân tộc ta thật vô cùng phức tạp và nặng nề: một mặt phải đương đầu với những lực lượng cừu địch ở ngoài biên giới và ở ngay trong nội địa, một mặt khác hoàn thành cách mạng quốc gia để tiến tới dân chủ thực sự. Trước sự đe dọa của lực lượng ngoại xâm, hay trong trường hợp cách mạng quá sớm, nhân tâm thường rối loạn hoang mang và dễ bị rơi vào chế độ độc tài.

« Nhưng dân tộc ta không lâm vào cảnh đó. Giữa những biến cố xảy ra hồi tháng 3, tháng 4 Dương lịch năm qua, đồng bào đã tỏ thái độ bình tĩnh và can đảm. Trong cuộc Trưng cầu Dân ý ngày 23 tháng 10, đồng bào đã thi hành nhiệm vụ công dân trong vòng kỷ-luật và trật tự.

Như vậy, dân tộc ta đã tỏ ra trưởng thành về chính trị, cương quyết hoàn thành công cuộc cách-mạng, không để những

lv 208706
đ 151

thắng lợi đã thấm lượm rơi vào tay Cộng-sản chuyên chế hoặc phản động độc tài.

Tết Nguyên-đán năm ngoài, tôi đã tuyên bố :

« Chính-phủ nhất định phá tan những tàn tích thói nát, những quan niệm lỗi thời, cương quyết thiết lập một chế độ tôn trọng nhân dân, xây dựng hạnh phúc cho toàn dân và công nhận cho nhân-dân vai trò chủ động ».

« Trong năm qua, đại ý chính trị hân chính được nêu cao căn bản cho cuộc xây dựng nước nhà ; toàn dân đoàn kết sáng suốt ; chúng ta đã đạt được những mục tiêu đầu tiên trên đường cách mạng.

« Với phương châm « Một Quốc gia, một Chính phủ, một Quân đội », chúng ta đã khôi phục uy quyền của Quốc gia, chiến thắng phiến loạn, đánh đổ phong kiến, nâng cao uy tín Việt Nam trên trường Quốc tế, giành lại quyền chủ động trên mọi địa hạt và thiết lập nền Cộng hòa. Quân đội cải tổ và tiến bộ rất mau chóng cùng với các sự chấn chỉnh nỗ lực của các cơ quan Hành chính, kỹ thuật, tạo nên điều kiện an ninh thiết yếu cho các sự cải cách và tiến triển.

« Trong năm tới, chúng ta sẽ bước sang giai đoạn thứ hai của cuộc cách mạng. Với kinh nghiệm năm qua, chúng ta sẽ cùng nhau xây dựng vững chắc một nền Dân chủ thực sự về phương diện chính trị cũng như về phương diện kinh tế.

Trên nền tảng tôn-trọng nhân-phẩm, chúng ta phải đem lại cho mọi người những điều-kiện bình-dẳng để mưu sinh, nuôi dưỡng gia-đình và tham-gia việc nước, góp phần quyết định trong các vấn-đề chính-trị và kinh-tế.

« Trong chế độ mới ấy, dĩ nhiên phải làm sao cho toàn dân hưởng phần thịnh vượng, được mọi phương tiện để nâng cao đời sống, để hoạt động chính trị và xã hội.

« Chính vì hướng về mục đích đó mà Sắc lệnh tổ chức cuộc Tổng tuyển cử đã dành cho ứng cử viên, giàu hay nghèo, những phương-tiện tiện lợi như nhau. Cũng vì chủ trương quan niệm bình đẳng mà một Hiến pháp đã được dự thảo để mang lại cho mọi công dân đủ điều kiện để phát triển nhân cách xứng đáng của con người.

« Tuy nhiên, quyền đầu phiếu chỉ là một trong những Dân quyền. Nhân dân phải được tham gia điều khiển nền kinh tế Quốc gia.

« Trong bản Hiệu-triệu quốc dân Tết năm ngoài, xác nhận nguyên tắc quyền ưu tiên của cần lao, tôi đã chủ trương phát động mạnh mẽ phong-tiào nghiệp-đoàn để điều dắt anh chị em lao động sớm tiến tới việc tham gia quản lý nền kinh tế quốc gia.

Sự nỗ lực để thúc đẩy toàn dân đồng tiến sẽ được tiếp tục, trong mọi ngành hoạt động dân sinh, nhất là trong công cuộc cải cách điền địa, khai khẩn, tỷ như chương trình canh tác hơn

một trăm ngàn mẫu ruộng đương thì hành ở các miền Cái Sắn, La Ngà, chương trình khai khẩn vùng Ban Mê Thuột và Đồng Tháp Mười miền mông rộng lớn, chương trình để hoàn thành công cuộc định cư cho triệu người đã hy sinh bỏ tất cả để chọn Tự do ; về phương diện Nông phổ tín dụng, đã cho nông dân vay 55 triệu trong số 225 triệu sẽ dành về việc ấy. Đồng thời với công cuộc khuyến khích nông nghiệp, các biện pháp áp dụng trong địa hạt thương mại cũng nhằm mục đích đem lại cho các tầng lớp bị thiệt thòi những điều kiện thích hợp để nâng cao mức sống. Chính phủ đã thành lập « Quốc gia Thương tín » để giúp vốn các nhà buôn. « Quốc gia Doanh tế Cục » cũng đã trích trong 200 triệu cho các kỹ nghệ gia Việt-nam vay hơn 80 triệu để sản xuất đường, dệt vải và dụng máy dẫn thủy nhập điền cần thiết trong nhiều địa phương. Trong năm mới, đập Danhim sẽ bắt đầu xây để cung cấp ánh sáng cho thôn quê và điện lực cho kỹ nghệ và tiểu công nghệ.

« Để hoàn bị chương trình nói trên, sẽ thành lập, song song với Quốc Hội, một Hội đồng Quốc Gia Kinh tế gồm đại biểu của các ngành sinh hoạt kinh tế, chủ nhơn cũng như lao công, có nhiệm vụ tham gia trừu hoạch chương trình và luật lệ kinh tế.

« Chính phủ tin chắc rằng với một nền kinh tế lành mạnh làm thỏa mãn các nhu cầu thiết yếu của Quốc gia về phương diện Quốc phòng, và về phương diện Dân sinh, lo cho nhân dân có cơm ăn áo mặc, nhà ở, sức khoẻ, thì những vấn đề xã hội sẽ được giải quyết, và một đời sống mới, gột sạch các tàn tích nô lệ, sẽ nảy nở trên đất nước này.

« Với sự tham gia nhiệt liệt của dân chúng, ngay bây giờ, một phong trào tân sinh hoạt đã phát động, bầu trừ Tư đồ trưởng, những lạm và phong kiến dưới mọi hình thức.

Quốc - dân đồng-bào.

Không cá nhơn hay một trở lực nào có thể ngăn cản dân tộc ta trên đường tiến-bộ, công-lý và hòa-bình.

« Tinh thần đoàn kết tranh đấu để đem lại cho chúng ta bao nhiêu thành công về vang trong một thời gian ngắn. Sự đồng tâm nhất trí của toàn dân sẽ đưa chúng ta đến thắng lợi cuối cùng.

« Giữa buổi đầu Xuân Cộng Hòa, cảm thông cùng đi vắng oanh liệt của Tổ-quốc, tưởng nhớ đến đồng bào miền Bắc đang quần quai dưới gót Thực-dân đó là Cộng-sản độc tài, chúng ta hãy thế nguyện noi gương các bậc tiền-nhân để làm tròn nhiệm vụ lịch sử, thống nhất giang sơn, giải phóng dân tộc.

« Xin Ôn trên phù-hộ cho chúng ta.

BỨC THƠ ĐẦU NĂM BÌNH - THÂN

của ông NGUYỄN-DƯƠNG-ĐÔN, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục
Gửi các vị Giáo-chức toàn-quốc.

Thưa các Bạn,

Xuân Bình-Thân bắt đầu. Kiểm-điem lại công việc năm vừa qua, tôi lấy làm vui mừng thấy các Bạn đã cố-gắng nhiều trong nhiệm-vụ giáo-huấn thanh, thiếu-niên để đào-tạo những thế-hệ lành mạnh và đặc-lực cho giai-đoạn lịch-sử hiện-tại và cho tương-lai dân-tộc. Các Bạn đã sốt-sắng huy-động và lãnh-đạo sinh-viên, học-sinh, tích-cực tham gia mọi phong-trào cải-tiến quốc-gia. Ngoài ra, tôi thấy rằng các Bạn đã chuyên-cần trau-đồi tư tưởng, bồi bổ đạo-đức để xứng đáng là những chiến-sĩ tiền-phong của mặt trận văn-hóa dân-chủ, chống lý-thuyết cộng-sản độc-tài. Tôi thành-thực ca ngợi tinh-thần phục-vụ của giáo-giới.

Thưa các Bạn,

Năm mới đem đến cho chúng ta những nhiệm-vụ mới. Nền Cộng-hòa, đã được thiết-lập trong năm Ất-vị, cần phải được củng-cố trong năm Bình-Thân. Vì thế, sự thành-lập Quốc-hội dân cử để mọi người tham-dự chính-quyền là một công việc hệ-trọng và khẩn-yếu.

Với những kinh nghiệm quý-giá đã lược được trong cuộc Trưng-cầu Dân-ý vừa qua, tôi chắc rằng các Bạn sẽ giúp được nhiều trong công việc tuyên-truyền và cổ-động cho cuộc Tổng-tuyển cử Quốc-hội sắp tới. Các Bạn hãy làm cho ai nấy, từ thành thị tới thôn-quê, được hiểu rằng việc đi bầu Quốc-hội là một quyền-lợi và cũng là một nghĩa-vụ của người công-dân một nước Cộng-hòa. Công việc đó, Chánh-phủ trông đợi rất nhiều ở các Bạn, trong học-đường cũng như ngoài học-đường.

Là những nhà mô-phạm quanh năm sống một cuộc đời thanh-bạch và giản-dị để đem điều hay lẽ phải của Thánh-Hiền thờ trước và Danh-nhân cận kịm dạy bảo thanh-niên, lẽ tất nhiên các Bạn được dân-chúng yêu-chuộng, kính-nể. Tôi tin chắc rằng ảnh hưởng của nhà giáo sẽ giúp ích cho công cuộc xây dựng xứ sở.

Thưa các Bạn,

Cuộc đấu-tranh của dân-tộc còn gian lao vất-vả, việc kiến-thiết nước nhà sẽ còn gặp nhiều trở-ngại khó-khăn. Nhưng chúng ta sẽ nỗ-lực cố-gắng hơn và đoàn kết chặt-chẽ hơn chung quanh Vị Lãnh-đạo duy-nhất của chúng ta là NGÔ-TÔNG-THÔNG để có thể, đến ngày tính số hàng năm, khi nhìn chặng đường đã qua, chúng ta vui-vẻ thấy rằng thịnh-vượng của quốc-gia và hạnh-phúc của nhân-dân đã được thực-hiện, và toàn-thể giáo-chức đã góp một phần lớn trong việc xây-dựng chính-thể Cộng-hòa.

Với niềm tin tưởng ầu, nhân dịp Tân Xuân, tôi thân ái, chúc các Bạn cùng quyền-thuộc được đổi-đào sức-khoẻ trong năm mới, và minh-mẫn tinh-thần để, trên con đường phận-sự, các Bạn có thể làm tròn nhiệm-vụ.



CUỘC BANG-GIAO GIỮA VIỆT-NAM VÀ TRUNG-HOA DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

THÁI-VĂN-KIỆM

NƯỚC Việt-Nam và nước Trung-Hoa tiếp giáp nhau, lịch-sử giao-thiệp giữa hai nước từ nhà Hậu-Lê về trước, sử chép rất nhiều, không thể kể hết được. Nay chỉ xin biên những việc ngoại-giao với Tàu từ đời Gia-long triều Nguyễn về sau.

o o

Khi vua Thế-tổ dất được nhà Tây-Son và lấy được đất Bắc-hà, năm Gia-long nguyên-niên (năm Gia-khánh thứ 7 nhà Thanh, tây-lịch là năm 1802) nhà vua sai quan Thượng-thor bộ Hộ là Trịnh-hoài-Đức sung chức chánh-sứ đem quốc thư, phẩm vật sang Tàu, và đem những sách, ấn mà trước kia vua Thanh phong cho vua Tây-son, cùng giải ba tên giặc bề theo cửa Hộ-môn tỉnh Quảng-đông sang nạp. Tổng-đốc tỉnh ấy đem việc tâu lên vua Thanh rất vui lòng, lưu sứ-thần ở lại, cung-cấp rất hậu(1).

Năm Giáp-tý, Gia-long thứ 3 (năm Gia-khánh thứ 9 nhà Thanh, tây-lịch là năm 1804) sứ Thanh là Tề-bổ-Sâm đến cửa Nam-quan.

Nguyên trước, vua Thế-tổ sai Lê-quang-Định đem quốc-thư và lễ vật sang Thanh xin phong, và xin đổi lại quốc-hiệu. Trong thư lược rằng : « Đời trước mở-mang bờ cõi, ngày càng rộng thêm, lại gồm có đất Việt-

(1) Quốc-triều chánh-biên toát yếu — quyển 1 trang 1.

thường và Chơn-lạp, hiệu nước là Nam-Việt, truyền nối đến giờ, hơn 200 năm, bây giờ đã tạo thành được phía nam, gồm có đất Toàn-Việt, thì nên phục quốc-hiệu cũ lại, để cho chính danh ». Lúc đầu vua Thanh thấy 2 chữ Nam-Việt hơi giống tên hai xứ Đông-Việt và Tây-Việt (tức là lưỡng Quảng), nên không ưng.— Vua Thế-tò bèn gửi thơ nói : « nếu không cho đặt quốc hiệu như vậy, thì không thụ phong ». Vua Thanh sợ mất lòng nước ta mới phúc thơ rằng : « nước Nam lúc trước đã có đất Việt-thường đặt quốc-hiệu là Nam-Việt, bây giờ lại có toàn xứ An-nam, nếu muốn theo sự thật mà chính danh cho đúng, thì nên hợp cả phần đất trước và sau đã mở mang ra mà đặt lại quốc-hiệu. Vậy nên đặt chữ « Việt » lên trên, để tỏ ý đã thu hồi được nghiệp cũ, mà nối theo đầu trước, lại lấy chữ Nam liệt xuống dưới, để tỏ rằng mở mang thêm được phía nam mà lập nước mới, như vậy thì danh xứng được chính-dại mà tư nghĩa cũng tốt, lại đối với những xứ Đông-Việt và Tây-Việt nước Thanh cũng có phân biệt nữa ».

Vua Thanh mới sai Tể-bộ-Sâm đem quốc-ấn sang phong kèm theo nhiều phẩm vật. Vua Gia-Long được tin sai Trương-tấn-Bửu, Đặng-trần-Thường ra đón rước (1).

Đoạn rồi, vua sai quan Tham-tri bộ Hình là Lê-bá-Phàm đem cống phẩm sang tạ. Từ đó về sau, cứ chiếu lệ 4 năm một lần sang cống.

Phẩm-nghi lễ cống :

Ngà voi	1 cặp
Sừng tê-giác	1 bộ
Trầm hương	300 lượng
Tốc-hương	600 lượng
Tân lang và sa-nhân	mỗi thứ 45 cân
Trù hoàng và quyền bố	mỗi thứ 100 cân

Phẩm-nghi khánh-hạ :

Ngà voi	2 cặp
Sừng tê-giác	2 bộ
Trù-hoàng và quyền-bố	mỗi thứ 100 cân

Phẩm-nghi thịnh phong :

Ngà voi	2 cặp
Sừng tê-giác	2 bộ
Trầm hương	50 cân
Trù-hoàng và quyền-bố	mỗi thứ 100 cân

(1) Quốc-triều chánh-biên toát yếu — quyển 2 ; trang 13.

Phẩm-nghi đáp tạ phong và dự-tế 2 lễ, mỗi lễ :

Vàng	10 lượng và 20 nén
Bạc	10 lượng và 100 nén
Ngà voi	100 cân
Sừng hoa tê-giác	1 bộ
Nhục quế	100 cân
Hoàng và quyền	mỗi thứ 100 cân

SAI SỬ SANG THANH

Thượng cấp : Khi nào sứ bộ sang Thanh thuộc về tuế cống, tạ-ân, và khánh-hạ, thì chế cấp quan Chánh-sứ I bộ áo mão đại triều chánh tam phẩm, lại chiếu theo nguyên phẩm cấp thêm I bộ bổ phục và áo quần thường phục cùng xe lọng mỗi thứ một cái. Quan Giáp-ất Phó-sứ đều được cấp I bộ áo mão đại-triều từng tam phẩm. Ngoài ra cũng giống như Chánh-sứ cả. Hành-nhơn có 8 viên, mỗi viên được một bộ bổ-phục. Tùy-nhơn cống-phái cũng vậy, nhưng không có bổ-từ còn sứ bộ thuộc về thịnh-phong, chế cấp quan Chánh-sứ được một bộ áo mão đại-triều nhị-phẩm. Quan Giáp Ất Phó-sứ mỗi viên một bộ áo mão đại-triều chánh tam phẩm, lại cấp thêm ô-bào, giốc-dới mỗi viên một bộ. Hành-nhơn áo lễ phục mỗi viên một bộ. Quan Hậu-minh quang-thương 2 viên, quan Tỉnh-thần Lương-sơn 2 viên ô-bào giốc-dới cũng mỗi viên một bộ ngoài ra chế cấp đều theo như lệ trước.

Thường tiền : Quan Chánh-sứ 300 quan, quan Giáp-ất Phó-sứ mỗi viên 200 quan. Hành-nhơn 8 viên 200 quan (quân phân). Lại ân thưởng quan Chánh-hậu-minh bạc 60 lượng, quan Phó-hậu-Minh 40 lượng, đó là đặc ân, chớ không phải lệ.

TIỆP SỬ THANH LẠI

Chi kiến : Khi Sứ-thần mới đến, thì quan tỉnh Lương-Sơn làm lễ ra mắt quan Khâm-Sứ và các quan hộ-tổng, những trâu, heo, dê, nếp, rượu, vàng, bạc và quế, lụa v.v...

Cung đốn : Khi đến sứ-quán, thì quan tỉnh sứ-quán khoản đón mỗi ngày một thứ.

Yến khoản : Ngày mới đến, ngày làm lễ, và ngày trở về, đều có yến khoản mỗi ngày một thứ.

Quí-tặng : Khi làm lễ tuyên-phong và lễ dự-tế, đều qui tặng mỗi lễ

một thứ, nếu sứ-thần có dâng phẩm-nghi, lại tặng thêm một thứ. Ngày sứ trở về đến Quan-thương, quan Hậu Minh lại tặng hảo một thứ nữa. (1)

Năm Kỷ-tỵ Gia-long thứ 8 (năm Gia-khánh thứ 14 nhà Thanh, tây-lịch là năm 1809) nhà vua sai quan Tham-tri bộ Lại Nguyễn-hữu-Thân sung chức Chánh-sứ sang Thanh tuế cống : đến năm thứ 12 và 16 lại theo lệ hai lần tuế cống nữa. (2)

Năm Kỷ-mão Gia-long thứ 18 (năm Gia-khánh thứ 24 nhà Thanh, tây-lịch là năm 1819), nhà vua sai quan Cần-chánh điện học-sĩ Nguyễn-xuân-Tinh sung chức Chánh-sứ sang Thanh dâng lễ khánh-hạ lục-tuần vua Gia-khánh (3).

Năm Canh-thìn, Minh-mệnh nguyên-niên (năm Gia-khánh thứ 25 nhà Thanh, tây-lịch là năm 1820) nhà vua sai quan Hữu-Tham-tri bộ Lại là Ngô-Vị sung chức Chánh-sứ sang Thanh cáo tang và xin phong. (4)

Năm Tân-tỵ Minh-Mệnh thứ 2 (Thanh Đạo-quang năm đầu, tây-lịch là năm 1821) nhà Thanh sai quan Án-sát sứ tỉnh Quảng-Tây là Phan-cung-Thời đến Nam-Quan. Vua khiến quan Hậu-Minh Phan-văn-Thúy xin với sứ Thanh ngày 18 làm lễ tuyên-phong, ngày 19 làm lễ dự-tế. Sứ Thanh thuận theo. Vua rất mừng. (5)

Năm Ất-dậu. Minh-mệnh thứ 6 (năm Đạo-Quang thứ 5 nhà Thanh tây-lịch là năm 1825) nhà vua sai hai sứ bộ sang Thanh, lấy quan Hàn-lâm-viện Trục-học-sĩ Hoàng-văn-Quyền sung chức Chánh-sứ về sứ-bộ tuế-cống quan Tả-Tham-tri bộ Lễ là Hoàng-kim-Hoan sung chức Chánh-sứ về sứ-bộ tạ-ân. Đến năm thứ 10 lại sai sứ bộ sang Thanh theo lệ tuế cống.

Năm Tân-mão Minh-mệnh thứ 12 (năm Đạo-Quang thứ 11 nhà Thanh, tây-lịch là năm 1831) nhà vua sai quan Tả-thị-Lang bộ Lại Hoàng-văn-Đàn sung chức Chánh-Sứ sang Thanh làm lễ hạ-thọ ngũ tuần vua Đạo-Quang (6). Lại năm ấy sai Lý-văn-Phức đem chiếc thuyền Thụy-long đưa Giám-sinh là Trần-Xanh, Tri-huyện là Lý-chấn-Thanh và hơn 40 người về tỉnh Quảng-Đông vì thuyền ấy bị nạn gió. (7)

- | | | | |
|--|-----|-------|-----|
| (1) Khâm định Đại-nam hội điển sứ lệ quyền | 130 | trang | 2 |
| (2) — do — — do — | 128 | — | 2 |
| (3) — do — — do — | 128 | — | 3 |
| (4) — do — — do — | 128 | — | 3 |
| (5) Quốc-triều chính biên toát yếu quyền | 3 | trang | 11 |
| (6) Khâm định Đại-nam hội điển sứ lệ — quyền | 128 | trang | 4 |
| (7) Quốc-triều chính biên toát yếu — quyền | 3 | trang | 44, |

Năm Nhân-thìn, Minh-mệnh thứ 13 (năm Đạo-Quang thứ 12 nhà Thanh, tây-lịch là năm 1823, sửa lại) bia giới-hạn ở sông Đổ-tru tỉnh Tuyên-Quang. Nguyên năm Bảo-Thái thứ 9 đời nhà Lê, tức là năm Ứng-Chánh thứ 6 nhà Thanh (tây-lịch là năm 1728) quan phủ Khai-hóa nước Tàu chiếm đất biên-giới của nước ta, vua Lê đưa thơ sang Thanh, vua Thanh trả đất ấy lại cho ta, rồi chia giới-hạn nam bắc tại sông Đổ-tru mỗi nước đều dựng bia làm dấu. Nam ngạn thì bia của nước ta với dòng chữ : « An-nam quốc Tuyên-quang-trần-vị xuyên giới chi, dĩ Đổ-tru hà vi cứ ». Bắc ngạn thì có bia của nhà Thanh với dòng chữ « Khai-dương viễn xứ thiên, vị dĩ Giao-chỉ tiếp nhượng chi xứ ». Về sau bia nam ngạn của nước ta bị gãy, quan Tỉnh-thần Tuyên-quang đem việc tâu lên, nên mới khiến sửa lại (1).

Năm Quý-tỵ, Minh-mệnh thứ 14 (năm Đạo-Quang thứ 13 nhà Thanh, tây-lịch là năm 1833) nhà vua sai quan Thị-lang bộ Lễ Trần-văn-Trung sang Thanh theo lệ tuế cống. Theo năm ấy có chiếc thuyền tuần dương tỉnh Quảng-đông bị gió tấp vào vịnh Trà-son tỉnh Quảng-Nam. Quan tỉnh đem việc tâu. Vua khiến cấp cho tiền 300 quan và gạo trắng 300 vuông lại cấp thêm thịt rượu, và súng điều-thương, trường thương mỗi thứ 40 cây cùng thuốc đạn đủ cả (2).

Năm Đinh-dậu Minh-mệnh thứ 18 (năm Đạo-quang thứ 17 nhà Thanh, tây-lịch là năm 1837) nhà vua sai quan Thị-lang bộ Lễ là Phạm-thế-Trung sang Thanh theo lệ tuế cống.

Năm Tân-sửu Thiệu-trị năm đầu (năm Đạo-quang thứ 21 nhà Thanh, tây-lịch là năm 1841) năm ấy đúng lệ tuế cống, và gặp lễ hạ-thọ lục tuần của vua Đạo-quang. — Nhưng vua Thanh xuống dụ khiến đình chỉ. Năm ấy nhà vua sai quan Hữu Tham-tri bộ Lễ là Lý-văn-Phức sung chức Chánh-sứ sang Thanh xin phong và cáo tang. — Đến năm thứ 2 vua Thanh sai quan Án-sát sứ tỉnh Quảng-Tây là Bửu-Thanh sang làm lễ tuyên-phong và du-tế. (3)

Năm Ất-tỵ Thiệu-trị thứ 5 (năm Đạo-quang thứ 25 nhà Thanh tây-lịch là năm 1845) nhà vua sai quan Hữu Tham-tri bộ Lễ là Trương-hào-Hiệp sung sứ bộ sang Thanh tạ-ân. — Năm ấy lại đúng lệ tuế cống, nhưng vua Thanh xuống dụ tha, năm Tân-sửu và Ất-tỵ 2 lần tuế cống ấy.

- | | | | |
|--|-----|-------|----|
| (1) Quốc-triều chính-biên toát yếu quyền | 3 | trang | 48 |
| (2) — do — — quyền | 3 | trang | 51 |
| (3) Khâm định Đại-nam hội điển sứ lệ — quyền | 129 | trang | 16 |

Năm Mậu-thân Tự-đức năm đầu (năm Đạo-Quang thứ 28 nhà Thanh, tây-lịch là năm 1848) nhà vua khiến quan Tham-Tri bộ Hình là Bùi-Quí sung chức Chánh-sứ sang Thanh xin phong. — Đến năm thứ hai vua Thanh khiến quan Án-sát sứ tỉnh Quảng - Tây là Lao-sùng-Quang lai Kinh vào điện Thái-hòa làm lễ tuyên phong và dự-tế. (1)

Theo năm ấy nước ta sai quan Hữu-Thị-lang bộ Lễ là bọn Phan-huy-Vịnh sang Thanh tạ ân lễ tuyên-phong, và tạ ân lễ dự-tế. (2)

Sau khi vua Tự-Đức thăng hà, cho đến vua Hàm-nghi kế-vị lúc bấy giờ các tỉnh ở mạn Trung-châu đất Bắc-kỳ đều thuộc về quân Pháp cai quản cả, nhưng quân Tàu còn đóng ở Lạng-con, Cao-bằng và Lào-kay. Bởi vậy Chánh-phủ Pháp vẫn muốn dùng cách giao-thiệp mà trang trải với nước Tàu để Chánh-phủ Tàu thuận nhận cuộc Bảo-hộ của nước Pháp ở nước Nam cho xong. Khi ấy Chánh-phủ Pháp mới sai trung tá Fournier lên Thiên-tân để cùng với với Lý-hồng-Chương nghị hòa. Đến ngày 18 tháng 4 năm Giáp-thân (1884) thì lập xong tờ hòa-ước. Đại lược nói rằng: nước Tàu thuận rút quân đóng ở Bắc-kỳ về, và từ đây về sau, Chánh-phủ Tàu thuận nhận tờ giao-ước của nước Pháp lập với nước Nam nghĩa là nước Tàu để cho nước Pháp được tự do xếp đặt mọi việc ở đất Việt-Nam.

Tờ hòa ước ký xong, ông Rheinart ở lại làm Khâm-sứ ở Huế và ông Patenôtre hội với các quan bắt đem ấn của Tàu phong cho vua Việt-Nam, thụt bể nấu lên mà hủy đi, nghĩa là từ đó nước Nam thuộc về nước Pháp bảo-hộ, chứ không thần phục nước Tàu nữa. (3)

(2) Khâm định Đại-nam hội điển sử lệ — quyển 129 trang 17

(3) — do — — quyển 128 trang 5

(1) Sách Việt-Nam sử-lược của Trần-trọng-Kim trang 272.



TẢN-ĐÀ NGUYỄN-KHẮC-HIỆU :

Thân-thế và sự-nghiệp văn-chương

HÀ-NHU-CHI

TẢN-ĐÀ NGUYỄN-KHẮC-HIỆU là một trong những nhà thi-sĩ tiêu-biểu nhất trong giai-đoạn giao-thời của xã-hội Việt-nam vào cuối thế-kỷ XIX sang đầu thế-kỷ XX.

Trong lúc hoàng-hôn đang phủ dần trên một xã-hội vừa mất chủ-quyền, hoang-mang trước cái viễn-tượng của một ngày mai vô định, thi-tài ấy hiện đến như ngọn gió hiu hắt của ban chiều, không làm cho sự vật chung quanh tươi-sáng thêm mà chỉ đem cái thê-lương của riêng mình phụ họa vào cái thê-lương chung của hoàn-cảnh. Tuy nhiên thi-tài ấy không phải chỉ chứa đựng cái trầm-trệ của một xã-hội đang đi xuống. Bên trong còn có cái gì vươn lên, không hẳn là cái sinh-lực dạt-dào của một cá-nhân lẻ loi, mà chính là cái xu-hướng của tâm-hồn thi-sĩ, muốn vượt ra khỏi cái vòng ám-u của nhân-thế để tìm đến một cuộc sống thanh-thoát phiêu-diêu, nửa thực nửa mộng. Hồn thơ của Tản-Đà vươn lên như một tiếng sáo lướt nhẹ trên đồng quê, mới thoát nghe thì dường như trong trẻo reo vui, nhưng nghe lâu thì như chứa đựng một nỗi buồn nào xa xôi và thâm trầm. Kề ra thật khó mà phân-tích cho cùng tại tất cả cái duyên dáng và thi-vị của cái hồn thơ mong manh uyên-chuyên ấy vì nó sẽ lần tránh và tan biến đi ngay khi vấp phải sự cố gắng tìm hiểu nặng nề của chúng ta. Vậy ta chỉ có thể nêu ra những nét chính của hồn thơ Tản-Đà bằng cách thưởng-thức thi-văn của ông, nhưng trước khi đến đó ta không quên duyệt lại đời ông vì ở đây hơn ở đâu hết, thi-văn chứa chất không biết bao nhiêu âm-vang của những kinh-nghiệm xót xa về cuộc sống.

1) *Thân thế* : Tản - Đà Nguyễn-khắc-Hiệu sinh năm 1888 tại làng Khê-thượng, huyện Bát-bạt, tỉnh Sơn-tây. Quê hương ông là một vùng đồng bằng xinh xắn, nằm bên sông Đà và chạy thẳng tắp đến chân núi Tân-viên. Cảnh-trí ấy là khung - cảnh êm-đềm quen thuộc của ông trong thời thơ-ấu, đã sớm khơi gợi trong tâm hồn ông tình yêu thiên nhiên đất nước và đã

đề lại cho ông một ấn-tượng sâu xa bền bi đến nỗi sau này ông thường nhắc lại quê hương với biết bao trù mến và đã lấy tên con sông ngọn núi kia làm biệt hiệu cho một đời văn-mặc.

Ông là con trai cuối của ông NGUYỄN-DANH-KẾ làm quan đến chức Á-tát. Mẹ ông là vợ thứ ba, nguyên là một á đào kết-duyên với ông NGUYỄN-DANH-KẾ khi ông này còn là Tri-phủ, nên thường gọi là « Bà phủ ba ». Bà cũng là người tài-hoa hay chữ, nên thường hay thư-từ xướng họa với bà NHÂN-KHANH. Sau này, Tân-Đà say sưa với nhịp đàn tiếng phách, thi văn run rẩy tình-cảm với âm-thanh nhạc điệu dỗi-dào uyên-chuyên, phải chăng đó là dấu hiệu của ảnh-hưởng huyết thống bên mẹ ? Lúc Tân-Đà còn nhỏ, người ta thường gọi ông là cậu ấm Cửu, sau đi thi ông mới đổi tên là Hiếu. Đang còn thơ-ấu, Tân-Đà phải sống qua một thảm-cảnh gia đình, cha mất khi ông mới lên ba, mẹ tái giá đem theo cả người chị ông, nên ông phải ở với ông anh cả là NGUYỄN-TÁI-TÍCH, đỗ Phó-bàng. Lên 5 tuổi, Tân-Đà học vỡ lòng ở Nam-dịnh; năm 6 tuổi, ông trở về quê nhà :

- « Cuối xuân lên sáu ta về Khê,
- « Đà giang, Tân lĩnh nước non quê.
- « Sách Nho học truyện lại học sử,
- « Quốc-ngữ cũng mới 'lầu a. b. . .

Ông sống ở quê hương được gần 14 năm :

- « Đà giang nước chảy mây bay,
- « Mười bốn xuân qua trải tháng ngày.

Năm 19 tuổi, ông ra học Hà-nội :

- « Cuối xuân mười chín ra Hà-nội,
- « Học trường qui-thực đường Gia-ngư.

Ở đây, ông bắt đầu quen với một thiếu-nữ tên là Đỗ-thị ở hàng Bồ, mơ ước kết duyên với nàng, nhưng vì công danh lận đận, nên phải gác chuyện ấy một bên. Năm 21 tuổi, ông hóng khoa thi trường Nam-dịnh.

- « Sang xuân hăm mốt, học đi thi,
- « Thi tại trường Nam lọt một kỳ.
- « Kỳ luận hóng vì vua Hạ-võ,
- « Hóng thi càng học đề đi thi.

Năm 24 tuổi, vì có chức ẩm-sinh nên được thi vào trường Hậu-bồ nhưng lần này lại hỏng về vấn-đáp. Sau đó, ông lại thi trường Nam-dịnh một lần nữa và cũng hỏng nốt :

- « Xuân qua thu lại, lại đi thi,
- « Nam-dịnh bay luôn đệ nhất kỳ.
- « Càng học đề thi, thi cứ hỏng,
- « Thi tàn học cũng tàn theo thi.

Mộng công-danh tiêu tan, ông vẫn không hết tự đắc, trở về sống nông-nghềh, giọng điệu vừa vênh vang vừa chua chát, chẳng khác nào TỬ-XUONG khi lỡ vận :

- « Bội ông hay quá ông không đỡ.
- « Không đỡ ông càng tốt bộ nông.

Đại đấng khoa không xong, tiêu đấng khoa cũng hỏng nốt : nàng Đỗ-thị bỏ đi lấy chồng để lại cho ông một nỗi thất vọng không bao giờ nguôi. Ông không nên được tấm tức, vì người tình đi kết duyên với một kẻ khác mà ông cho là không xứng đáng :

- « Chị Hằng ơi ! Chú cuội.
- « Còn cứ nợ ! Cành mai !
- « Thương ai, mà lại tiếc cho ai !

Như thế là việc công danh đã không ra gì, việc nhân duyên lại dang dở, Tân-Đà NGUYỄN-KHẮC-HIỆU trong tuổi thanh-xuân bước vào cuộc đời thật đã mất nhiều nhuệ khí. Thêm vào đó, ông phải dấn thân ngay vào cái thảm trạng vô-cùng bi đát của hạng trí-thức trong buổi giao thời. Họ là những người được rèn luyện đề ứng dụng vào cái xã-hội cổ-truyền, nhưng đến khi tài năng đã đến cái mực thuần thực có thể đem ra thi thử, thì hoàn cảnh lại đổi thay, họ hóa ra những hạng người sống thừa, sống vô-dụng, sống chán chường. Tân-Đà cũng thế, tuy lúc ông sinh ra chính quyền của người Pháp ở đất nước ta đã hoàn thành, nhưng xã-hội ta chuyển-hướng đang chậm chạp. Nền văn học Tây-phương với những cái hay cái đẹp và những cái ích lợi thực tiễn của nó chưa được truyền bá sâu rộng lại thêm cái thành kiến tôn sùng Hán học khinh cái học ngoại-lai chưa chấm dứt, nên ông vẫn cố miệt mài trong bao nhiêu năm với ngọn bút lông và kính sử cổ truyền. Đến lúc rập thành công thì cái học cũ đã gần tàn, thì vớt thi vớt trong những khoa thi cuối cùng không đỡ, ông rơi vào cái cảnh xác xơ của những ông đồ thầy khóa lỡ thời. Tuy nhiên, ông không đắm mình vào truy lạc, kéo dài cuộc đời vô vị bất đắc chí cho đến chết như TRẦN TẾ XUONG mà cũng cố gắng xoay xở đem tài học của mình thích ứng vào hoàn-cảnh mới, viết sách, viết báo để sinh nhai.

Sau một thời kỳ lui về ăn-náu ở quê nhà, làm bạn với núi sông để hàn gắn vết thương lòng và khuây-khỏa nỗi thất bại chua cay trên đường khoa cử, năm 1921, ông nhận lời làm chủ-bút tạp-chí Hữu Thanh, từ biệt làng Khê - thượng ra Hà - nội để lo việc văn bài. Khi ấy, Tân-Đà đã ngoài 30 tuổi. Được sáu tháng, tờ Hữu-thanh đình bản, Tân-Đà cùng với hai người bạn lập ra Tân-Đà Thư-điểm. Những sách Đại-học, Kinh thi, Quốc-sử huấn-mông của thi-sĩ đều do nhà thư cục này xuất bản. Năm 1925, Tân-Đà đưa đơn và được phép ra một tờ tạp-chí lấy tên là "An-nam Tạp-chí" do chính thi-sĩ làm chủ bút. Tờ An-nam tạp-chí ra đời chẳng bao lâu lại thất bại, xuất bản, đình bản đến năm, sáu lần, khiến cho Tân-Đà phải hết sức long đong, hết cộng tác với Đông-dương tạp chí, lại quay ra viết giúp cho Nam-phong, bôn tâu nay Bắc mai Nam, vào tận Saigon viết cho tờ Thần-Chung, cộng tác với tờ Đông-pháp. Rất cuộc, vì kinh-tế khó khăn, mà ông chủ-nhiệm lại là người không có óc kinh doanh, nên tờ An-nam tạp-chí phải đình bản hẳn. Chán nản, Tân-Đà lui về ở tại tỉnh-lỵ Sơn-Tây, sống cô quạnh. Sau đó lại dời ra Quảng-yên, chẳng bao lâu lại về ở tại Hà-trì (Hà-dông). Những năm cuối cùng trong đời ông, Tân-Đà lại càng túng bấn. Ông phải chạy về Bạch-Mai (gần Hà-nội) xoay ra dạy chữ Nho, làm nghề bói toán để kiếm tiền sinh sống và nuôi gia đình. Bài thơ quảng cáo đoán « hà-lạc lý-ổ » của ông đăng trong vài tờ báo với giọng nửa đùa nửa, thực :

« Còn như tiền đặt quê

« Nhiều năm ít có ba.

« Nhiều ít tùy ở khách,

« Hậu bạc kẻ chi mà ...

là cả một nụ cười héo hắt và chua chát, chứng tỏ sự sa đọa trầm-trọng của thi-sĩ. Năm 1939, Tân-Đà NGUYỄN-KHẮC-HIỆU mất tại nhà riêng ở Ngã tư 6 (Hà-nội) trong tình-cảnh nghèo nàn cùng cực, giữa sự lãng quên lạnh nhạt của người đời, để lại 1 vợ và 8 con.

Nhìn lại đời Tân-Đà một cách tổng-quát, ta nhận thấy rằng cuộc đời ấy chỉ là một chuỗi thất bại. Thất bại về tình, thất bại về công danh, thất bại về sinh-kế. Nguyên nhân của bao thất bại ấy là hoàn cảnh khó khăn đã đành nhưng cũng ở tại cá tính thiên về tình mộng và khoái cảm của thi-sĩ khiến cho ông không thích ứng được với cuộc sống đang biến chuyển theo một nhịp đôn dập khác thường. Lý-trí cố đưa đẩy ông vào con đường hoạt động tranh sống, nhưng chẳng bao lâu tình cảm lại lôi cuốn ông đi và ông buông xuôi theo cái xu-hướng tự nhiên ấy, khi vui khi buồn chỉ sống « thật »

với hình bóng và ảo-ảnh của cảm-quan. Do đó, đời ông tuy có vẻ bận bịu vì cuộc sống thực tế khó khăn, nhưng rốt cuộc không dính dáng với cái gì thật sâu xa, chẳng khác nào cuộc đời của một kẻ giang hồ lãng tử mà lại phảng phất màu sắc thoát tục.

Vì thất bại nhiều, Tân-Đà trong thi-văn thường tỏ ra bi-quan, nhưng cái bi-quan ấy không tối tăm nặng nề, mặc dầu nó rất sâu rộng. Và chẳng, trong đời sống hằng ngày Tân-Đà như tưởng ít khi lộ nỗi buồn của mình mà trái lại thơ rượu ngênh ngang vui đùa hứng chí, ấy cũng vì ông là một người có tâm tính hồn nhiên gần như vô tư làm cho ông có thể gạt ra một bên những ý-tưởng hắc ám, vượt lên trên bao khổ cực, tìm an ủi trong một cuộc sống xa lìa thực tế. Ông chán đời mà lại thường hay quên đời, và dễ quên đời nhất là khi có thơ, có rượu, có hành lạc, có giao-du, nên cuối cùng vì sống mãi trong cái cảm-giác lâng lâng nửa thực nửa mộng, ông trở lại cảm thấy vui vui và cũng nhẹ được ý chán đời. Vì thế mặc dầu nghèo túng, ông không bó gối năm nhà, rên-rỉ than van. Người ta thường thấy ông dạo gót chân phiêu-lãng từ Nam chí bắc, chỗ nào có bạn tâm-giao, có rượu ngon, đồ nhắm tốt, là ông ghé lại. Phản-ứng của Tân-Đà đối với đời tế-nhị và phức tạp như thế, nên thi-văn có nhiều vẻ uyên-chuyên, đặc tính khó xác-định. Dầu sao, ngay bây giờ ta có thể nói rằng : ở Tân-Đà cái cá-tính, hay rộng hơn, yếu-tố cá-nhân rất quan trọng, vì chính nó đã định cái hướng đi lên trong thi-văn của ông, trong lúc hoàn-cảnh cay nghiệt chực lòi ông xuống vực thẳm của bi-quan yếm-thế.

SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG : Tân-Đà mất đi để lại một sự-nghiệp thi-văn khá đồi dào. Các tác-phẩm của ông có thể chia ra những loại như sau :

- Văn nghị-luận : Tân-Đà tùy-văn, Tân-Đà văn-tập, Tân-Đà xuân sắc.
- Tiểu-thuyết : Thẻ non nước, Trần ai tri kỷ.
- Du ký : Giấc mộng lớn, Giấc mộng con,
- Văn ghi-tư-tưởng : Nhân tướng,
- Biên tập : Đài gương truyện.
- Văn dịch : Đại-học, Kinh thi.
- Loại giáo khoa : Lên sáu, Lên tám.
- Thơ : Khố tình con (2 quyển), Tân-Đà vận văn

Truyện Vương-thúy-Kiều chú thích.

A) Văn xuôi của Tân-Đà : Khi xét đến sự-nghiệp văn-chương của Tân-Đà, ai cũng phải công nhận rằng văn xuôi của ông giá trị kém xa văn vần. — Chẳng hạn về văn nghị-luận, tư-tưởng của Tân-Đà thật không có gì

đặc sắc. Ông thường tự hào rằng sinh ra ở đời có cái nhiệm-vụ cao cả là truyền bá cho quốc-dân cái học thuyết « Thiên-lương ». Thiên-lương theo ông là một vật đứng đầu loài vô hình, là cái hay của Trời cho tự nhiên trong loài người. Như vậy, thiên lương là cái phần tinh-anh mà con người bẩm-thụ được của trời đất. Thiên-lương kém thì con người thiếu tư-cách, hành-vi bi-ô, sự-nghiệp thấp hèn, trái lại thiên lương thịnh là đặc-điểm của những bậc anh-hùng thánh triết. Người ta cần phải vun xới tài bồi cái phần thiên lương ấy, nếu để nó hư hỏng đồi bại thì con người sẽ hóa ra uon-hèn và lâm vào con đường tối tăm. Theo Tân-Đà, sức vận-động của thiên-lương rất kỳ lạ, rất rộng rãi và rất mạnh-mẽ. Ông kể ra một loạt ví-dụ về về các danh-nhân liệt-nữ cổ-kim Âu-Á : Không-tử, Trương-Tuần, Montesquieu, Christophe Colomb, Mj-Ê, Lục-Châu v. v. . . rồi kết luận : « Bao sự-nghiệp của kẻ thánh-hiền hào kiệt, tiết hạnh, kẻ trung thần liệt nữ, trí lực, kẻ tiên tri, tiên giác, đã không một sự gì không bởi thiên lương, mà người thường chúng ta được một đôi điều ăn ở hay cũng không một chút gì là không bởi thiên-lương cả ». Xét kỹ thuyết thiên-lương của Tân-Đà không đem đến cho chúng ta một tư-tưởng triết-học gì mới mẻ, vì nó chỉ lặp lại cái phần hình-nhi-thượng trong học thuyết Không-Mạnh, cho rằng con người ta khác với loài vật, bẩm-thụ được của trời đất tinh tú, cái tinh thần linh-diệu khiến cho người có một địa-vị cao trong vũ-trụ. Cái tinh thần linh-diệu ấy mà con nhà Nho thường gọi là « minh đức » hay là « lương tri », thường hiện hiện trong « tâm » con người. Nếu ta biết trau dồi cái tâm của ta, đừng để cho nó bị vật dục che lấp làm mất vẻ sáng suốt tự nhiên của nó thì ta có thể cảm-ứng ngay với trời đất, hiểu thấu mọi lẽ trong thiên hạ và đạt đến chí-thành, chí-thiện. Tin-tưởng ấy đã làm căn bản cho thuyết « tính thiện » và cả một nền tâm-học của Mạnh-tử. Tân-Đà đã từng được rèn luyện trong cái lò Nho giáo, nên ta không lấy làm lạ rằng ông cũng đồng một tin-tưởng ấy. Thuyết thiên-lương của ông chỉ lặp lại dưới một hình-thức mới với một danh từ mới, cái phần căn bản của học-thuyết duy-tâm của Không-Mạnh mà thôi. Cái thiên lương của ông, cũng như cái « tâm » của Không-Mạnh có đượm màu sắc thần-bí, siêu hình không phải chỉ là một hiện tượng tâm lý mà lý trí « suông » có thể phân tích tìm hiểu được. Tuy nhiên, có lẽ vì chịu ảnh-hưởng của một nền Tây học đang lên, Tân-Đà cũng cố trình bày cho ta những yếu-tố cấu tạo nên cái thiên-lương ấy. Ông cho rằng : « Thiên-lương có ba chất :

- 1) Lương-tri là cái trí-giác của trời cho để cảm biết các sự vật,
- 2) Lương-tâm là cái bụng dạ của Trời cho để tiếp nhận các sự vật.

3) Lương-năng là cái tài giỏi của Trời cho để làm theo sự vật ». Ba chất này không bao giờ đứng riêng rẽ mà luôn luôn nương tựa vào nhau, điều hòa với nhau, có cái này mà không có cái kia thì cũng như không có gì cả. Cách phân chia và quan-niệm đặc tính thiên lương như thế kể ra cũng là một sáng kiến đáng chú ý vì có màu sắc khoa học. Ba thành-phần : Lương tri, Lương tâm và Lương năng gồm lại thành thiên-lương, làm cho ta liên-tưởng đến cách phân chia đời sống tâm lý con người của các nhà tâm-lý học Tây phương làm thành ba phần : đời sống trí-tuệ (vie intellectuelle), đời sống tình-cảm (vie affective), đời sống hoạt động (vie active). Mới nhìn qua định nghĩa ba chữ : Lương-tri, lương-tâm và lương năng của Tân-Đà, ta nghĩ ngay rằng Lương tri thuộc về đời sống trí tuệ, lương tâm thuộc về đời sống tình cảm, lương năng thuộc về đời sống hoạt động. Cả ba cái tức là ba phần mãn-nhuệ nhất trong ba hình thái tâm lý con người, hợp lại thành cái « Thiên lương », tức là cái phần tinh-anh trong cái tâm-lý chung của con người. Nhưng dường như ở Tân-Đà, sự phân biệt tâm-lý ra ba phạm-vi lý trí, tình cảm, hoạt-động không minh bạch cho lắm và cái quan điểm siêu-hình vẫn thắng thế. Xem những bài của ông viết về Thiên lương, ta có cảm giác rằng bao nhiêu điều chân, thiện, mỹ ở đời, bao nhiêu hành vi hoạt động hay đẹp của con người đều do một nguồn gốc thiên lương mà ra cả. Vấn là cái lý tối cao, phiêu diễm trong trời đất vạn vật và sáng tỏ trong lòng người mà Không-học thường nói đến, chứ không có cái gì lạ. Hơn nữa, trong tư-tưởng của Tân-Đà, trọng tâm vẫn là luân lý đạo-đức. Đối với ông, lương tri là biết đâu là thiện, đâu là ác, có lương tâm là quan-niệm được điều thiện để hướng dẫn hành động, lương năng là hoạt động để thực-hiện được điều thiện. Ông đã nói « Học hai chữ tham nịnh, biết đó là ô nhục, nhưng nếu biết ô-nhục mà vẫn làm thôi là không lương tâm mà cũng là không lương tri ». Như vậy, trong khi trình bày thuyết thiên-lương, Tân-Đà đã đề cho cái ý thức đạo-lý (sens moral) hướng-dẫn nhiều hơn là cái dụng ý khảo-cứ khoa học vô tư. Xây dựng lý-thuyết, tổ-chức hành động trên một căn bản siêu hình và suy-tôn Đạo-lý, hai điểm này chứng tỏ rằng về phương-diện tư-tưởng, Tân-Đà vẫn giữ cốt cách của một con nhà Nho chính thống. Ngoài thuyết thiên lương ra, Tân-Đà trình bày những tư-tưởng vạn vật, không có tính cách triết học cao-niêu mà chỉ là những sự ngẫu cảm, những suy-nghiệm hay hay về cuộc sống. Đó là những bài luận về sự « ăn ngon », chữ « tài », sự « giàu », sự ghen, luận về « tình cảm », về những tính « tự ái », tự trọng, tự tôn v. v. . . hoặc là

những câu tư-tưởng có đôi chút ý vị duyên dáng mà ta có thể tìm thấy trong tập « Nhân-tướng ». Sau đây là ít câu đưa ra làm ví dụ :

— « Tội ác ở xã-hội ngày nay không có gì lớn hơn lợi-dụng ái-quốc ».

— « Ở đời, nếu muốn sống một cách như cái cây thời có lẽ cũng không khó ».

— « Lấy cảm tình mà nghĩ thời cân cả trên thế-giới với một người, chưa hẳn đã bên nào nặng hơn ».

Trên đây là nhận xét về nội dung văn nghị-luận của ông cũng như hầu hết các loại văn xuôi khác của ông, là một lời văn rởi ren, đặt câu dài, nhiều lời ít ý, nên thường hay tối nghĩa. Ngoài văn ấy ra có những đặc tính của văn xuôi cổ buổi giao thời, chuộng đối đáp, ưa cân đối nhịp nhàng, có khi trảm bông làm cho ta có cảm-giác rằng nhà văn có xu-hướng làm thơ ngay trong văn xuôi. Sau đây là một đoạn cử làm ví-dụ :

« Nay đương xuân, mấy lúc mà hết xuân, xuân đi lại lại, xuân lại mà đi, làm cho ai kẻ nhớ người mong, nơi chờ chốn đợi, cho nắng hè gắt gò, gió thu lau lách, sương đông lạnh lùng. Một năm một chuyến tương phùng, ba phân ly-biệt cho lòng người thương. Thương lắm thay! »

Và sau đây là một đoạn khác trích trong bài tản văn « Ở đời thế nào là phải » :

« Da vàng cát xạm, vận đỏ khôn tìm ; ngày xanh tên đi, lòng son đề nhạt. Tuổi vô-dụng giục người tóc bạc, trận phong-sương dồn-dã cuộc trăm năm, bút hữu-tình dúng nước mực đen, kiếp văn-tự hện hồ duyên bốn bề. Giời chiều bóng xế, con đường xa lắt, đi đâu không đến cũng cố mà đi. »

Xem đoạn trên thì nhận thấy rằng văn xuôi Tân-Đà không khác gì lối văn biền-ngẫu của các cụ ta ngày trước... Ngoài ra Tân-Đà còn có một lối đặt câu đặc-biệt, dàn giá các mệnh đề theo một máy móc nhất định, làm cho ta cảm-giác rằng một khi tác-giả đã bố trí xong các bộ phận tiên-khởi của câu văn thì các mệnh đề cứ việc mà tuôn ra theo một thứ nhất định cho đến hết, chẳng khác nào một đờ máy chạy bằng lò-xo, hễ giây đã lên thì các bộ phận cứ chạy cho đến khi nào lò-xo giãn ra hết là máy đứng. Ta hãy đọc đoạn sau trích trong bài luận về « ăn ngon » thì đủ rõ :

« Đờ ăn không ngon thời không ngon, giờ ăn ngon không ngon thời không ngon, chỗ ngồi ăn không ngon thời không ngon ; không được người cùng ăn cho ngon thời không ngon. » Như thế là tác-giả đưa ra bốn điều-

kiện của sự ăn ngon : đờ ăn, giờ ăn, chỗ ngồi, người ăn. Rồi tác-giả nghĩ rằng trong bốn điều-kiện ấy mà thiếu đi một thì không thể nào ăn ngon được. Như vậy là điều kiện đã có, lý luận đã có, bây giờ chỉ còn việc cho « máy » chạy bằng cách lấy bớt đi một trong bốn điều kiện kể trên :

Đờ ăn ngon ; giờ ăn không ngon, chỗ ngồi ăn không ngon, không được người cùng ăn cho ngon, không ngon. Giờ ăn ngon ; đờ ăn không ngon, chỗ ngồi ăn không ngon, không được người cùng ăn cho ngon, không ngon. Chỗ ngồi ăn ngon ; đờ ăn không ngon, giờ ăn không ngon, không được người cùng ăn cho ngon, không ngon. Được người cùng ăn cho ngon ; đờ ăn không ngon, giờ ăn không ngon, chỗ ngồi ăn không ngon, không ngon. »

Bên cạnh lối hành văn kỳ quặc nói trên, Tân-Đà lại còn một lối hành văn lẩy qua lẩy lại với hai chữ có ý nghĩa tương phản dùng làm đề mục nghị-luận : Chẳng hạn như đoạn sau trích nghĩa của chữ « phải » và « không phải » :

« Trí-thức của mình không thấu đến cái phải, cho nên nghĩ là phải mà thực thời không phải ; bụng xấu của mình che lấp mất cái phải, cho nên nghĩ đầu phải mà làm thời không phải tài sức của mình không theo được cái phải, cho nên làm gần phải mà rồi lại không phải... »

Lẽ cố nhiên, lý lẽ ở đời có nhiều vẻ tinh-vi, uyển-chuyển nhưng một lối hành văn ngoắt ngoắt như vậy chỉ làm hại cho ý nghĩa câu văn và rất cuộc gây cho người đọc một sự mệt mỏi.

Văn xuôi Tân-Đà còn có cái tật hay dùng quá nhiều thí-dụ, chồng chất cả thí-dụ, kể hết chuyện cổ đến chuyện kim, hết đông sang tây, nhưng cuối cùng không gây cho kẻ khác cái ý-niệm về mục đích chung mà tác-giả muốn đạt sau bao nhiêu nhiều chi-tiết vụn-vật ấy.

Chừng ấy nhận xét tưởng cũng đủ cho ta nhận định rằng giá trị của văn xuôi Tân-Đà không được cao cho lắm. Nội-dung không đem đến cho ta cái gì mới lạ, còn hình thức thì rởi ren gây cho ta cảm-giác rằng tác-giả « đùa » với chữ hơn là diễn đạt ý tưởng cho mình bạch. Giá trị chính xác của Tân-Đà không nên tìm trong văn xuôi, mà phải tìm trong thơ của ông vì ông có cái cốt cách của thi-sĩ, ưa cảm-xúc, ưa mơ-mộng hơn là lý-luận.

(Còn nữa)



THI-VĂN THUẦN-TÚY VÀ BÀ THANH-QUAN

(tiếp theo) (1)

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

2. — Thân mến gia đình.

VỖN là một nữ-lưu giàu tình cảm, bà Thanh Quan không thể không tha thiết với gia-đình. Hướng chi, bà đã từ Bắc vào Kinh, theo một con đường mà thời đó còn đầy rẫy biết bao hiểm trở. Một mình chèo đèo, lội suối, giữa cảnh sơn lâm vắng vẻ, quạnh hiu, thê-lương hay rừng rợn, bà không khỏi tự thấy lẻ loi, mà nghĩ tới chốn khuê-phòng đầm ấm, và nỗi cố-lý xa xôi.

NHỚ NHÀ

Vàng tủa non tây, bóng ác tà,
Đầm đầm ngọn cỏ, tuyết phun hoa.
Ngàn mai lác đác chim về tổ,
Dặm liễu băng khuâng khách nhớ nhà.
Còi mục thét trắng miền khoáng dã,
Chài ngư tung gió bãi bình sa.
Lòng quê một bước nhường ngao ngán,
Mấy kẻ tình chung có thấu tà?

Trái lại, có khi ông Huyện đường trường xa vắng, thành thử những chiều hôm mơ màng, bát ngát, bà liên tưởng tới những người lữ-thứ, những kẻ xông pha trong đám sương mù, và đến cả những chim muông, đương bay mỏi mà chưa về ấp tổ.

CẢNH CHIỀU HỒM

Chiều trời bàng lãng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa lẫn trống đồn.
Gác mái, ngư-ông về viễn phố,
Gõ sừng, mục-tử lại cô thôn.
Ngàn mây, gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu, sương sa khách bước đôn.
Kẻ chốn chương đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kẻ nỗi hàn ôn?

(1) Xem V. H. N. S. số 8.

3. — Cảm-súc trước tạo-vật :

Đối với tạo vật, các văn-nhân thi-sĩ Âu-Tây và Á-đông có những quan niệm khác hẳn nhau.

Dưới trời Âu, các thi-sĩ thường nhân-cách hóa tạo-vật, say mê nhân cách hóa, đến nỗi coi tạo-vật như một con người. Thế là họ đã chia ra làm hai phái : một phái coi tạo vật là một tâm hồn thân mến, một bạn gái kiều diễm mà hiền từ, lúc nào cũng yêu đương, chung thủy ; một phái lại coi tạo-vật là một kẻ thù, kiêu hãnh, độc ác hay mỉa mai. Phái thứ nhất gồm rất đông các thi nhân về hai thế kỷ XVIII và XIX. Lamartine đã nghiệm rằng trong các bước suy vi, khi số phận ta long đong mà lòng người bạc bẽo thì tạo vật vẫn không hề thay đổi, có khác gì một kẻ chung tình. Ông đã viết :

« Nhưng tạo vật vẫn yêu đương mời mọc,
Anh hãy xê lại, đừng ngại sấn sóc,
Giữa cánh tang thương, nàng không thay đổi,
Và mặt trời vẫn soi sáng không thôi... (1)

Thế rồi con mắt triu mến của ông thấy nàng Tạo-Vật lúc nào cũng xinh đẹp, kể cả các ngày thu tiêu sơ, buồn tẻ ; ông đã kêu lên :

Hỡi kẻ u rùng, còn chút màu xanh mát,
Hỡi lá vàng, rơi trên cỏ chơi vơi,
Hỡi ngày tàn tạ, ta chào các người,
Cảnh buồn khiến ta vừa lòng đẹp mắt... (2)

Từ Rousseau đến Musset, nhiều nhà văn đã có ý niệm tương tự như kia, và đều coi Tạo vật là người bạn lòng đáng quý, đáng yêu. Nhưng trái lại, biết bao văn-nhân đã nguyên rủa và cho tạo-vật là kẻ thù. Victor Hugo đã thấy cảnh vật thờ ơ, lãnh đạm, vì các hoa thơm cỏ lạ vẫn đùa rốn với gió trắng, khi thế-nhân đau khổ. Xavier de Maistre lấy làm phẫn uất khi tới khóc trên mộ bạn, giữa lúc cảnh vật xung quanh phô bày bao vẻ xa hoa,

(1) Mais la Nature est là, qui t'invite et qui t'aime.
Plonge-toi dans son sein, qu'elle t'ouvre toujours.
Quand tout change pour toi, la Nature est la même,
Et le soleil se lève sur tes jours...
(2) Salut, bois couronnés d'un reste de verdure,
Feuillages jaunissants sur le gazon épars !
Salut, derniers beaux jours ! Le deuil de la Nature.
Convient à ma douleur et plaît à mes regards...

lộng lẫy. . . Hơn nữa, Alfred de Vigny coi tạo-vật là một nghĩa-trang, để chôn cất thể nhân, theo ông, sở dĩ cây cỏ có màu xanh sắc thắm, là tại đã sinh sống bằng những xương thịt của người quá cố, bị chôn vùi dưới ba thước đất. . . Quan niệm chê trách tạo vật, có phần phù-hợp với khoa học, nên càng ngày càng tràn lan trong văn-ngệ. Anatole France đã mỉa mai đùa rón, nhắc ta rằng : tạo vật có bề khơi để chia rẽ năm châu, và dùng cả bệnh tật để giết hại nhân dân, nhưng con người đã chống lại bằng cách đặt ra những phương pháp vận-tải và y-khoa. Thực ra, ngày nay khoa học đã chứng minh rằng trái đất chỉ là một bãi chiến trường mênhi mông, bất ngất, trong đó các sinh-linh vẫn luôn luôn tranh đấu không ngừng, mạnh được, yếu thua, theo luật đào-thải thiên-nhiên vô cùng gay go, tàn nhẫn. Sự thân yêu của tạo-vật, chỉ là một điều tưởng tượng của thi nhân.

Đối với các nhà văn Á-đông, thì khác. Các thi-nhân nước ta, cũng như các văn-sĩ Trung-Quốc, đều có hai ý-niệm về vũ-trụ bao la : một bên là Tạo Hóa, tức là một năng-lực trừu-tượng, vô hình, vô ảnh, đã cấu tạo ra muôn vật, muôn loài ; một bên là tạo vật, tức là các hình-thể thiên-nhiên do Tạo-Hóa gây thành. Người ta cùng tạo vật đều thuộc quyền Tạo-Hóa.

Nhà văn cũng như các dân quê chất phác, vẫn chê trách Tạo-Hóa đã đặt ra bao nỗi tang thương, bao điều éo le, buồn tủi, vì vậy nên mới có những tiếng : con Tạo, trẻ Tạo, và những câu đầy oán hận :

*Con tạo hóa đành hanh quá ngán,
Đất đấu nhau lên cạn mà chơi.
Lò cừ nung nấu sự đời,
Bức tranh vắn câu vẽ người tang thương.*

(Cung oán ngâm khúc)

hay :

*Trách thay con Tạo trên người,
Buộc nhau chỉ một chữ « thời » mà đau.*

(Bùi Kỳ)

Dân chúng trong khi hát :

*Trăng bao nhiêu tuổi trăng già,
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non ?*

Cũng ngụ ý trách ông Trời bà Nguyệt, tức những vị về phía Tạo-Hóa, chứ không phải trách gì vùng trăng bạc, mà chê là già nua, lăm lăm...

Oán hồn Tạo-Hóa bao nhiêu, thì nhân lại có cảm tình với tạo-vật bấy nhiêu, vì cho tạo-vật cũng như con người thường bị trẻ Tạo bốn cợt rầy vò. Tạo-vật và thể nhân đều là nạn-nhân của Tạo-hóa, cũng chịu đựng một số phận chung, tức là cùng hội cùng thuyền, thì tất nhiên để sinh ra tình đoàn-kết để có sự cảm-thông, dù chỉ là một điều tưởng-tượng. Nhân đó, mới có những câu thương cảm cỏ cây, sông núi, như câu :

Phong trần đến cả sơn khê,

Tang thương đến cả hoa kia cỏ này. . . . (Cung oán).

Tóm lại, thi sĩ Âu-Tây coi tạo-vật như một bạn gái hiền từ, hay cây nghiet ; còn thi-nhân Á-đông thì chỉ cho tạo-vật là những nạn-nhân đáng thương của trẻ Tạo, chẳng khác gì số phận của con người.

Cũng như các nhà văn khác ở Á-Đông, Bà Thanh-Quan đã tự thấy rung động trước tạo-vật, hầu như có sự cảm-thông sâu xa giữa người và cảnh. Ta có thể nhận thấy ở nữ sĩ, ba đặc điểm dưới đây :

a) Chọn lọc những cảnh giới hư huyền, tiêu sái.

Bà Thanh Quan chỉ tra những cảnh mơ màng, êm-dịu, phù hợp với nỗi nhớ nước, thương nhà. Bà không mô tả những binh-minh rực-rỡ, những trưa hè gay gắt bóng dương, nhưng chỉ nhắc tới những tiếng chim ào náo, những núi đèo hiu quạnh, lẻ loi. . .

b) Chi-phối tạo-vật.

Cũng vì vậy, bà oán trách Tạo-Hóa :

« *Tạo Hóa* » gây chi cuộc hi-trường ?

Nhưng cảm thông với tạo-vật, và bắt cả tạo-vật phải cùng cảm xúc với bà.

Khi bà nhớ nhung quá khứ, thì cảnh vật cũng đeo sầu, mà đề « hồn thu thảo » cùng « bóng tịch-dương », phảng phất trên các lối xưa nền cũ. Nếu đi có thể « tro gan », thì nước, trái lại, đã phải « trau mặt với tang thương ». Chim chóc cũng nhắc tới nhà, tới nước, bằng những tiếng kêu « quốc quốc », « gia gia ». Khi chiều hôm, bà nhớ thương người lữ thứ, thì cánh chim cũng tự thấy bay mỏi, mà cảnh thôn quê chỉ bày ra những viễn-phố và cô thôn buồn tẻ. . .

c) Chịu ít nhiều ảnh hưởng của tạo-vật.

Tuy nhiên, có lúc bà đã buông theo những tính tình, do tạo-vật đã gây ra, bà đã chịu ít nhiều ảnh-hưởng của tạo-vật.

Trông bóng chim về tổ, nghe tiếng còi mục thét trắng và chài ngư tung gió giữa chốn thôn quê, bà xúc cảnh sinh tình, lại nghĩ đến gia-đình đầm ấm, và cố-lý thân yêu.

Hơn nữa, cũng như Rousseau và Lamartine, bà đã say sưa về cảnh đẹp thiên-nhiên. Ngắm giọt mưa lác đác trên sườn non, tàn lá xanh om của những cây cỏ-thụ, và mặt sông trắng xóa, bà đã vô cùng cảm xúc, hầu như uống cả một bầu giang-sơn bất ngát :

CẢNH SÔNG NÚI

*Thấp thoáng non tiên lác đác mưa,
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ.
Xanh om cỏ thụ tròn xoè tán,
Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ.
Bầu giốc giang sơn, say chấp rượu,
Túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ.
Ô hay cảnh cũng ưa người nhỉ ?
Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn ngơ ?*

Lần khác, thăm cảnh đền, nghe tiếng chuông, bà tự thấy chiếc thân ngoại-vật. quên cả thế-sự, phù du, muốn vượt khỏi bề áy nguồn ân, để tâm-hồn thành thời ngoài cõi tục. . . Bà đã*gián tiếp thăm mong một cuộc đời siêu nhiên, hoàn toàn thanh cao và tươi đẹp, ở bên kia thế giới :

CẢNH ĐỀN TRẦN VÔ

*Êm ái chiều hôm tới Trần Đài,
Lâng lâng chẳng bận chút trần ai.
Ba hồi chuông mõ chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương nước lộn trời.
Bề áy ngàn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi.
Nào nào cực lạc là đâu tá ?
Cực lạc là đây, chín rõ mười.*

o°o

Nay ta thử xét xem với các tác phẩm và thi tứ kê trên, bà Thanh-Quan có thuộc vào hạng các thi nhân thuần túy không ?

Phải chăng, đối với bà, làm thơ là một sự cần thiết của tâm hồn ? Muốn nhận định vấn đề, ta thấy ngay rằng : suốt đời bà không hề gặp một cảnh ngộ nào éo le, buồn tủi. Ái-nữ của một vị tước nhỏ, lớn lên đã kết duyên với một

người có học, có tài sau lại được triệu vào Kinh giữ một nhiệm-vụ xứng đáng, đi tới đâu đều được người người kính nể, thật không có điều gì khiến cho bà phải cảm hờn hay phẫn uất, mà bộc bạch ra lời. Nếu không phải là một tâm hồn thi-sĩ, thì bà có đâu đã viết ra thơ ?

Nhớ nhưng dĩ vãng, thân mến gia đình, cảm xúc trước cảnh vật, đều là những tình tình man mác, vãn vơ, lòng người thường có. Song, vì là thi sĩ, nên bà đã cảm kích xao xuyên, say sưa, không thể không cầm bút mà bộc lộ tình tình. Bà thật là một thi-nhân thuần túy.

Không kể bà Đoàn-thị-Điềm, một cây bút lỗi lạc đã dịch cuốn Chinh-phụ ngâm, nhưng không thấy tự nói đến mình, còn trong văn-học nước nhà có ba nữ sĩ mà chúng ta có thể lược-khảo tâm lý : Hồ-xuân-Hương, bà Thanh-Quan và Sương-nguyệt-Ánh, ái-nữ của nhà thơ Nguyễn-dinh-Chiêu. Hồ-xuân-Hương là một bậc kỳ tài, nhưng suốt đời ảm hận, vì không gặp được bạn tri-âm xứng đôi vừa lứa, nên đã viết nên những bài thơ lằng lờ, chua chát, để thổ lộ nỗi bực tức, cảm hờn, hầu như có ý mỉa mai : « Thế nhân đã chẳng biết tới ta, thì ta có cần gì phải giữ gìn ý tứ ? ». Cũng vì vậy; Xuân-Hương lại có những câu rất ngạo nghễ, tài tình, như câu :

*Vì đây đời phận làm trai được,
Sự nghiệp anh hùng há bấy nhiêu ?*

Còn Sương-nguyệt-Ánh (1863-1921) cũng đã âm thầm chịu đựng biết bao nỗi tang thương. Lúc thiếu thời, nàng đã thấy non sông nghiêng ngửa, quân đội Pháp tới xâm-chiếm nước ta, gieo tai hại và tang tóc trong các gia-đình. Lớn lên, nàng đã lại mục kích cha già — cụ Nguyễn-dinh-Chiêu, tác giả Lục-vân-Tiên thờ hoi cuối cùng, lòng còn ảm hận vì cảnh hưởng giang-sơn... Khi lấy chồng, nàng lại hiếm hoi, mãi mới sinh được một mụn gái. Rồi khi con mới lên ba, chồng đã mệnh một ; đứa con chẳng bao lâu cũng bị bệnh mà từ trần. Vừa đau đớn, vừa túng thiếu, nàng đã phải tới đô-thị Saigon, làm biên-tập viên trong tòa báo « Nữ-giới chung ». Nhưng con Tạo rêu người, muốn bắt kiếp tài hoa phải một đời bạc mệnh, nên nàng đã mắc chứng đau mắt, sinh ra lòa như thân phụ, đành lui về, ở nhà người em út, ông Nguyễn-dinh-Chiêm.

Vì vậy, nàng đã viết nên những câu vô cùng chua xót, lâm ly, như :

*Một giáy oan trái rồi vầy trã,
Mấy cuộc tang thương há đời đời ?*

Khi thấy nhà vua (1) ngự-giá qua Sài-Thành, nàng không khỏi nghĩ tới đất nước bị xâm lăng, cha già đau khổ vì một lòng ái-quốc, và lễ-dân đang lâm-than, rên rỉ, nên đã thốt ra những lời mỉa mai, cay đắng :

*Ngàn thu may gặp hội minh lang,
Thiên hạ ngày nay chỉ mở mang ;
Tấc đất ngọn rau tràn dưới mắt,
Đai cơm bầu nước chặt ven đàng.
Vui lòng thánh đế trên xe ngựa !
Xót dạ thần dân chốn lửa than.
Nước mắt vô cùng, trời đất biết,
Biền dâu một cuộc nghĩ mà thương.*

Hai nữ-tì Xuân-Hương và Nguyệt-Ánh đều quá ư cảm xúc trước những cảnh ngộ thương tâm, mà thốt ra lời. Bà Thanh Quan thì rõ rệt có một tâm hồn thi-sĩ, dù không gặp sự trắc trở éo le, cũng tự thấy rung động, mà không thể ngăn cản mối tình lan tràn trên giấy trắng. Không đâu dám nói là bà Thanh Quan hơn hay kém Xuân-Hương cùng Nguyệt-Ánh, tôi chỉ muốn nhấn mạnh về một đặc điểm của bà Thanh-Quan, một nữ-tì thuần-túy, dù không gặp bước long đong, mà ngọn bút vẫn chứa chan thi diệu...

Phải chăng cảnh vật, đối với bà, không có gì là quan hệ, và chỉ được dùng làm bối-cảnh để đóng khung tính tình ? Chẳng kể các bài, trong đó, tác giả không chỉ rõ địa-diểm, ta thử xét ngay các văn thơ nhắc nhở đến một nơi nào, như Thăng-Long thành hoài cổ », « Chùa Trấn-Bắc », « Đền Trấn-Vô » hay cảnh « Đèo Ngang ».

Trong bài đầu, thực ra, độc giả chẳng thấy một đặc điểm gì, một vết tích gì của Thăng-Long. Tượng đồng Trấn-Vũ, bia đá Khuê-văn, Bảo-tháp lơ thơ, La-thành man mác, tịnh không có một chút gì là màu sắc địa-phương là hình ảnh rõ rệt của một dĩ-vãng thân yêu. Bất cứ một cổ-đồ nào, lại chẳng có lối xưa, nền cũ, làn nước gợn sóng và tảng đá trơ gan ?

Chùa Trấn Bắc cũng chỉ pho bày cảnh cỏ hoa, mây nước diễm thêm tiếng chuông giữa đám tăng ni, như ở bao nhiêu chùa khác.

Về đền Trấn-Vô, cũng chỉ lạnh lạnh nghe rõ ba hồi chuông gầm sóng, trong một khung cảnh nhuộm về tang thương...

Riêng về cảnh Đèo Ngang, tuy có nhiều chi tiết hơn những văn không

(1) Thành Thái. — Mới hay đủ là một nhà vua hiền biết, nên quân chủ cũng không thể thành thực tha thiết tới lễ dân.

có gì là rõ rệt. Nào cỏ cây, hoa đá, nào rợ, nào tiêu, nào chim muông, inão trời đất, nào nước non man mác song đều là những thứ ta thường nhận thấy ở nhiều nơi.

Thật chẳng khác gì ở Lamartine, trong bài « Bên hồ » một bài chỉ nhắc nhở tới gió trăng, rừng, núi, con thuyền lướt trên mặt sóng, tiếng bạn xa vọng tới ven hồ, không một chữ nào phác họa cảnh Bourget — nơi mà thi sĩ đã tiêu giao, để thường nguyệt cùng ai.

Như vậy, ta phải bắt buộc kết luận rằng : cảnh vật đối với bà Thanh Quan, chỉ là cái cớ, để nhà thơ bộc bạch tính tình, một chiếc khung, để nghệ-sĩ vẽ nên những bức tranh kỳ thú. . . Việc quan hệ hơn cả, là ngọn bút kia phải dãi tỏ một nguồn thơ lai láng, một nỗi nhớ thương dồi dào, bát ngát, không có sức gì ngăn cản nổi, và phải bộc lộ nên lời. Ngoại vật, trong lời thơ của bà đâu có đáng quan tâm ?

Phải chăng thi văn của bà là những tiếng đàn tuyệt diệu ?

Trong suốt sáu bài thơ thất ngôn bát cú của bà, ta không thể thay đổi một chữ hay một câu.

Muốn tả sự suy vi của non sông dưới triều Nguyễn, bà thấy chim cuốc cũng đau đớn vì nhớ thời xưa nước cũ, và con đa đa cũng « mệt mỏi » v nỗi thương nhà. Chỉ bốn chữ « đau lòng » và « mỏi miệng », đã đủ cho ta rõ nỗi tang tóc của giang sơn.

Bà còn khéo đặt những « nhớ tự » ở cuối câu, khiến độc giả không thể nào không chú ý. Trong bài « Thăng Long hoài cổ » các tiếng « hi-trường », « thu thảo », « tịch-dương », « tang-thương » và « đoạn-trường », đều được nổi hẳn lên trong khung cảnh. Bài « Nhớ nhà » thì đề tiếng ngao ngán ở cuối câu thứ bảy, rất là tài tình :

Lòng quê một bước nhường ngao ngán.

Trong « Cảnh chiều hôm », các chữ viên-phố, cô-thôn, bay mỗi, và bước đờn, đều chiếm một địa vị quan trọng, và nhân đó, mới gọi được bao nhiêu nỗi nhớ nhung man mác. . .

Giọng điệu của bà thường êm đềm, hồn hậu ; tiếng đàn bà gầy thường thánh thót du dương ; dù những chữ mảnh liệt và hùng hồn đến đâu, cũng không làm cho cung điệu sai lầm, nhưng, trái lại, vẫn hòa nhịp với toàn thể bài thơ, mới hay bà đã có một ngọn bút vô cùng điêu luyện. Chỉ xét các chữ : « nước còn trau mặt », « còi mục thét trắng », « chài ngư tung gió », « bầu giốc giang sơn say chấp rượu, túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ », « chuông gầm sóng, nước lộn trời, . . . là đủ rõ.

Sau hết, tất cả các tác phẩm của bà đều có một nhạc điệu vô cùng tình tế và huyền vi. Ta hãy đọc lại bài: « Qua đèo Ngang, » thì thấy làn sóng nhạc, lúc đầu, còn dịu dàng, êm ả :

*Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,
rồi bỗng trở nên tung bồng, nhộn nhịp :*
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.

Đề ròi ròn rập, bồng phát, nghe như tiếng suối reo, gió thổi :
*Lom khom dưới núi, tiêu vài chú,
Lác đác bên sông, rợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.*

Sau cùng, thì trang nghiêm, bình thản, bát ngát mà bằng khoáng, như tâm tình riêng, không muốn tả nên lời :

*Dừng chân đứng lại: trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.*

Trái lại, bài « Chùa Trấn Bắc » thì nhạc điệu, khi nhóm khởi, đã có những tiếng thánh thót, nhớ thương :

*Trấn-Bắc hành cung cỏ dãi dầu,
Khách đi qua đó chạnh niềm đau.*

Rồi, vẫn trang nghiêm, buồn tẻ :
*Mấy tòa sen rớt mùi hương ngr,
Năm thức mây phong nếp áo chầu.*

Nhưng bỗng trở nên xôn xao, ròn rập :
*Sóng lớp phé hưng coi đã rộn,
Chuông hồi kìm cồ lẳng càng mau.*

Và cuối cùng, đã thành gay gắt, chua cay :
*Người xưa cảnh cũ, nào đâu tá ?
Khéo ngăn ngor thay lũ trọc đầu !*

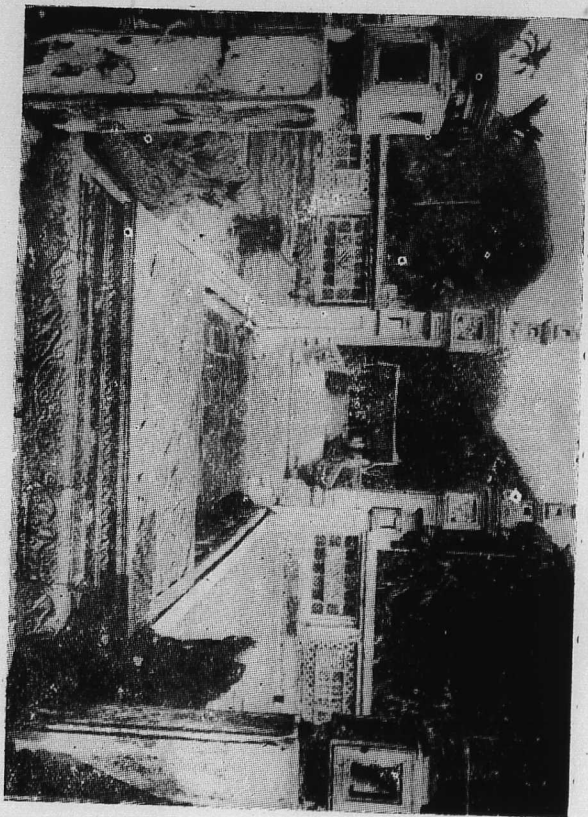
Lời lời êm đẹp, tài tình và điêu luyện, như kia, thời dù là văn xuôi, ta cũng phải coi tác giả là một nữ sĩ, ít ai sánh kịp.

Đã đành là bà dùng nhiều chữ Nho, nhưng một là thời bấy giờ, các văn-nhân thi-ĩ còn chịu ảnh-hưởng sâu xa của Hán-học, hai là các tiếng bà dùng không có gì là khó hiểu, phần đông lại đã biến thành Việt-ngữ. Như



Phái đoàn Việt-Nam tại Hội-nghị Á-châu (Rangoon) năm 1955
(ở vắn đề đạo-tạo chuyên-nghiệp cho ngành Kỹ-nghệ).

Đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng ở Hoa Lư (Ninh Bình)



vậy, ta cũng không nên quá ư thắc mắc, về việc bà đã lợi dụng Hán-tự trong văn nôm.

o°o

Lại có người e thi văn của bà có tính cách kiêu kỳ phong kiến. Nhưng thực ra, đã là thi sĩ, thì kẻ cầm bút đứng trên cả việc phân tranh (1) không bao giờ thiên về một giai cấp, mà, trái lại, chỉ biết rung động trước những điều đáng thương, đáng mến, dù thấy ở bất cứ nơi đâu. Sully Prudhomme đã viết : « Tất cả cái gì thuộc về người đều làm cho tôi chú ý (2). » Hơn nữa, thi sĩ không những tha thiết với nhân quần xã-hội, mà còn mơ màng tới muôn vật, muôn loài, còn thôn thức vì một hạt bụi nhỏ hay vì vú trụ bao la... Thi sĩ có đầu đứng hẳn trên một bình diện nào mà lãng quên cả tám phương bốn hướng.

Riêng về bà Thanh Quan, bà nhắc tới xe ngựa, lâu đài, hương ngự và áo châu, chẳng phải là tại bà không biết các tệ tục của những triều đình, xa hoa, thối nát, mà nhà văn hào Nguyễn Du đã đánh dấu bằng một ngọn bút mĩa mai, chua chát :

Áo xiêm đùm bọc lấy nhau,

Vào lườn ra cúi, công hầu mà chi ?

Bà chỉ dùng một vài hình ảnh kia, để nêu rõ sự thịnh đạt của thời xưa, mà thở than về cảnh suy vi của triều Nguyễn.

Và chẳng, trong suốt 6 bài thất ngôn, bất cứ của bà để lại, chỉ có vẻn vẹn bốn chi tiết : xe ngựa, lâu đài, hương ngự, áo châu, kẻ trên là gián tiếp dính líu đến những hạng quyền quý, phong lưu. Còn bao nhiêu tính tình ý tưởng khác đều chú trọng đến những bạn thường dân, những bạn làm ăn vất vả, nặng nề, hoặc những cảnh thiên nhiên, xa nơi phồn hoa đô hội. Nào chú tiêu lom khom dưới núi, nào nhà rợ ở ven sông, nào chài ngư và còi mục, nào ngư ông về viễn phố, nào mục tử lại cô thôn, nào khách đôn đôn dưới làn sương phủ, nào kẻ nhớ nhà, nào người lữ thứ, toàn là các nhân vật bình dân, dù rõ nữ sĩ đã lưu tâm đến các bạn bình dân, đã hiểu biết và thân mến các bạn bình dân,... Còn cảnh thì nào, trời, non nước, nào cỏ, nào hoa, nào ngàn mai, dặm liễu, miền khoáng dã, bãi bình sa, nào cỏ thụ, trăng giang, nào bầu giốc giang sơn, và túi lưng phong nguyệt, nào chiều hôm êm ái khiến tâm hồn chẳng gợn chút trần ai... Như vậy mà bảo là phong kiến, kiêu kỳ thì còn thế nào mới là giản dị, thanh cao ?

(1) Au dessus de la mêlée,

(2) Tout ce qui est humain me regarde.

Tóm lại, bà Thanh Quan quả thực là một nữ thi-sĩ thuần túy, một nhà văn viết ra những tác phẩm tài tình, do sự thúc đẩy của tâm hồn, chứ không phải vì cảnh ngộ bên ngoài. Thi văn của bà còn đáng cho chúng ta nghiên cứu, vì lời lẽ êm đẹp phù hợp với thuần phong mỹ tục, tinh tình thanh cao đáng nêu gương cho các bạn nữ lưu tân tiến. Hơn bao giờ hết, lòng yêu nước thương nhà cần phải được phát huy trong một quốc gia tự do, độc lập. Bà đã ôm một mối buồn man mác trước sự suy vi của non sông đất nước, thì thiết tưởng bây giờ đây, bà tất phải mỉm cười nơi chín suối, vì giang sơn đã đổi mới, và nền Cộng-Hòa, đầy hứa hẹn, đang chói lọi dưới ánh bình minh rực rỡ.



Lý-tưởng chung của người Việt là yêu Tổ-Quốc Việt, bảo-vệ độc-lập giang-sơn xứ sở, nối chí oanh-liệt của tổ-tiên và duy-trì cơ-nghiệp vĩ-đại mà bao nhiêu thế-hệ đã dày công hy-sinh gây dựng và truyền lại cho chúng ta.

Tông - Thống NGÓ - ĐÌNH - DIỆM

TIẾNG VIỆT NAM

NGUYỄN-XUÂN-SƠN

TRƯỚC khi bàn đến sự tiến hóa của tiếng Việt-Nam, ta hãy bàn qua đến tiếng nói của loài người.

Tiếng nói của loài người lúc đầu hẳn cũng phát như những tiếng kêu của các loài chim muông vậy. Ta nhận thấy hầu hết các loài chim muông, loài nào cũng có những tiếng kêu của loài ấy, để gọi nhau, để báo động cho nhau, hoặc để tỏ tình ý với nhau. Những tiếng kêu ấy, tự nhiên chúng phát ra được, thì chúng cứ tự nhiên dùng. Và chẳng, với cái cách sinh sống hoàn toàn theo thiên nhiên và với cái khiếu thông minh nhỏ hẹp mà tạo-hóa đã phú cho chúng, thì những tiếng kêu tự nhiên kia cũng đã đủ cho chúng dùng rồi, không còn phải thêm bớt hay đổi thay gì nữa. Bởi vậy những tiếng kêu của loài nào thì loài ấy giữ nguyên như thế, trải bao nhiêu đời không biến hóa.

Trái lại, đối với loài người thì khác. Loài người, lúc mới xuất hiện ra trên mặt quả đất, tất cũng có những tiếng kêu tự nhiên như các loài chim muông. Nhưng do sự sinh sống phức tạp và khiếu thông minh to rộng của người, những tiếng kêu ấy dần dần chuyển vận ra đủ các thanh âm, mà biến thành tiếng nói riêng của từng giống.

Lại nguyên vì loài người không thể sống riêng rẽ được : họ phải tụ-tập với nhau thành từng tốp, rồi nhiều tốp hợp lại thành những bộ-lạc. Sau, tùy theo dòng giống và những điều kiện địa-dư thuận tiện, nhiều bộ lạc hợp với nhau thành dân tộc. Ngay khi mới hợp với nhau thành từng tốp để chung sống, những người trong tốp đã phải gọi nhau, phải tỏ tình ý với nhau, phải phân chia công việc, hoặc phải dặn bảo nhau điều này điều khác. Những lúc ấy, kêu lên cùng là ra hiệu, cũng không đủ để hiểu nhau được thế là những người ấy bắt buộc phải chuyển những tiếng kêu ra các thanh âm khác nhau và chỉ tỏ vào vật này vật nọ, rồi ghi nhớ lấy. Tiếng nói của mỗi tốp bắt đầu được đặt ra từ đấy.

Những tiếng mà mỗi tốp mới đặt ra được, cố nhiên là ít-đi lắm. Nhưng dần dần về sau, nhờ ở sự chung dụng của tốp nọ với tốp kia, bộ

lạc này với bộ-lạc khác, những tiếng của các tộc, các bộ-lạc được gom-gộp lại trở nên tiếng nói chung của một dân-tộc. Việc này hẳn không phải là việc chóng; nó phải kéo dài trên nhiều thế-hệ.

Tiếng nói của một dân tộc, mặc dầu buổi đầu nó hãy còn thô-sơ, thiếu-thốn, nó cũng vẫn là sợi dây liên-lạc đầu tiên kết chặt được dân-tộc ấy, vì người ta, nhất là về thuở xưa, có cùng chung một tiếng nói, mới hiểu biết nhau, mới cảm thông đồng điệu với nhau, rồi mới đoàn kết được với nhau bền chặt. Tiếng nói thành ra một cửa bầu riêng của từng dân tộc. Người ta giữ gìn nó, lưu truyền nó từ thế-hệ trước đến thế-hệ sau, mãi mãi, và mỗi thế hệ lại tu bổ tiếng nói thêm giàu, thêm đẹp.

Bởi thế cho nên tiếng nói của một dân-tộc lớn, mạnh, thì thường sung túc thịnh vượng; tiếng nói của một dân tộc nhỏ, yếu thì thiếu-thốn, đơn sơ; tiếng nói của một dân tộc thông minh, tài giỏi, thì minh bạch, khúc triết; tiếng nói của một dân tộc hậu tiến thì uần-khúc, nghèo-nàn. Có những tiếng nói phát-đạt đã lan tràn, xâm lấn vào những tiếng nói của các dân tộc khác. Trái lại, cũng có những tiếng nói đã suy-đồi hay đã tiêu diệt cùng với những dân tộc đung tiếng đó.

Ngoài ra, về sau, nhân có sự giao dịch giữa các dân tộc, tiếng nói thường mượn lẫn của nhau những tiếng mình cần đến mà chưa có. Cho đến gần đây, loài người đã khá văn minh không còn coi tiếng nói là cái lợi kỹ nhất định để gây tình đoàn kết riêng cho một dân tộc nào, mà chỉ cho nó là một cái khí-dụng, cần để phát biểu tình tình, tư tưởng mà thôi. Cho nên có những dân tộc đã mượn hẳn một tiếng nói đầy-đủ, đẹp-đẽ nào đó, để thay thế cho tiếng nói sơ-sài, thiếu-thốn của mình.

Tuy nhiên, người ta vẫn nhận thấy rằng tiếng nói có thể làm tiêu-biểu cho một dân tộc, vì tiếng nói của dân tộc nào thường văn tiến hóa theo với dân tộc ấy.

o o

Tiếng Việt-Nam chắc-chắn là đã do dân tộc Việt-Nam tạo-tác nên và đã cùng với dân tộc Việt-Nam xuất hiện ra ở miền Đông Châu Á, từ thời thượng cổ.

Khi dân tộc Việt-Nam đến lập quốc tại vùng Đông Bắc bán-đảo Đông-Dương này, tất là đã có tiếng nói riêng của mình rồi. Cái khối mấy trăm vạn con người ấy, dù ở Tây Tạng lẫn xuống, hay ở Chiết-Giang chuyển về, trong cuộc phiêu lưu qua muôn ngàn dặm núi non hiểm trở, nếu không có

chung một tiếng nói để hiểu biết nhau, để hỗ hào nhau, khuyến khích nhau, cảm thông đồng điệu với nhau mà siết chặt thành đoàn kết, thì cái khối người ấy đã chia rẽ, hay đã tan rã ở dọc đường rồi, còn đâu mà gây dựng nên nước Văn-Lang được nữa.

Và lại dân Văn-Lang — theo sử Tàu chép lại — xưa có hai ngôn chân cái giao nhau, tỏ rõ là một giống riêng, giống Giao-chi, khác hẳn với các giống khác ở miền Đông châu Á. Vậy dân tộc Việt-Nam đã là một giống riêng, thì tiếng Việt-Nam cũng phải là một thứ tiếng riêng, vì về thời thượng cổ, các dân tộc khác giống chưa từng tiếp xúc với nhau, thì ta còn học hay mượn tiếng của dân tộc nào được nữa.

Có một điều cố nhiên rằng tiếng Việt-Nam, cũng như những tiếng khác lúc phối thai, còn thô-sơ, thiếu-thốn lắm. Nhưng đến đời Hồng Bàng, trải qua hơn hai nghìn năm, dân ta được sống yên ổn trên đất nước Văn-Lang, thì tiếng nói của ta cũng nhờ đó mà được bồi-bổ và tiến hóa.

Cuộc tiến-hóa này quyết không phải là nhỏ. Nó đã gây cho dân ta một cái vốn tiếng nói khá đầy-đủ và thuần túy Việt-Nam. Nói rằng tiếng Việt-Nam khá đầy-đủ đây, là nói rằng khá đầy-đủ về những tiếng thuộc về đời sống vật chất, chứ ở thời Hồng Bàng, tức là còn ở thời Thượng cổ, dân ta đã biết gì lắm về đời sống tinh thần. Nhưng chính nhờ có cái vốn khá đầy đủ ấy mà rồi đây, tiếng Việt-Nam mới đứng vững được trên đất nước này, không đến nỗi bị tiếng Tàu lấn át hay đánh bật đi, suốt trong hồi dân ta chịu quyền đô-hộ của người Tàu.

Nay xét đến tình hình tiếng Việt-Nam trong thời Bắc thuộc. Bắt đầu vào thời kỳ này là bắt đầu thời kỳ mà tiếng Việt-Nam tiếp xúc thẳng với tiếng Tàu, vì từ đây về sau, rộng ra hơn một nghìn năm, quan lại và quân lính Tàu, hết lớp nọ đến lớp kia, cứ nối tiếp nhau sang trị nhậm ở nước ta. Xưa nay, trong những cuộc đụng chạm giữa các dân tộc, thì khoẻ át yếu, hơn lẫn kém là lẽ thường. Nhưng đây, tiếng Việt-Nam đã không bị tiếng Tàu lấn át, mà còn dựa vào tiếng Tàu để tu bổ cho mình thành thịnh đạt, là có làm sao?

Có thứ nhất là tại tiếng Việt-Nam lúc ấy đã có căn bản, vững vàng, thấm sâu vào dân tộc ta từ bao nhiêu đời rồi.

Có thứ hai là tại số người phải trực tiếp giao dịch nói những nhà cầm quyền Tàu cùng số những gia đình quyền quý có đủ điều kiện để học tiếng Tàu, chứ Tàu đều rất ít đối với đại đa số dân chúng hãy còn hồn nhiên và lại đã có đủ tiếng cần dùng trong đời sống chất phác của họ.

Có thứ ba là tại trong khi học tiếng Tàu, dân ta đã cố gằn đủ những tiếng Việt-Nam có nghĩa tương đương, để dịch ngay từng chữ, từng câu Tàu ra tiếng ta, thành thử những người học chữ Nho lại luôn luôn có dịp nhắc đến tiếng ta. Như thế người mình đã không sao nhãng được tiếng Việt-Nam mà còn mượn được nhiều tiếng Tàu (nhất là những tiếng có liên can đến đời sống tinh thần, không có tiếng Việt-Nam tương đương để dịch) cho sáp nhập luôn vào tiếng Việt-Nam để bỏ khuyết cho nó. Sự sáp nhập này đã được vô cùng dễ-dàng, vì hai thứ tiếng cùng là những tiếng độc âm vốn sẵn có tình cách phù hợp với nhau đặc biệt.

« Tiếng nói của một dân tộc là một thứ lợi khí có đủ mãnh lực để phá tan tất cả các xiềng xích trói buộc dân tộc ấy ». Đó là ý kiến của một học-giả Thái-Tây. Ý kiến này đem áp dụng vào trường hợp dân ta ở dưới quyền thống trị Tàu, tưởng có lẽ đúng. Hơn một nghìn năm, chịu nghĩa, người Tàu đô hộ, dân ta hậu tiến phải noi theo hết thầy lẽ-lối, phong tục, chữ nghĩa tư tưởng, học thuật, tôn giáo của Tàu, tức là ta đã tiếm nhiệm hoàn toàn văn hóa Tàu, thế mà ta đã không bị đồng hóa thành người Tàu, ấy chẳng phải là vì, trong khi ấy, ta vẫn giữ được tiếng nói riêng của ta chăng ?

Sau thời Bắc thuộc là cả một thời thử thách của nó, kéo dài trên mười thế kỷ, tiếng Việt-Nam bước vào thời đại tự chủ với một phong thế mới, nó đã trở nên sung túc về đủ cả hai phương diện vật chất và tinh thần. Nó đã có thể diễn tả được từ lời nói thường đến ý tưởng cao siêu hay câu thơ kiệt tác. Nó chỉ còn đợi có chữ để viết nó ra là nó sẽ xây dựng cho ta một nền quốc văn riêng biệt.

Thì đây, hẳn các nhà Nho học đời Trần cũng rất phấn khởi về sự tiến triển của tiếng nói nước nhà, nên mới sốt-sắng hưởng ứng lời hô hào của ông Hàn Thuyên, tìm cách dựa vào chữ Hán mà đặt ra một thứ chữ Việt gọi là chữ Nôm, rồi đua nhau làm thơ phú bằng tiếng Nôm, tức là tiếng Việt-Nam vậy.

Chữ Nôm ra đời đã mở cho tiếng Việt-Nam một kỷ nguyên mới, một kỷ nguyên sáng-sủa, thanh tao và hùng hậu.

Từ trước đến giờ, tiếng Việt-Nam mới chỉ được nói, thì mặc dầu nó hay, nó đẹp thế nào, nó vẫn ở vào trường hợp « Hữu danh vô hình » Nay, với chữ Nôm, nó được viết ra giấy, tức là nó hiện hiện thành hình và do đó, nó lại có thêm được tính cách bất diệt, thì giá trị thực tế của nó cũng vì thế mà tăng lên nhiều. Hơn nữa, dưới hình thức chữ Nôm, tiếng

Việt-Nam tự nhiên bắt đầu được chấn chỉnh, đào luyện, chải chuốt. Chính các nhà Nho xưa đã vô tình làm việc ấy; trong khi họ ganh nhau trở lại viết văn Nôm, nghĩa là làm thi, ca, phú, lục bằng tiếng Việt-Nam viết ra chữ Nôm.

Song, tiếc thay ! Học được chữ Nôm đã khó, viết ra chữ Nôm lại; mỗi người có thể viết nó một cách, cho nên chữ Nôm mang tiếng là « mách quẻ » mà không được thịnh hành cho mấy. Thậm chí về sau, có nhiều nhà Nho cố chấp, đã không chịu tìm cách chỉnh đốn, bồi-bổ chữ Nôm thì thời, lại còn gièm pha, bài bác nó. Nhưng, mặc lòng, tiếng Việt Nam có thêm chữ Nôm là có thêm một nguồn sinh lực để thấm nhuần vào hết các tầng lớp dân gian, rồi cùng hòa nhịp tiến hóa với dân tộc ta, ngày một bành trướng, lan tràn mãi vào Nam, tung hoành trên khắp miền Đông Nam bán đảo Đông Dương.

Sang cận kim thời đại, nhân cuộc Á, Âu gặp gỡ, ảnh hưởng văn-hóa Thái Tây thay đổi cả từ cách sinh hoạt đến tư tưởng, học thuật của dân ta, tiếng Việt Nam lại được một phen nhuốm mới. Phen này, chuyển vào chữ Quốc ngữ đã thành chữ của ta và đã phổ thông khắp trong nước, tiếng Việt-Nam tha hồ vùng vẫy trên các sách, vở, báo, trí, văn thơ, ca kịch, tiểu thuyết, v. v. . . xuất bản mỗi ngày một nhiều, một mạnh.

Đến đây, ta phải công nhận rằng tiếng Việt-Nam ta thực đã có một cái sức sinh tồn và tiến hóa vô cùng mãnh liệt. Trải bao nhiêu thế kỷ nó cứ sống, cứ tiến, bất chấp cả sự thờ-ơ, lãnh đạm của dân-ta trước đây đã thường đối với nó. Mà thật, từ xưa đến nay, ta cố sẵn nó thế nào thì dùng nó thế ấy, chứ ta chưa hề bao giờ nghĩ đến việc sửa sang nó, chấn chỉnh nó, trau dồi nó. Trong những hồi mà văn học nước nhà thịnh đạt, cũng không thấy có ai đã chính thức bàn đến sự học tiếng Việt-Nam. Có lẽ vì trước kia ta chỉ có tiếng mà không có chữ. Nhưng, sau khi đã có chữ Nôm rồi thì người ta chỉ dùng nó để làm văn thơ, phần nhiều để chơi chữ không thực sự để học. Riêng có nhà Tây-Sơn đã khởi xướng lên việc học chữ Nôm và thi cử bằng chữ Nôm, nhưng đời Tây Sơn ngắn quá và bọn sĩ tử thừa ấy lại không hề tỏ chút hưởng-ứng..

Tiếng nào cũng vậy, có được rèn luyện thì mới nói được khúc triết, minh bạch và viết được chơn-chu, hoàn-hảo. Cái khuyết điểm lớn trong tiếng Việt-Nam hiện tại, là nói thế nào cũng được, viết thế nào cũng xong. Từ người,

nói đến người viết ít người nghĩ rằng tiếng ta cũng có mẹo-mực cùng những cách-thức dùng tiếng, đặt câu, nắn giọng cho đúng với cái tình thần thuần túy Việt - Nam.

Không, tiếng Việt-Nam không phải là một thứ tiếng « vô, tổ chức ». Cái khuyết điểm kể trên kia, có, chỉ là tại trước đây không có ai đã thực sự học tiếng Việt-Nam cũng như không có ai thực sự dạy tiếng Việt-Nam.

Kịp đến ngày nay, Quốc-gia Việt-Nam bước vào một giai đoạn mới, tiếng Việt-Nam đã được chính-thức và hoàn toàn dùng làm chuyên ngữ tại các trường, từ bậc Tiểu-học đến bậc Đại-học. Đó là một bước tiến vô cùng quan trọng cho tiếng Việt-Nam và là một sự vẻ-vang đặc-biệt cho quốc dân ta, từ nay khỏi phải học nhờ viết mượn.

Vậy, cứ xét qua dĩ vãng của tiếng Việt-Nam, ta cũng trông thấy tương-lai sán lạn của nó. Tiếng Việt-Nam có đủ tư cách để trở nên một thứ tiếng phần thịnh và bất diệt.



Trên hết mọi nghề, các bạn hãy luôn luôn chăm chú tập « *cái nghề làm người* » của các bạn, một cái nghề đòi hỏi một khí-phách hiên-ngang, một chí tiến thủ không ngừng, một sức tranh-đấu bền-bỉ.

Tổng - Thống NGÔ - ĐÌNH - DIỆM

NGƯỜI NÙNG

MỘT THÀNH-PHẦN CỦA QUỐC-DÂN VIỆT-NAM

PHÙNG-BÁ-KHANH

XÉT ra, trên khắp năm châu, không một Quốc-dân nào được hoàn-toàn thuần-túy ; tất cả mọi quốc-gia đều cấu-tạo bởi sự ngẫu-hợp của nhiều chủng-tộc khác nhau.

Như bên Âu-châu, nước Anh, Pháp, Thụy-sĩ, Đức, Nga vân vân... nước nào cũng có nhiều dân-tộc ; nhân-dân trong mỗi nước tuy mang chung một quốc-tịch, nhưng không thuộc chung một giống-nòi.

Ở Mỹ-châu, các nước Gia-nã-dại. Hợp-chúng-Quốc Hoa - kỳ, Mễ tây-cơ vân vân.. và các xứ Trung, Nam Mỹ, quốc-dân nước nào cũng gồm nhiều giống ; ngoài thổ-dân ra, còn có nhiều dân-tộc tha-phương từ Âu-châu, Phi-châu di-chuyên tới.

Ở Á-châu cũng vậy, Ấn-độ, Nam-dương, Trung-hoa, Nhật-bản vân vân... đều không thoát khỏi cảnh đồng bang dị chủng nói trên.

Nhất là Trung-hoa. Tuy người ta chỉ phân-tách đại-cương rằng : dân Trung-hoa gồm có năm giống là Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng, nhưng sự thực, thì trong quốc-gia Trung-hoa phải có hàng ngàn dân-tộc.

Một tỷ-dụ sau đây chứng tỏ rằng quốc-dân Trung-hoa là một quốc-dân phức-tạp và hỗn-hợp nhất :

Riêng một tiểu-dịa-phương là huyện Sí-loạt tỉnh Quảng-tây, trong khi đi bộ nhiều nơi từ làng nọ sang làng kia, chúng tôi đã đếm tất cả 18 thứ tiếng nói, tức là đã có tới 18 thứ giống người riêng-biệt.

Đừng nói đâu xa, ngay ở Chợ-lớn, nếu các Ngài tới thăm 5 tiệm khách ở các đường-phố khác nhau, thì có đến 4 tiệm, các Ngài đã thấy họ không dùng chung một thứ tiếng.

Cho nên, nước Việt-Nam ta cũng không ra ngoài công-lệ đó. Quốc-dân Việt-Nam cũng được kết-hợp bởi nhiều chủng-tộc dị đồng.

Ngoại trừ những giống tối thiểu như Mán (mà người Trung-Hoa gọi là Dao và viết theo kiểu la-tinh là Yao), giống Mèo (mà người Trung-Hoa gọi là Miêu và la-tinh hóa là Miao hay Moai-Tse) Chăm (còn gọi là Hời hay Chiêm-Thành) vân vân. . . . quốc-dân Việt-Nam hiện gồm có 5 dân-tộc chính là :

Giống Giao (tức người Việt-Nam), giống Thái, giống Nùng, giống Miên và giống Mọi.

Nhân tiện chúng tôi xin nhắc lại những diêm sai-lầm của các nhà nhân-chủng-học, khi họ khảo-cứu về các dân-tộc thành quốc-dân Việt-Nam, mà chúng tôi đã nhiều lần trình-bày trên báo-chương, ngay từ hồi 1945.

Như việc các nhà sử-địa đ-m phân tách người Thái (vùng Sơn-La, Lai-Châu. . .) và người Thô (vùng Cao-Bằng, Lạng-Son...) thành hai giống; sự thật thì Thô và Thái là đồng-chủng.

Tại sao có sự hiểu-lầm ấy ?

Dưới đây là một trong các nguyên-nhân :

Nhân vì từ Thượng-cổ, sự giao-thông giữa miền Trung-châu Hồng-hà với vùng Cao-Bắc-Lạng có phần dễ-dàng hơn mọi nơi khác, nhờ có nhiều đường bộ và đường thủy, nhất là những chi-lưu của sông Thái-bình.

Nhờ đấy, người Việt, từ Trung-châu lên làm ăn hay đồn-thú, thấy người Thái là thổ-dân, nên mới gọi là người « thô », tức là người bản-thô, khác nào đồng-bào miền Nam Trung-Việt gọi người Chiêm-Thành trong quận Phan-lý-Chàm (Bình-Thuận) là người Thô hay đồng-bào Nam-Việt gọi người Cao-Miền ở Nam-Việt là người Thô.

Đồng thời, người ta còn coi người Mường như một giống dân dị-chủng, Xét ra, người Mường chỉ là người Việt-Nam chưa chịu ảnh-hưởng vật-chất và tinh-thần của nghìn năm Bắc-thuộc.

Vì danh-từ « Mường » không phải là Hán-tự; nó chỉ là một địa-danh-từ của thổ-dân dùng để chỉ tên những làng-mạc, mà ngày nay, ta còn thấy rất thông-dụng ở Ai-Lao, như những tiếng Mường-sinh, Mường-sou, Mường-pang, Mường-hết. . .

Nguyên do, khi giống Hán sang xâm-chiếm Giao-châu, một số người Giao-chỉ đã lần-trốn được vào vùng rừng núi miền Nam, tức là vùng Hòa-bình, Ninh-bình và Thanh-hóa bây giờ.

Về sau, người Trung-châu thấy họ định-cư trong các vùng Mường, mới gọi họ là người « Mường », khác nào, ngày nay ta gọi đồng-bào ở Thanh-hóa là người Thanh, đồng bào ở Nghệ-Tĩnh là người Nghệ và đồng-bào ở Huế là người Huế. . .

o o o

NGUỒN GỐC DANH-TỪ « NÙNG »

Trên thế-giới, mỗi một dân-tộc đều mang một danh-hiệu riêng ; nhưng danh-hiệu ấy không phải tự-nhiên có ngay khi họ khởi-thủy phát-sinh trên mặt đất ; đồng thời danh-hiệu ấy cũng ít khi do họ tự ý đem lại cho mình.

Phần đông, tên gọi một dân-tộc là do một dân-tộc khác, tiến-triền hơn đặt ra theo quan-niệm riêng, để tiện phân-biệt với mình và với các dân-tộc lân-cận.

Như đa số tên các dân-tộc Âu-châu đều là con đẻ tinh-thần của hai dân-tộc Hy-lạp và La-mã ; tên gọi các dân-tộc Phi-châu phần lớn nhờ sáng-kiến của các dân-tộc Âu-Mỹ ; còn tên gọi các dân-tộc Á-đông là do dân-tộc Trung-hoa « chỉ-định ».

Bởi vậy, ta đã thấy có những dân-tộc mà các nước hoàn-cầu gọi họ bằng nhiều danh-hiệu khác nhau ; khác nào, về loài thảo mộc, một cây cỏ, kỳ-thủy mọc lên, không phải được có ngay một tên gọi ; tên gọi nó là do loài người đặt cho ; mà loài người thì có rất nhiều giống, nên mỗi giống người lại gọi nó bằng một tên gọi, tùy theo quan-diêm của mình.

Sở dĩ, danh-từ « Nùng » dùng để chỉ tên dân-tộc Nùng cũng không phải là tên chính của dân-tộc ấy. Đó là một tiếng do Hán-tộc đặt-cho ; khác nào, người Hán đã gán cho dân-tộc ta cái danh-từ « Giao-chỉ » ; người Âu-châu, trước đây, gán cho danh-từ « Annamite » ; hay như gần đây, ngoại-quốc đã gán cho đồng bào sơn-cước miền Nam đây Trạng-sơn danh từ « Mọi », và hiện-tại, họ lại gán cho đồng-bào sơn-cước ấy cái danh-từ mới-mè là « Pemien », sau khi đem biến-hóa mấy chữ viết tắt : P. M. S.

Xét theo lịch-ử, thì người Nùng cũng là một giống người Việt trong nhóm Bách-Việt.

Nhân năm 214 trước Tây-lịch kỷ-nguyên, Tần-Thủy-Hoàng sai quân chiếm đóng Bách-Việt và dụ-hàng Âu-lạc, rồi chia thành 3 quận;

Nam-Hải (tức Quảng-Đông và Hải-Nam)

Quế-Lâm (tức Quảng-Tây)

Tượng-Quận (tức một phần phía nam Quảng-tây, một phần phía tây nam Quảng-đông, Bắc-Việt hiện thời trừ vùng phía tây-nam Đà-giang và miền Thanh, Nghệ, Tĩnh).

Tới năm 207 (trước Dương-lịch) Triệu-úy-Đà đem sáp nhập Nam-hải vào Tượng-quận và lập thành một nước gọi là Nam-Việt, rồi đóng đô ở Phiên-ngung, mà hiện nay thành Quảng-Châu (Kwang Toung) còn có một khu-vực mang tên là khu Phiên-ngung ở ngoại-châu-thành.

Triệu-Đà vốn là thổ-dân quận Nam-hải, thuộc giống Nùng, một trong các giống Bách-Việt, nên ông mới đặt quốc-hiệu là Nam-Việt, để phân-biệt với dân Mân-Việt ở phương Bắc.

Nhưng đến 111 trước Dương-lịch, tướng nhà Hán là Lộ-bác-Đức và Dương-Bộc đem binh đánh bại người cháu kế-vị 5 đời của Triệu-Đà là Triệu-dương-Vương rồi chiếm đóng Nam-Việt.

Lộ-bác-Đức liền đổi tên nước Nam-Việt ra Giao-chi Bộ. Đoạn, một số đông dân-chúng miền đông-bắc được di-cư xuống, để làm hậu-thuần cho bọn quan quan mới đến đô-hộ xứ này.

Với mục-dịch phân-cấp giống Hán với thổ-dân, bọn quan cai-trị nhà Hán mới gọi dân Tượng-quận là người « Giao », gọi dân Quế-lâm là người Thái, và gọi dân Nam-hải là người « Nùng ».

Nhất là giống người này đã biết định-cư ở ven sông, ven biển và sinh-sống bằng nghề canh-tác, khác với các giống dân lân-cận, thường ở lang-thang và chuyên sống về nghề săn-bắn hay hái quả.

Danh-từ « Nùng » phát-xuất ngay từ hồi ấy.

Danh-từ « Nùng » chính là chữ « Nông » nghĩa là « làm ruộng » và đọc theo giọng thổ-âm mới thành ra « Nùng ».

o°

NGƯỜI NÙNG TRONG VIỆT - SỬ.

Mở pho Quốc-sử, ta thấy hồi Cận-dại, người Nùng đã có phen can-thiệp mãnh-liệt vào nội-bộ Việt-Nam.

Trong số đó, có Lưu-vĩnh-Phúc.

Hồi thế-kỷ XIX, Lưu-vĩnh-Phúc là một tên thô-hào Nùng nổi lên chiêu binh mãi mã và xưng hùng xưng bá trong dãy Thập-vạn Đại-sơn tỉnh Quảng-đông mà quân-lực Mãn-thanh không tài nào trị nổi.

Sau y đem bộ-hạ tiến sang Quảng-tây, đề phò-tá Hồng-tú-Toàn, trong phong-trào « Thái-bình Thiên-quốc ». Khi Hồng-tú-Toàn chết, y lại theo dư-dàng Ngô-Côn sang khuấy-phá nước ta vào năm 1866.

Đến 1870, Ngô-Côn bị quân ta bắn chết, Lưu-vĩnh-Phúc liền biệt-lập thành đảng « Cờ-đen », để tiếp-tục quấy nhiễu vùng Lạng-sơn, Thái-nguyên và Tuyên-quang.

Vì đánh dẹp mãi không yên, nên sau vua Tự-đức phải dụ-hàng, rồi cử y lên « trấn-thủ » thành Lão-khai (tức Laokay), và giao cho y tất cả quyền-hành quân-chính.

Cho đến tháng chạp năm 1873, khi đại-úy Francis Garnier ra đánh phá các tỉnh Bắc-kỳ, triều-đình Huế lại phong cho Lưu-vĩnh-Phúc làm đề-đốc, để hợp-lực với quân ta mà chống giữ giặc Pháp.

Lưu-vĩnh-Phúc bèn nhân cơ-hội, đem quân xuống đóng ở Phủ-hoài tỉnh Hà-đông. Sau đó, y hướng quân về Hà-nội, và dọc đường đã hạ-thủ được Francis Garnier trên đường Ô-cầu-giấy.

Kết-quả là Nam-triều phải ký hòa-ước nhượng-bộ với Soái-phủ Pháp ở Saigòn.

Nhưng đến 1881, tùy-tướng của Lưu-vĩnh-Phúc đóng ở Lao-kay đã ngăn-cản hai người Pháp là Villeroi và Courtin không cho ngược dòng Hồng hà sang Vân-nam, mặc dầu, họ đã có giấy thông-hành của Chính-phủ Việt-Nam cấp-phát,

Việc đến tai viên Thống-đốc Nam-kỳ le Myre de Vilers; viên này bèn sai đại-tá hải-quân Henri Rivière mang pháo-thuyền ra Hà-nội.

Đúng 8 giờ sáng ngày mùng 8 tháng 3 năm Nhâm-Ngọ (1882), Henri Rivière khởi sự đánh thành, quan Tổng-đốc Hoàng-Diệu thất cô tự-vấn.

Henri Rivière thừa thắng, tiến chiếm Nam-dịnh, nhưng khi trở về, cũng bị quân Cờ-đen phục binh giết chết ở Ô-cầu-giấy, như đại-úy Francis Garnier.

Được thề, Lư-vĩnh-Phúc không cần kiêng-nề gì Chính-phủ Nam-triều nữa ; y cho phép bộ-hạ tự-do tàn-sát, cướp-bóc và hãm-hiếp lương dân khắp miền thượng-du, trung-du và miền tây-bắc trung-châu Bắc-Việt.

Mãi tới 1885, trước sức mạnh của viện-binh Pháp, và thề theo hòa-ước Tiên-Tsin (9-6-1885), y mới chịu kéo quân qua ải Nam-Quan. Tuy, nhiên một số quân Nùng của Lư-Vĩnh-Phúc có đem theo gia-đình hay đã lấy vợ Việt-Nam liền cải-trang làm thổ-dân, rồi ở lại sinh-sống trên thượng-du Bắc-Việt, mà ngày nay, ta còn thấy nhiều xóm Nùng ở rải-rác trong khắp các tỉnh Bắc-giang, Lạng-son, Cao-bằng, Thái-nguyên, Bắc-kạn, Hà-giang, Lao-kay, Yên-báy và Phú-thọ vân vân...

Còn về bên kia quan-ải, vào khoảng 1946-1947, nhân khi đi thăm nhiều làng-mạc trong các huyện Phảng-vương, Lung-sơn, Sùng-sín, Nàm-nặng, Mông-coáng, Sí-lộc, Sùng-nú... trong biên-cảnh Quảng-tây, tôi có ngẫu nhiên gặp được ở thôn Cổ-déng, huyện Nùng-ming, một bà già Việt-Nam đã 80 tuổi, vì bị quân Cờ-Đen bắt sang, khi thoát-triệt. (Điều này, tôi đã nói sơ qua trong cuốn Mồ-Chôn Gái-Việt xuất-bản năm 1950 tại Hanoi)

Bà cụ kể truyện rằng : hồi ấy, khi về tới địa-hạt Quảng-tây, thì đa-số bộ-thuộc Cờ-Đen đều chia nhau đi các nơi, rồi dựng lên các « Hiong, Sún, Cáp » (Hương, Thôn, Giáp), để ở chung với dân sở-tại.

Bà lại gọi mấy người cháu ra tiếp chuyện tôi bằng tiếng Pac-và, vì họ không biết tiếng Việt, mà tôi thì chưa nói được tiếng Ngái.

Những người này cũng cho tôi biết rằng :

« Theo gia-phò, thì tổ-tiên chúng là người Nùng ở Pakhoi ; nhưng ông nội chúng là Lầu-tắc-Suyn (Lư-dức-Toàn) đã theo chủ-tướng Lư-vĩnh-Phúc sang Việt-Nam ; rồi khi rút về Quảng-tây thì sinh cơ lập nghiệp ngay tại chỗ ; chính mấy thôn-xóm ở trước mắt chúng ta đây là thôn-xóm của người Thổ ; họ nói tiếng Thổ (kẻng Thủ-và), còn chúng tôi nói tiếng Ngái (kẻng Ngái-và) hay tiếng Pac-Và.



Nói chuyện hoa quả với miền Nam nhiều trái...

TRÁI CÂY VỚI SỨC KHỎE

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN



ANG năm cứ đến mùa hè thì người ta đã có tập quán là phải ra bờ hoặc lên núi để chữa bệnh và lấy lại sức khỏe. Nhưng ít người hiểu rằng chẳng cần phải đi đâu xa chỉ ở nhà nhưng ăn nhiều hoa quả thì sẽ khỏe mạnh hơn cả mấy tháng tắm bờ hay uống hàng bao nhiêu thuốc bổ. Tạo Hóa đã dành cho ta rất nhiều hoa quả, mùa nào thức ấy cốt để cho ta ăn thì sẽ phòng và chữa được bệnh. Không bệnh tật khỏi ốm đau tức là có sức khỏe. Miền Nam nước ta khí hậu ẩm và nóng cho nên sản xuất được nhiều quả và quanh năm đều có cho nên kiếm hoa quả ngon để ăn rất dễ dàng. Ta cứ nghe bài về trái cây của mấy chị bán trái bưởi ở một vùng Biên hòa thường hát thì rõ là từ lâu nông dân đặc biệt chú ý tới các loại quả và miền Nam đất đai phì nhiêu phong phú biết bao. Về rằng :

*Nghe về nghe về nghe về trái cây,
Đầy ở trên mây là trái đậu rồng,
Có vợ có chồng là trái đu đủ
Chặt ra nhiều mú là trái mít ướt
Hình tựa gà xước vốn thiệt trái thơm (dứa)
Cái đầu chòm bôm thiệt là bắp nấu (vài thiều)
Rủ nhau làm xấu, trái cà dái dê
Ngứa mà gãi mẹ là trái mắt mèo
Khoanh tay lo nghèo là trái bần òi
Sông sâu chẳng lội là trái măng cầu
Chẳng thấy nàng dâu thiệt là trái cách
Trong ruột ọc ạch vốn thiệt dứa xiêm
Hễ chín thám kìm, chuỗi giò, chuỗi sủ
Tam tung tự tử là trái dưa gan (gang)
Vốn ở Miền Man là trái bí rợ*

Mẹ sai đi chợ vốn thiệt trái dâu
Ở những ao sâu là trái bông súng (sen)
Chẳng nên lẽ cúng vốn thiệt trái sung
Nhỏ mà cay lung thiệt là ớt hiểm
Đánh tức cầu liêm vốn thiệt trái me
Nắng mà chẳng che là trái rau mát
Rủ nhau chà xát vốn thiệt trái chanh
Nhỏ mà làm anh, trái đào lộn hột
Ăn mà chẳng lột vốn thiệt trái tiêu
Thôi nghe « ú liêu » là trái cóc kèn
Rủ nhau đi rên là trái đậu nựa
Đưa nhau chọn lựa là trái dành dành
Cam ngọt cam sành, chuối già, chuối sứa?
Nhưng chỉ lịch sự bằng táo với hồng
Những gái chưa chồng muốn ăn mua lấy.

Nói đến ăn trái cây để gây sức khỏe, theo các nhà bác học nghiên cứu lương nông thì điều cần thiết là mùa nào phải ăn hoa quả của mùa ấy. Có như vậy mới hưởng được hết chất bổ của trái.

Hoa quả trái mùa không có đủ hóa chất như khi ra đúng mùa. Từ quả ổi xanh, quả xoài thơm đến quả chanh chua, quả cam ngọt, quả chuối ngon hết thảy đều cho ta hương vị và chất bổ mà cây đã hút ở trong đất và ánh sáng mặt trời. Những chất bổ trong hoa quả được chuộng là vì tính cách bề dưng của nó: chất ấy là chất nước trong vỏ, thịt quả, rồi đến các cường toan hữu cơ, các sinh tố, các kích thích tố, các tinh dầu và sau hết các khoáng chất. Nước ở trong quả như nước dừa, nước trái dưa hấu có một giá trị sinh lý và một tác dụng với sự phát triển cơ thể quan trọng hơn nước uống thường vì nước ấy đã do bao nhiêu biến chế của cây cối mới tạo ra. Trong người ta cũng có 90% nước sinh lý hơi giống nước trong trái cây cho nên khi ta ăn nhiều trái cây thì cơ thể ta sẽ có thêm nhiều nước sinh lý. Chính nhờ có nước sinh lý mà các chất độc trong cơ thể được loại ra ngoài.

Một điều đáng chú ý là cứ đến mùa viêm nhiệt thì cơ thể ta cần có nhiều nước để thế cho số nước đã mất đi dưới hình thức mồ hôi hay nước tiểu; đúng về mùa ấy có rất nhiều hoa quả cho ta ăn. Hình như tạo hóa đã lập thể quân bình giữa sự nhu cầu của cơ thể con người với sự sản xuất hoa quả và nông sản của đất. Mùa xuân có nhiều rau tươi, mùa hè

lắm hoa quả, mùa đông nhiều hột có dầu là nguồn sinh ra nhiệt độ. Vậy muốn cho sức khỏe được dồi dào, mùa hè nên ăn nhiều quả chín. Về mùa đông ta hay tiêu thụ thịt cho nên cơ thể ta hay có nhiều chất độc: đến mùa hè ta ăn nhiều quả chín tức là tiêu thụ được nhiều nước sinh lý có tác dụng tẩy độc thân thể làm cho đỡ nhiều mồ hôi. Các nhà vệ sinh học đã nghiệm rằng quả chín rất có lợi cho người lớn và già cả nhất là những người nào đã quá 40 tuổi vì đến tuổi ấy trong lục phủ ngũ tạng rất lắm chất ứ đọng (cường toan, chất chua). Điều khuyên khẩn cấp cho những ai hay ưa ăn nhiều thịt cá, trứng, ngũ cốc, thức chua là nên ăn nhiều quả để được nhiều nước sinh lý. Những người hay có tính nóng này, gắt gỏng cũng nên tiêu thụ nhiều trái cây. Chất cường toan chứa ở trong quả như chanh, cam làm cho cơ thể đủ chất chua. Chất nòng trong quả làm cho cơ thể đủ nòng. Chính vì trong máu người ta có đủ nòng và chua cho nên ta mới được khỏe mạnh.

Trong trái cây còn có nhiều sinh tố khiến ta ăn sẽ được khỏe mạnh ra và trừ được nhiều bệnh tật. Người ta cho rằng sinh tố ở ngay gần vỏ cho nên theo nguyên tắc nếu rửa thật sạch sẽ một quả rồi ăn cả vỏ hay chỉ gọt rất mỏng thì sẽ tiêu thụ được lắm sinh tố. Mơ mận, gấc là quả có nhiều sinh tố A nhất (sinh tố làm cho cơ thể lớn). Trong mơ mận còn có nhiều sinh tố B nữa, sinh tố này làm cho cơ thể tiêu thụ được nhiều chất đường. Chất thơm trong quả chuối, quả xoài, quả táo tây, quả lê là chất a-cê-tát đa-min và va-le-ri-a-nát đa-min có tính cách làm cho dạ dày tiết được nhiều vị toan và dễ dàng công việc tiêu hóa thực phẩm. Chất dầu thơm trong trái cây như quả chanh, dứa (thơm), cam v.v. có đặc tính sát trùng rất mạnh. Thí dụ dầu thơm của trái chanh có thể giết vi trùng bệnh thương hàn trong mấy phút. Vì thế cho nên khi ăn sò huyết phải vắt nhiều chanh để giết vi trùng ấy đi. Trong quả còn có chất sơ gỗ có cường toan và sinh tố cho nên nếu ăn nhiều quả thì mắc bệnh táo (bón).

Sau hết trong trái cây có nhiều khoáng chất như sắt, đồng, lân, vôi v.v. nên những người bị chứng lao phổi, thiếu máu, bệnh thương hàn ăn trái rất có lợi. Trong quả không có muối mận (trừ quả táo, mận có ít) nên người mắc phải bệnh đau thận và tim đều ăn được quả.

Xem như vậy thì cứ tới mùa nào thấy quả gì chín, ngon thì ta ăn. Ăn được nhiều quả là rất tốt cho sức khỏe của ta, dù không quen hay không thích, ta cố nên có tập quán ăn quả cây để tẩy độc thân thể

đề gây sức khỏe. Tại Việt Nam ngoài mấy thứ trái rất ngon và bổ như trái dứa, xoài, măng cụt, vú sữa v.v... có một vài quả tuy không ngon lắm nhưng người ta đã nghiệm thấy nó bổ cho cơ thể và sức khỏe (nhuận tràng, tẩy máu, trừ mụn nhọt v.v..) cho nên dù khó ăn mà người ta cũng cố ăn. Như quả mướp đắng thường gọi là trái « khổ qua » trong có một chất cường toan vị đắng nhưng ăn ít thì là thuốc bổ. Ăn nó thì khó ăn nhưng nó có nhiều đức tính hay nên khó thì khó cũng cố nuốt. Câu hát nơi thôn dã trong Nam luận về quả mướp đắng đã nói :

Ngồi buồn ăn trái khổ qua.

Nuốt vô thì đắng, nhè ra sao đành.



Đạo lý chung của người Việt là yêu chuộng tự do
tôn trọng nhân phẩm, phát triển dân - chủ và thực hiện
công-bình xã-hội.

Tông - Thống NGÔ - ĐÌNH - DIỆM

KHO VÀNG BÍ MẬT

TẠI VIỆT-NAM

(tiếp theo) (1)

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

HỌC cầm đầu cầm cò chạy một mạch đến bến đò Bồ-đề. Trời mới sáng. Vừa đi vừa ăn bánh nếp, đến trưa thì xa nơi chùa Tháp nhiều lắm rồi. Chàng dừng chân nghỉ ở một cái quán, uống bát nước chè tươi lấy sức rồi rẽ phía bên trái, thẳng đường tiến về phía đò thuê thuyền đi Lão-nhai thuộc tỉnh Lào-kay bây giờ. Mấy chủ thuyền tranh nhau mặc cả. Sau có một thuyền to, nhận đi với giá rẻ. Học xuống thuyền một mình ở khoang dưới, trên mũi có ba người chủ thuyền và hai chân sào. Học thừa cơ lúc vắng người, giấu vàng xuống đáy thuyền, còn tay nài gửi chủ thuyền. Thuyền chưa nhổ sào thì lại có người thuê đi Yên-báy một người con gái. Thế là ở khoang dưới chỉ có hai người với rất nhiều hàng hóa.

Con thuyền ngược, dòng nước chảy xuôi, đi chậm như sên. Lúc thuận buồm xuôi gió, chủ thuyền và chân sào chén chú chén anh. Khi bão táp, tay cầm chèo, vật lộn với sóng, với gió. Những đêm giăng trong gió mát, vừa chèo vừa hát hò dứa, tiếng vọng tràn ra cánh đồng man mác hay đập vào các bờ núi cao, vào các rừng xanh rậm rạp, xen lẫn tiếng chim kêu vượn hót. Học còn nhớ văng vẳng bên tai :

Chàng dận thì thuyền chẳng có đi,

Dận ra ván nát thuyền thì long danh.

Sợ khi lên thác xuống ghềnh,

Lên thác đã vậy, xuống ghềnh làm sao ?

Anh tiếc công anh đừng mũi chụ sào...

(1) Xem V.H.N.S. số 7

Mấy ngày đầu, Học mở sách tử vi đoán số của Trần-hy-Đy ra xem. Cô gái dỡ quần áo ra khâu. hai người chẳng ai nói với ai, trừ khi ăn, đôi bên lồi còm nhau thôi. Ngày nào Học cũng lầm bầm : Tử vi, thiên cơ, cách nhất, Thái dương, Vũ khúc, Thiên đồng, cách nhị, Liêm trinh...

Một hôm cô gái đánh bạo hỏi : « Ông biết xem số tử vi à ? »

— Phải.

— Nhờ ông bấm hộ tôi xem hậu-vận có khá không ?

— Cô sinh năm nào, tháng nào giờ nào, ngày nào ?

Cô gái cho biết ngày sinh tháng đẻ. Thầy số bấm đốt ngón tay lấy số rồi đoán :

« Số cô vào cách « Tham vũ đồng hành », bất phát thiếu niên nhân ».

— Thưa ông nghĩa là thế nào ?

— Nghĩa là thân vẫn tốt.

— Tiền vận ra sao ?

— Năm nay cô đã ngoài ba mươi, hẳn cô đã biết tiền vận rồi, còn hỏi làm gì ? Đào hoa ngộ kiếp, lãng ý hành thuyền, thiếu niên tân khổ, nghĩa là tiền vận gian nan. Số vượng phu ích tử. Âm đức duyên niên tăng bách phúc. Chí u hãm địa bất tao thương.

— Thưa ông, nghĩa là thế nào ?

— Là số xấu ăn ở phúc đức, cũng hóa ra tốt.

Biết trong thuyền có thầy lấy số, mà lấy không mất tiền, chủ thuyền và hai chân sào lần lượt nhờ xem giúp. Thầy số lấy làm lạ mà không dám nói thật ; chủ thuyền tính theo phi tinh thì đoán hạn, thất sát trùng phùng, một anh chân sào mã đầu dơi kiếm ; và một anh nữa hầu nhân tác quý...

Từ lúc nghe thầy số đoán cho cô : hậu vận tốt, cô vui vẻ mà khước bỏ hẳn cái ý nghĩ đen tối nó vẫn theo dõi cô, từ khi cô thất vọng vì tình, ấy là ý định quyền sinh bằng thuốc độc.

Cô đã có một thứ thuốc độc rất mạnh tay cô chế ra bằng cá cóc mà cha cô thường vớt đi khi nó vướng vào chài lưới của ông.

Sau khi được làm quen với ông thầy số, cô gái thỉnh thoảng lại đem chuyện nhà mình ra kể : nào là cha mẹ cô làm nghề thuyền chài, sau khá giả buôn thuyền phát đạt đã tậu được mười cái thuyền gỗ to, chính cái

đang chờ ông thầy là một. Chẳng may, gặp phải vận đen, buôn bán thua lỗ, cha mẹ cô phải bán cả cửa nhà, thuyền bè. Nào là nhân duyên trắc trở, già kén kẹn hom, thành ra quá lứa nhớ thì. Nào, chỗ này cô nói khe... bây giờ... trót đã sa chân nhớ bước, xuống đây nhất trời thì thuyền trường, người ta làm gì cũng được, mấy phen người ta ép liễu nài hoa, nhưng... em cự tuyệt... em...bảo...rằng em đã có chồng, và chồng em... chính là... ông đấy. »

Ông thầy tiền định, giật mình, nghiêng rặng, khe nói, nhấn mạnh từng tiếng một : « nói dối thế không lợi gì cho cô, mà có thể hại cho tôi : »

Trời đã xế chiều, thuyền đang đi vào khúc sông quanh co, hiu quạnh hai bên những núi cùng rừng. Thầy số chui ra. trèo lên núi, thờ gió trên sông, xem trăng đầu núi. Cao hứng thầy số ngâm bài Đường thi, vịnh thuyền đi nhanh dù thuyền đi ngược dòng rất chậm :

Chiều từ bạch để thái vân gian,

Thiên lý Giang lãng nhật nhật hoàn.

Lương ngạn viên thanh để bất tuyệt,

Kinh chu dĩ quá vạn trùng san.

Trời tối. Trăng mờ. Thuyền đứng. Có tiếng thuyền trường nói to « Cơm ! Cơm ! »

Hai tên chân sào xô lại chỗ Học, một tên cầm dao, một tên cầm dây thép : « Muốn sống ngồi yên ; » Mã tẩu sáng nhoáng tỉ mũi dao vào ngực, dây buộc hai tay, hai chân, rồi cả người. Học nằm ngay như khúc gỗ. Hai tên « hung dữ » khiêng cây người bỏ vào một cái rọ, treo đứng dựng ở đằng sau thuyền. Chúng cho chân Học vào trước, để đứng trong rọ, nước đến ngang ngực. Chúng lấy dây buộc chặt đầu rọ.

Hai tên chân sào làm xong công việc « ngâm tôm », rút lui về đằng trước thuyền, đi làm cơm ăn, để chỗ cho thuyền trường hỏi cung Lương-Học.

— Có phải mi là chồng cái thị Chài kia không ?

— Không.

— Tiền mi để đâu ?

— Gửi thuyền trường.

Chủ thuyền hạ lệnh : « Cho nó xuống một gang ! »

Hai tên tay sai vâng lời. Cái rọ chìm thêm, nước đến cổ Học. Chủ-thuyền lại hỏi :

— « Mày là nhân tình con Chài, có phải không ?

— « Không.

— « Tao biết rồi, chúng bay đã trên bệc trong dàu với nhau ở thuyền tao, làm ô ử cả. Tiền của mày giao cho đứa nào giữ.

— Không có mây mưa, dàu bệc, xin thề, tiền gửi chủ thuyền.

Ba tên rủ nhau đi ăn cơm, chắc ăn xong sẽ cơm Lương-Học. Chén chú, chén anh, gạt gà, gạt gù, ba đứa mặt đỏ như gấc. Chủ thuyền chui xuống khoang thuyền dưới, soi đèn thấy thị Chài âm im, thiêm thiếp, nó hữu ý lấy tay sờ soạng lay đánh thức dậy mà ăn cơm. Giật mình, choàng dậy, vẫn lại khấn, mặc lại yếm chui lên mạn thuyền. Bắt buộc phải ăn nằng cũng ăn lấy lệ. Nhưng trong lòng còn đề cả vào người và rọ sắp chìm đề làm mối cho cá. Lừa lúc cả ba nốc rượu, nhắm cả mắt, méo cả mồm, rồi cười ha hả, nằng khéo múc thìa canh, và thừa cơ hội, đã bỏ kín cái gì vào trong bát canh. Rượu vào thích chí cười như nắc nẻ, cốc rọ đến cốc kia, sau thấy khát nước, ba ông tưởng thi nhau mà húp canh cho mát ruột. Chỉ một gang nước nữa là kết liễu đời Học. Lương-Học lúc này nghĩ đến vợ con, đến cháu, đến công cuộc dở dang, đến những đồng-chí du học chưa thành tài...

Say bí tí, chủ thuyền thét to : « Bay dàu, lấy dao cắt dây cho nó theo Hà bá : » Rồi cười sáng sặc, ôm choàng lấy thị Chài...

Hai tay sai : « Dạ ! Dạ ! »

Nhưng chân nam đá chân chiêu, một thằng cố đi lại ngã nằm đè lên thị Chài, còn tên kia ú ớ mấy câu rồi nằm yên không buồn cựa cậy, thuyền trưởng trước còn hai tay ghì chặt lấy thị Chài, mặt kề vào mặt, mồm trước còn cười sau méo xệch, mắt đỏ ngầu trừng trừng nhìn nằng, rồi dần dần buông tay ra và tụt mình xuống ván thuyền để thờ hơi cuối cùng.

Thị Chài vùng dậy, đẩy từng tảng quỳ xuống sông, rồi chạy lại sau thuyền, đến gần rọ khẽ nói cho Lương-Học biết...

Lương-Học, vì buộc ở sau thuyền nên khi ba tử thi được trút xuống dòng sông và thị Chài bước lại thì thuyền bị nặng bỗng nhẹ tạch, nước dâng lên đến mồm. Vừa phun nước ra, vừa kêu : « Ông Thượng đế ! Cảm lòng cô. »

Làm thế nào mà đem được Học lên thuyền bây giờ ? Cô chài lấy làm khó nghĩ : sức yếu không kéo nổi cái rọ và người, nhất là người lái trôi không bám mà lên được.

Cô Chài quen nghề bơi lội, cởi ngay cả quần áo và yếm nhảy ùm xuống sông rồi bám mạn thuyền lần đến cái rọ, một tay giữ rọ một tay thò vào cởi trói, cởi tay trước, mình sau. Cô phải lặn xuống nước mới cởi được chân. Cởi trói xong, người ở trong cũng chưa ra được làm sao bây giờ ? Cô Chài ghé vào rọ hỏi : Anh có biết bơi không ?

— Không

— Thế mới rầy rà, cô Chài bèn gỡ dây buộc miệng cái rọ để Học chui lên. Học bám tay vào dây, bước vào nan sọt, lần ra ngoài và nhô đầu lên rồi, nhưng vừa rét, vừa đau lại kiệt sức nên không thể nào leo lên mạn thuyền được nữa. Cô Chài thấy vậy đành ngoi ra dâng mũi, tèo lên thuyền giữ cho thuyền khỏi nặng hậu mà làm cho rọ và người bị chìm sâu xuống nước. Nằng lại vội vàng chạy về phía lái, vẫn thấy im. Học đuối sức quá, gắng sức bình sinh mà không leo lên được. Chàng đành ngửa cổ lên trời mà thở. Lo cứu người bạn đồng thuyền, quên hẳn thân thể mình. Cô Chài đến trên cái rọ, cúi xuống nắm chặt hai cổ tay chàng cố gắng kéo lên mạn thuyền. Vì Học bị ngâm tòm dưới nước, lại bị trói lẫn cả mình mấy chân tay, nên bụng đầy nước, mắt thì bị nước sông làm cho mờ, nên chàng không trông thấy cảnh thần vệ nữ đứng dưới trăng như một tiên nữ của vua Thủy tề cho xuất hiện lúc đêm thanh cảnh vắng...

Cô kéo mãi mới lôi Học ra khỏi cái rọ tre, xốc nách chàng vào thuyền, đặt nằm ngửa trên chiếu. Học cố sức vượt mặt, ngược mắt nhìn lơ mơ thấy hình dáng nằng dưới muôn nghìn tia sáng của mặt trăng tỏ. Cô Chài vội vào khoang mặc quần áo.

Lên thuyền Học thay quần áo nghỉ ngơi. Từ đấy hai người trở nên thuyền trưởng. Chài chỉ gọi Học là anh và xưng mình là em, ngôn ngữ cứ chỉ thân thiện bằng mười khi trước.

— Mời anh dậy soi cơm, soi cháo...

Thay đổi nhau người chèo, người lái, ít khi nhàn rỗi mà chuyện trò.

Có khi trăng tỏ, mây bay, sóng êm gió lặng, chim gọi đàn cất giọng bi thương, sông sâu, quang vắng, đêm trường, làm kích thích hồn thơ lai láng. Lương-Học ngâm bài tứ tuyệt cho đỡ buồn :

« Giăng tà chiếc quạ kêu trong,

« Lửa chài dăm ánh sậu vương giắc hồ,

« *Thuyền ai đậu bến Cô-Tô.*

« *Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San* »

Cô Chài ở đằng lái cũng cất giọng dò đưa, nhịp nhàng theo tiếng chèo đưa, ngâm nga :

... *Đôi chúng ta lên thác xuống ghềnh,
Anh mũi em lái công trình biết bao ?
Anh ra đây đứng mũi chịu sào,
Đề em cầm lái thế nào rồi cũng thành công.
Mũi ơi, thương lấy lái cùng...*

Giọng dò đưa còn để lại dư âm trong đáy lòng người đa cảm thế mà không hề có một tiếng vọng nào đối với người cương quyết như sắt đá tro tro.

Tuy vậy Học và Chài lúc nào cũng thân thiện, mà không bao giờ đề mắt về lịch sự. Bởi thế cô Chài vẫn nuôi một bề cái hy vọng ái ân...

Hôm nay, cô Chài vui vẻ hơn mọi khi vì thuyền sắp đến bến rồi. Cô nói : « *Kìa thành Yên, này Âu-Lâu, đây là chỗ nước xoáy, xuýt nữa là mò hồng nhan, mò cô Mộng Thúy.*

— Mộng Thúy nào ?

— Đào-mộng-Thúy là vợ cái chàng Lương-Học ấy mà.

— Bây giờ nàng ấy ở đâu ?

— Không biết. Ngày trước có anh Trọng-Tài đi tìm mãi chẳng biết có thấy không ?

— Ai cứu nàng ấy ?

— Thầy tôi chứ còn ai.

Cô Chài còn nói thêm rằng nàng có đứa con trai tên là Vũ.

Thấy thuyền sắp đến bến, vui miệng, cô còn hát nốt câu dò đưa sau này :

« *Thuyền đã đến bến mình ơi :*

Sao anh chẳng bắc cầu noi lên bờ ?

Đương con nước đục lờ lờ,

Cắm thuyền đợi đến bao giờ cho trong... »

Con thuyền từ từ cập bến. Lương-Học cầm sào, bắc cầu. Thị Chài nhìn chón cù nơi xưa với một con mắt triu mến. Trên bến đó kia biết bao kỷ niệm. Dưới sông nọ thế thốt mấy mươi lần.

Nhảy lên đất, gặp một người bán hàng rong, cô hỏi : « *Bà có biết ông bà Lưới và thằng Vô bây giờ ở đâu không ?* »

— Về quê cả rồi.

— Về từ bao lâu ?

— Năm kia.

Cô à tần ngần, lại trở lên thuyền.

Học lên bờ, đi dạo chơi hồi lâu mới trở về thuyền.

Chài lấy dáng hỏi : « *Anh xem bên có vui không ?* »

Chàng chưa kịp trả lời, nàng đã nói tiếp :

— *Bây giờ không vui bằng ngày em còn bé.*

Nàng mỗi lúc một ân cần. Chàng thì lãnh đạm, lảng lảng bước xuống khoang dưới. Nàng theo sau, nhẹ nhàng kéo tay Học nói :

— *Bây giờ anh tính thế nào ?*

— *Thuyền này là của cô chứ tính sao ?*

— *Em không có vốn...*

Đoạn nàng đi làm cơm. Nàng lúi húi một mình xếp đặt đồ đạc. Cơm nước xong, trời đã khuya. Chàng thắp đèn lấy bút ra viết. Nàng lên vào bên cạnh đỡ kim chỉ ra khâu. Học cầm cúi nọì viết. Nàng vừa khâu vừa thờ dãi rồi đi ngủ trước. Quanh bên cảnh tượng im phăng phắc. Xa xa có mấy ngọn đèn le lói, rọi qua khe thuyền chiếu xuống mặt nước làm thành những vạch sáng rung rinh, lúc ẩn lúc hiện. Chàng khế lẩn ở đáy thuyền, lúi ra một học khá nặng, dờ ra xếp xếp soạn soạn, luồn vào trong thắt lưng rồi quấn vào người. Chàng lại gần chỗ cô Chài, lấy một gói giấy có chằng dây kín và tờ giấy mà đã cặm cụi viết ban đêm, khế bỏ vào túi áo nàng, nàng vẫn ngủ say không biết.

Đoạn chàng khoác tay nài vào vai, chui ra, nhẹ bước lên bờ.

Trong giấy có mấy dòng sau này :

Cô Chài em ơi,

On Thượng Đế, cảm phục lòng cô đã cứu tôi thoát nạn. Công ấy tôi không bao giờ dám quên. Nay gọi là có món quà mọn (30 lạng vàng) kính tặng cô để phụng dưỡng song đường, gầy dựng cho em và làm vốn kinh doanh.

Còn việc lương-duyên, tôi sẽ xin làm mối cho cô một người bạn trăm năm xứng đáng.

Kính thư,
THÀY SỐ

Sáng dậy, Chài thấy cửa khoang thuyền mở, biết là có biển. Khách đi mất rồi : sờ túi nặng chiu, cái gì đây ? Nàng dờ ra xem thấy vàng và lá thơ !

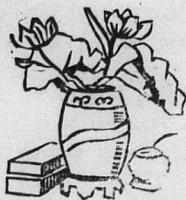
Tiếc người đi, mừng được của. Ngơ ngơ, ngần ngần, ruột nàng rối như mớ bông bong. Nàng bóc thơ ra đọc đi đọc lại, nhấn mạnh vào bốn chữ cảm phục lòng cô, bây giờ vô sự, anh ấy thêm chữ « Phục » ... Nàng lăm bằm nói bằng quơ :

*Chém cha cái số hoa Đào,
Cởi ra còn lại buộc vào như chơi,
Nói lời chẳng giữ lấy lời,
Làm như con bướm đậu rồi lại bay...*

Chiều đến bóng giăng vắng vặc chiếu qua ngọn cây lướt xuống làn sóng gợn, làm cho cô Chài buồn man mác. Nàng chẳng muốn ăn. Hôm qua còn lái còn mũi, tối nay chỉ có một mình, một thuyền ở bến xưa. Ra tựa cọc chèo đặng mũi, đôi mắt hướng về phương xa, nàng cất tiếng :

... *Nhớ chàng lòng dằng dặc buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền.
Nước có chảy mà phiền chẳng tả.
Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuấy..*
... *Lòng thiếp tựa bóng trăng theo rớt.
Dạ chàng xa tìm coi thiên sa...*

(Kỳ sau đặng tiếp)



NỢ NON NƯỚC

Tuồng hát gồm 3 hồi 9 cảnh

(tiếp theo V.H.N.S. số 8)

VŨ-HUY-CHÂN

(Sau cảnh III. màn vẫn buông, trong xếp dọn cảnh IV Lê-Hoan ra phía ngoài màn, có vệ-sĩ dàn hầu).

Lê-Hoan (bach-viết) :

*Tinh-kỳ rộp đất gió tung bay.
Giáp-sĩ năm ngàn ở dưới tay.
Ẩn bạc, gươm vàng. cò tiết-chế,
Đốc lòng báo chúa, đáp ơn thầy.*

Xưng danh :

Nơi quân thứ năm quyền sinh sát,
Tài lược thao vượt bậc trăm quan,
Tôi Khâm-mạng Lê-Hoan,
Linh Bắc-kỳ Kinh-lược.

Lê-Hoan — Chư-tướng !

Vệ-sĩ — Dạ ! dạ !

Lê-Hoan — Ở Cai Sung !

Cai-Sung (ra) — Dạ !

Lê-Hoan — Kíp sai thám mã,

Lén tới tặc-sào.

Xem động tĩnh ra sao ?

Trở về mau thông báo.

Cai-Sung — Phụng mạng !

(oái rồi vào)

Lê-Hoan — Ở Cai Mưu !

Cai-Mưu (ra) — Dạ !

Lê-Hoan — Đem tướng-lệnh truyền đi các đạo,

Khiến ba quân đạn súng sẵn sàng,

Nội nhật mai ra chốn chiến-tràng,

Thử một trận hơn thua sống mái.

Cai-Muru — Phụng mạng !

(vội rời vào)

Lê-Hoan — Quân bay !

Vệ-Sĩ — Dạ ! Dạ !

Lê-Hoan — Canh phòng đại trại,

Sơ suất bêu đầu !

Vệ-Sĩ — Dạ ! Dạ !

(cùng vào)

CẢNH IV

*Cảnh rừng núi. Lĩnh do-thám cải trang thành 2 người
thợ hoạn tay cầm trống lộng.*

Lính A — Người ta giao cho anh em mình cái việc đi do-thám hôm nay là giết anh em mình đây.

Lính B — Thôi thì cũng liều. Cũng liều nhắm mắt đưa chân, thử xem con tạo xoay vần đến đâu.

Lính A (bỗng đứng dừng lại, chìa đầu trống-lộng ra phía trước mồm thét :)

Ach chà la chi viú ! (Halte-là qui vive : ai đó đứng lại)

Lính B — Cái gì thế ? Trời ơi ! ông mãnh ! Lại thò đuôi rồi.

Lính A — (vẫn giật giọng) Kia ! nó kia !

Lính B — (vội nắm bẹp bụng xuống đất nổi như rên)

Nó nấp mà bắn thì chúng mình chết ráo.

Lính A — Thấy sột-soạt ngõ tường... Thì ra con chim, nó bay kia kia.

Lính B (lồm cồm đứng dậy) — Anh làm con bở vía. Suýt thì thấy ông bà.

Lính A — Trời ơi ! Đi đường rừng thật là vất-vả. Hết lợi suốt lại trèo đèo.

Hát nam — Bao phen lặn suối trèo đèo,

Nhọc-nhắn đá trái, gieo-neo cũng từng.

Ai sui ta phải băng chùng

Vượt ngàn hiu-quạnh, qua rừng âm-u.

Lính B — Toàn những cây cùng bụi, những dốc cùng đồi. Buồn ơi là buồn ! gớm ghê là nghe vượn hót.

Hát nam :

Văng nghe vượn hót trong rừng,

Giọng đau như khóc, ý chừng như than.

Bốn bề lặng ngắt giang - san,

Những cây cùng suối... hời han không người.

Lính A — Đi lên anh !

Lính B — Thôi thì mỗi người một việc. Anh cố đi mà do thám. Tôi nằm đây đánh một giấc đợi anh.

Lính A — Nhưng mà tội tình thì tôi không chịu chia cùng anh đâu. Có ung thế thì hãy nằm mà ngủ.

Lính B — Đi nữa thì cũng chết. Ngủ rồi về thì cũng chết. Chẳng thà ngủ rồi về chết mà lại khỏe ma.

Lính B tìm chỗ lẩn ra ngủ. **Lính A** lay gọi không sao được, óm chiếc trống lộng ngồi thẩn thờ. Văng văng tiếng hát của tiều phu đưa lại)

Tiều phu — Tay cầm con dao.

Nghêu - ngao ta hát.

Vung dao ta phạt

Chí chát ! chí chát !

Ta chặt củi cành.

Chí chát ! chí chát !

Chặt ngọn, chặt ngành

Chí chát ! chí chát !

Rung động rừng xanh.

Cành rơi là - tả,

Rơi nghiêng rơi ngã

Củi rơi lũng - chông,

Ta vun thành đống.

Chất đống ta ngồi,

Ngồi nghỉ thành thoi.

Kìa đàn chim con,

Trên cành chon - von.

Mì bay mì nhay,

Mì hót véo von.

Mì không quên tờ,

Vui miền núi non.

Cái con dê rừng

Vung múa đôi sừng,

Nhảy nhót tung bùng.
Tiến đi hăm-hờ.
Vừa trông thấy tớ.
Tớ đầu nở lòng

Cớ gì ngoắt lại mây rồng ?

Lính A — Bác tiểu ơi ! bác làm ơn cho tôi hỏi một chút.

Tiêu-phu (hình như không nghe thấy)

Ngâm :— Trời mệnh mang ! đất mệnh mang ! sấm động Nam bang !
rầm vang ! rầm vang !

Trời cao cao ! núi cao cao ! khí tượng anh hào ! nhường bao ! nhường bao !
Toan dân cây thông, sao nở ! Chòm đông ! chòm đông !

Đành rút dây mây, cho tiết ! Rừng tây ! rừng tây !

Lính A — Bác tiểu ơi ! Ông tiểu ơi ! Bác ơi ! ông ơi !

Tiêu-phu — Nghe như ai gọi tôi. Ai hỏi gì thì lên đây mà hỏi.

Lính A — Chào bác. Nghe bác ngâm-ngã mà tôi quên cả mệt.

Tiêu-phu — Ô này bác thợ hoạ. Mà bác lên rừng để thồng lợn
lợn rừng đó sao ? (vừa nói vừa bó củi).

Lính A — Đâu có phải thế. Tôi nghe nói trong cụ có nuôi nhiều
lợn, tôi muốn xin vào hoạ mà không tìm được ai môi giới.

Tiêu-phu — Tôi cũng nghe nói : được vào đó làm ăn thì bỏ lăm,
Đại trại thì ở mạn kia rừng. Mấy làng tân-mác nơi đây cũng có quân cụ
đóng đờ trông nom bò lợn. Trong trại cụ cũng như ở mấy làng kia, anh
em đánh bạc thú lăm mà ! Vào được đó tha hồ mà hốt của.

Lính A — Nhưng lúc này đương sắp có đánh nhau, ai người ta còn
đánh bạc.

Tiêu-phu — Chà ! dám này đi đánh nhau thì dám khác đánh bạc.
Ngày đi đánh nhau thì đêm về đánh bạc. Họ chỉ có thú đánh bạc. Họ chả
thường nói : đánh bạc còn cần hơn đánh nhau là gì. Lúc này nghe chừng cụ cấm
họ, thì họ lại tụ hội ở mấy làng kia hay khu đồi nọ mà sát phạt nhau. Của
máu mê thì làm sao mà cấm đoán cho được !

(Tiêu-phu nở một nụ cười ranh mãnh, cất gánh lên vai, gật chào bác thợ
hoạ, rồi vừa đi vừa thổi sáo miệng).

Lính A (đáp lính B) — Dậy đi ! dậy ! Chết cả nút bây giờ.

Lính B (chồm dậy mắt như nhác, ngó trước nhìn sau rồi cầm đầu chạy).

Lính A (cười ngật-ngheo)

Hạ màn

Lê Hoàn, Lãnh Thi, cai Sung, cai Mưu, lính cùng ra ở phía
ngoài màn.

Lê Hoàn (nói lối) :

Quân giặc Thám quả là rồng dờ.

Đã bao năm khuấy nước chọc trời.

Vùng Quảng-yên, Tam-đảo đổi nơi,

Đặt sào huyết ngang nhiên tác quái,

Đại quân Pháp bao lần thất bại.

Khiến Hoàng-Hoa tiếng nổi như cồng.

Nhưng may cho nó là chưa gặp ta đó thôi, chớ nay mà gặp ta thì :

Rời về đây người đá mắc tròng,

Đừng nói chuyện làm mưa làm gió.

Nay người đã hết hồi dụng võ,

Ta đến đây kết quả đời người.

Quyết ra quân một trận thử coi.

Xem bay có chừng bao lực lượng.

Chư tướng !

Lệnh truyền chư tướng,

Hỏa tốc hưng binh !

Đồng loạt viết : Dạ ! dạ !

Thiên tuế đã ban truyền lệnh khàn

Chúng tôi xin thi thử tài hèn

Nguyện ra sức một phen.

Cầu công danh đôi chữ.

Lãnh thi — Tiên binh !

Cai Sung hát tâu mã :

Thâm khốc chiến tranh, tội lỗi từng gây do nhân-loại.

Đau thương tang tóc, dã-mạn chớ đồ tại thân-công.

Lãnh thi hát tâu mã :

Oanh-liệt tiếng vang đồn.

Ai đương mổ quyền còn ?

Đôi phen toan quăng súng,

Nón nước động tâm hồn.

(vào)

Cai Mưu hát tâu mã :

Nào cảnh trời nam, nước sông Thương đã bao phen máu nhuộm.

Sốt tình đất Bắc, rừng phủ Lạng còn mấy đạo xương phơi.

Lê-Hoan (hát đầu mã):

Chỉ kiếm hồ quân, thế mạnh khiến băng long núi lở.

Phát cờ ra lệnh, uy hùng sui hồ nếp voi quì. (vào)

(Có thể thêm một đoạn Bonifacy hô lính Pháp tiến ra trận).

CẢNH IV

Cảnh chiến-trường vẫn cảnh rừng núi thêm vạt nhà ở địa rừng
o) trận đánh ở làng; Lính khố xanh và lính tây vây làng. Sáng
nở. Dân làng nhốn-náo. Quân Pháp Nam tiến vào làng

Cai Sung — Ô quân giặc vừa vào lối xóm,

Nay tàng hình cả nhóm hay sao ?

Lính Thi — Kiếm quanh nào thấy dấu nào.

Chẳng qua dân chúng đồng bào chết oan.

Cai Sung — Cảnh chính chiến thực tàn thêm hại,

Trông cửa nhà hủy hoại biết bao !

Lính Thi — Biết bao xương máu đồng bào !

Kẻ than khóc vợ, người gào khóc cha,

Hựu viết — Thôi ra ! lập tức lui ra !

Càng trông ngắm cảnh xót-xa cho người.

(Lại có tiếng súng nổ. Quân lính Tây, Nam bị đánh úp,
chạy tán loạn)

Cả Trọng — Nay bay đã vào nơi hang hồ,

Có đường vào không có lối ra.

Lý Nho — Nguyên rằng làm cô không tha,

Cho hay quân tướng Hoàng-Hoa anh hùng.

(Lính Thi từ trận, lính tây, lính ta gơ tay xin hàng)

Cai Sung — Chúng tôi nay đã thế cùng,

Giờ tay chịu trời xin dung cho hàng.

(Quân Cả Trọng trời bọm hàng binh giải đi.)

Lý Nho (hát nam):

Ngọn cờ vừa ló đầu non,

Hùm chưa thử vuốt, thỏ chồn đã tan.

Cả Trọng (hát nam):

Rõ là hạnh phúc giang - san,

Một mai đuôi giặc Pháp lan khó gì ?

(Hạ màn, bỏ thật nhanh phòng nhà ở địa rừng, còn để lại cảnh
rừng núi. Lại mở màn ngay).

b) trận đánh ở đồi: Lê Hoan, Bonifacy đốc thúc quân đánh
lên đồi. Trên đồi quân của Nàng Ba, cả Dinh bắn trả lại yếu
ớt. Một chốt trên đồi em súng. Quân Lê Hoan kéo tràn lên.

Lê Hoan — Rõ ràng này trên đầu chúng bản,

Sao bây giờ chúng lần đi đâu ?

Cai Muru — Kiếm tìm ngã trước miền rau,

Chỉ toàn thông đứng, cỏ lau vật-vờ.

Lính số 1 — Không thấy chúng nằm bờ nằm bụi,

Lính số 2 — Không móng nào trốn lùi gần xa.

Lính số 1 — Quân này chẳng qui thì ma,

Lính số 2 — Nếu không dọn thỏ ắt là đặng vản.

Chợt có tiếng loa trong rừng gọi ra:

A lô ! a lô !

Lính Việt-Nam !

Người đồng loại !

Sao chẳng đối !

Nước non nhà ?

Nỡ nổi da

Đem nấu thịt ?

Lòng mờ-mịt,

Quên tổ-tông.

Phản cha ông,

Đời trâu ngựa.

Nghìn muôn thuở,

Bêu họ tên.

Kíp khuyên nên:

Theo nghĩa-sĩ.

Cùng lập chí,

Diệt quân-thù.

Nước nghìn thu,

Vui độc-lập.

Đừng cố-chấp,

Phải nghe loa.

Lính Việt ta,

Mau hạ súng !
Quay lại chúng :
Bắn ! đâm ! vằm !
Mình dốc tâm,
Trời sẽ chứng.
A-lô ! a-lô !

Cai Mưu — Nghe loa nói lòng tôi ảm-ức.

Lính số 1 — Tôi cũng dường thồn-thức nào người !

Cai Mưu — Chúng ta âu cũng là người,

Lính số 2 — Sao ta phân giống bội nòi nhục thân ?

Cai Mưu — Trăm năm dầu lửa lần cũng hết,

Lính số 1 — Vì nước non thà chết cho cam.

Lính số 2 — Người Nam chẳng hại người Nam.

Cai Mưu — Anh em ! quay súng ! đừng tham sống thừa.

Súng từ các khu rừng bắn sả vào phía quân địch.

Lính Việt lấp lười lê vào đầu súng, cũng quay lại lần sả vào đăm chúng. Lính lê-dương giơ tay hàng.. bắt giải vào rừng. Lê-Hoan, Bonifacy cùng đăm hậu quân chạy. Chạy lại bò. Chạy, bò...

Lê-Hoan (vừa thở vừa nói) — Ôi nguy biển ! ôi nguy biển !

Mới hay vòng chinh-chiến gian-truân.

Ôi này thân ! khổ này thân !

Biết chẳng có thoát khỏi lằn gian-nguy ?

Tiếng quân reo

Loa gọi — Bắt lấy nó ! bắt lấy nó ! bắt Lê-Hoan ! bắt Lê-Hoan !
quân bạo tàn ! quân bạo tàn ! mang nón dứa ! mang nón dứa !

Lê-Hoan — Nón này còn tiếc nữa chi ?

(hát nam)

Thức thời ta phải vứt đi kịp thời.

Nón hời ! nón hời ! nón ơ !

Công-danh là cạm bẫy người nón a !

(vứt nón lại chạy)

Tiếng quân reo

Loa gọi — Bắt lấy nó ! bắt lấy nó ! bắt Lê-Hoan ! bắt Lê-Hoan !
giống Việt-gian ! giống Việt-gian ! mang áo gấm ! mang áo gấm !

Lê-Hoan — Áo này còn tiếc nữa chi ?

(hát nam)

Thức thời ta phải ném đi kịp thời.

Áo hời ! áo hời ! áo ơ !

Hại người, người hại, lẽ trời, áo a !

(cởi áo gấm ném đi)

Tiếng quân reo

Loa gọi — Bắt lấy nó ! bắt lấy nó ! bắt Lê-Hoan ! bắt Lê-Hoan !
đứa gian ngoan ! đứa gian ngoan ! mang giày ống ! mang giày ống !

Lê-Hoan — (hát nam) Giày này còn tiếc nữa chi ?

Thức thời ta phải quăng đi kịp thời.

Giày hời ! giày hời ! giày ơ !

Thà thân con chó hơn người, giày a !

(tháo giày quăng, lại chạy)

Không còn tiếng reo, Lê-Hoan dừng lại, thở dốc

Nói lời — Ôi ! thế là thoát nạn,

Hú bảy vía ba hồn !

Thật ông vài linh khôn,

Chi giận trời điều bạc

Sao sinh người lớn xác

Độc chực có hai chân.

Hát nam — Làm người sao chỉ hai chân ?

Vật kia bốn cẳng để phân bốn ba,

Phong trần trải việc can-qua

Khâm-sai chẳng tưởng, Hoàng-Hoa đã gờm.

(Hạ màn)

CẢNH V

Trong trường Lê-Hoan (tùy bài trí) Lê-Hoan ngồi trên cầm đôn, có cat, lính hầu.

Lê-Hoan nói lời :

Tức đến chết ! lòng ta căm giận,

Phải lo sao rửa hận người hèn.

Hỡi Hoàng-Hoa ! bay liệu vong hồn !

Thề với gã một còn một mắt.

(Lính vào qui báo),

Lính — Dạ ! dạ !

Chúng tôi tuân lệnh chỉ,
Đi trốn nã nhân-dân.
Giải về ở cửa quân,
Cúi đầu xin báo cáo.

Lê-Hoan — Bay giải chúng vào đây !
Quân giải vào một ông già (*qui*)

Ông già — Lạy cụ lớn chúng con vô tội.

Lê-Hoan — Bay già mồm còn chối nữa sao ?

Ô. già — Bầm thừa, con sức yếu tuổi cao...

Lê-Hoan — Văn do-thám cho quân Đê Thám.

Ô. già — Kề miệng lỗ con còn đầu dăm.

Lê-Hoan — Thằng con mày làm giặc hiền chưa ?

Ô. già — Bầm con con chết những năm xưa.

Lê-Hoan — Họ mày đó giúp tiền cho giặc.

Ô. già — Họ con chẳng ở nơi tỉnh Bắc.

Lê-Hoan — Thì tội mày đi ở tặc sào ?

Ô. già — Việc làm ăn con biết tính sao ?

Lê-Hoan — Tao tính họ. Quân ! truyền đem chém.

(*lính dẫn ông già đi, lại giải một thằng nhỏ vào qui*)

Lê-Hoan — Thằng bé kia mày bao nhiêu tuổi ?

Bé con — Dạ ! dạ ! con con ... mới mười hai.

Lê-Hoan — Bố mày đâu ? mày mấy anh giai ?

Bé con — Bố... bố con chết, anh...anh con chẳng có.

Lê-Hoan — Mày ăn ở với ai trong họ ?

Bé con — Với ... với mẹ con gánh ... gánh gồng thuê.

Lê-Hoan — Mày ở đây chẳng phải là quê,

Lính bay điệu nó ra chém quách.

(*lính dẫn bé con ra, lại dẫn một thiếu nữ vào qui*)

Cô gái — Bầm cụ lớn xin Ngài sinh phúc

Lê-Hoan — Tha cho mày lấy giặc phải không ?

Cô gái — Bầm oan con, con chưa có chồng.

Lê-Hoan — À ra nó là phường đi-diếm.

Cô gái — Con cũng biết e điều che biếm.

Lê-Hoan — Tiết trinh gì đem chém cho tao.

Còn đây bất cứ đàn nào,

Không cần tra hỏi cứ khai đao chém bừa.

(*Một tên lính tìm tìm, Lê Hoan liếc thấy, nôi lời đình đập bàn thét*)

A giỏi ! a giỏi !
Quân này láo thật !
Chẳng kiềng pháp luật.
Dám vuốt râu hùm,
Lo không trắng mắt
Điệu cò nó ra,
Cứ đầu mà chặt.
Đề phục vạn nhân
Nhất nhân phải khuất.

(*Lính dạ ran, xúm vào lôi tên lính ấy đi*)

Lê Hoan — Cai !

Mày tức tốc trở về Hà-nội,
Xin viện-binh kéo tới cho mau.
Sai lời ta, bay sẽ mất đầu,
Đừng oán thán rằng ta nghiêm khắc

Cai — Dạ !

(*cúi chào rồi vào*)

Lê Hoan (*nói lối*) ;

Giận thay quân cường tặc !
Dám giờ trò bất trắc.
Bay lừa lọc mưu gian,
Ta lỡ làng bị mắc.
Nay bay tha hồ vui,
Tâng nhau và tự-đắc,
Rồi mai sẽ biết ta,
Kết liễu đời quân giặc.

Mày dùng mưu, tao cũng bày mưu,
Mẹo mày giỏi mẹo tao chẳng dở.
Mày mặc sức kiêu căng hơn hồ,
Tao viết thư mong mở cuộc hòa.

Lê-Hoan ngồi viết thư rồi đọc lại

Lê-Hoan — Hoàng-Hoa tôn ông trưởng họ,
Tôi Lê-Hoan mấy lời xin ngỏ,
Mong Tôn-ông thấu rõ tâm tình.

Tướng không lấy thắng làm vinh,
Và tôi còn sẵn hùng-bình mấy ngàn.

Chẳng muốn sự tương tàn nào khô,
Muốn cùng noi đức độ trượng-phu.

Tôi, ông nào có chi thù,
Cúi đầu đụn đụn nghìn thu để cười.

Ông chí khí vốn người hào-kiệt,
Tôi cương thường giữ tiết thần-dân,

Tuy ta ý chẳng tương lân,
Nhưng mà cao vọng cũng gần giống nhau.

Tài sức ông trước sau tôi rõ,
Phận sự tôi to nhỏ ông tường.

Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Đôi ta có lẽ độ đường chi lan.

Trên Thánh-thượng lòng khoan đại độ,
Dưới Quý-quan ngưỡng mộ tôi, ông.

Nên tôi dàn xếp đã xong,
Chúng ta tự tiện thông-dong giảng hòa.

Ông sẽ giữ sơn-hà một cõi,
Tôi lui về hương-khối hai thân.

Việc tôi nhàn hạ ở ăn,
Quyền ông thu-thuế, chăn dân một vùng.

Cái diễm-phúc của chung thiên-hạ,
Sự ước mong của cả toàn khu,

Tôi thì bỏ với lòng tu,
Ông thì cũng bỏ công phu gây dưng.

Mai một sẽ qua mừng dưới trượng,
Đề lui về vui hưởng ngày xuân

Xuân này xin chúc quý-nhân,
Cái vui viên mãn mấy lần hơn vui.

Lê Hoan bái

(Lê Hoan đọc xong cười, gật, gù, gọi)

Lê Hoan — Lĩnh đầu cầm lấy thơ này,
Sang đồn Bắc - vọng trao ngay sẽ về.

(Lĩnh đạo, đỡ lấy thư)

Hạ màn

Cảnh VI

(Cảnh đồn Bắc-vọng (tây bài trí, song phải nhớ sau chỗ ngồi có bàn thờ chư vị để làm sống lại cảnh tượng có thực ở nơi ấy.)

Màn kéo lên, Hoàng-Hoa-Thám và Lê-Hoan từ hai phía đi ra
(bên nào cũng có quân theo hầu) vãi chào nhau.

Hoàng Hoa Thám — Đại-nhân thực nhớ lời ước-hẹn

Cho nên rồng mới tới nhà tôm.

Thật mới là : hân hạnh nào hơn,

Tiệc chẳng được cung nghênh xa nữa.

Lê Hoan — Lòng ngưỡng-mộ ước mong từng bữa,

Đến buổi nay mới được thừa nhan.

Nổi lòng riêng chi siết hân - hoan

Tình tri - ngộ tiếc sao quá muộn.

Hoàng Hoa thám — Thôi từ nay được hồi yên-ôn.

Dân âu ca vui hội thắng-bình.

Duy Thám này chẳng lấy làm vinh,

Trong khuôn - khổ rừng xanh núi đỏ.

Lê Hoan — Nghe dưới trướng nhiều tay thượng võ,

Muốn được phen khích-lệ nhân-tài.

Dám xin dung rượu cúc trăm chai

Cùng bò lợn thưởng khao binh sĩ.

Hoàng Hoa Thám — Cảm ơn người, tấm lòng cao quý,

Người ban cho đầu dấm không tuân.

Mở tiệc hoa xin kíp khai quân.

Đề nâng chén chúc người tăng thọ.

Hoàng Hoa (hạ viết) — Quân bay ! giết bò lợn bày tiệc mau, nghe !

Quân — Dạ ! dạ !

Hoàng Hoa thám — Lệnh đòi chư tướng ứng hầu.

À xin mời Đại nhân nhập tiệc cho.

Chư tướng (đồng viết) — Dạ ! dạ !

Chúng tôi :

Phủ-yên nghĩa-sĩ,

Xin :

Bái kiến Đại nhân.

Chúc Ngài :

Thọ tĩ Nam-sơn,

và

Phúc như Đông-hải.

Lê-Hoan — Không dám ! không dám !

Kính chào liệt-sĩ.

Tứ hải giao tình.

Nay gặp phen được chúc chén quỳnh.

Tỏ tâm sự siết bao cảm mộ.

Hoàn Hoag Thám — Xin mời đại nhân ngồi.

Chư tướng an vị.

Hựu viết — Dám thưa, đại nhân,

Xin thử cho nghe chuyện nước nhà ?

Lê Hoan — Xoay vần đầu bề phận chia ba.

Hoang hoa Thám — Mồ cha chàng khóc, ồm đùn mối ?

Lê Hoan — Chừa bụt không thiêng, đón Thích - ca.

Hoang hoa Thám — Mũi dò áo lam bao giống nặng ?

Lê Hoan — Đầu voi đít chuột chậ nhà pha.

(*Cười lớn*) Con cò lặn lội ôi công cốc !

Hoang hoa Thám — Chớ nhảy lên bàn sớng lắm a ?

(*cùng cười*)

Cả Trọng — Dạ dám bẩm !

Trong quân chẳng có gì vui,

Tiệc mừng xin hiến mấy hồi trống-quân.

Lê-Hoan (*nói với Hoang-Hoa-Thám* — *Bát lĩnh! bát lĩnh! 2 tên quân chia ngồi bên trai bên gái gõ díp trống hát.*

Quân A (*bên trái*) — Trống-quân tôi đã lập lên,

Chào hai cụ lớn (ấy) đôi bên một nhà.

Trước (thì) tôi mừng cụ Hoang-Hoa.

Tinh-kỳ rợp đất, tiếng loa dậy trời.

Chẳng vua cũng ở trên người,

Anh-hùng (mà) độc lập cõi đời không hai,

Sau tôi mừng (này) cụ Khâm-sai,

Pháp Nam cụ đóng một vai trọng-thần

Cụ vừa trung Pháp (vừa lại) trung quân.

Trướng hùm bia dựng, gác lân bằng đề.

Cụ, ân uy vẹn cả hai bề,

Ân... giec trọng-tội, uy...ghê cực hình.

Cụ đến đây lo sự thái-bình,

Ơn vua, lộc Pháp cụ hiển-vinh một đời.

Hai quan, anh đã chào rồi.

Anh xin ra nghỉ (i-a) để nhường lời (em) cho em.

Hào-a ! qui-vj :

Quân B (*bên gái*) Thử ngắm mà xem,

Anh ơi thử ngắm mà xem.

Càng cao danh-vọng, càng thêm lợi danh.

Người khôn, khôn đủ trăm vành.

Chỉ thương con chó đại (nó) cắn quanh họ nhà.

Tần-Cối xưa chết bởi gian-tà,

Ông Trương-Phi chết bởi tay nhà thợ may.

(Cái) cây cao gió cả càng lay,

Thuyền buồm xuôi gió, chẳng mượn tay (ai) chống chèo.

Bấy lâu nay em ở trên đèo.

Cơm sung (em) cũng thích, phận nghèo (em) cũng vui,

Sớm trưa đở cực luôn chui,

Lầu son gác tía giả diếc đuôi cũng hèn.

Cái hư-danh chẳng trông không kèn,

Sử xanh có chép cũng nhọ đen mặt mày.

Bấy nhiêu câu em đã dãi bày,

Giờ em xin nghỉ (i-a) để đã trống này (em) nhượng anh.

Lê Hoan — Cám ơn, tiệc đã tàn canh,

Tạm xin dời gót để dành hội sau.

Nghĩa tình còn mãi dài lâu,

Chúng quân chờ đợi mong mau được về,

Hoang hoa Thám — Ngày nay nặng tấm lòng quê,

Lão phu xin lời vụng về đón đưa.

Nghĩ câu thề thốt ban trưa,

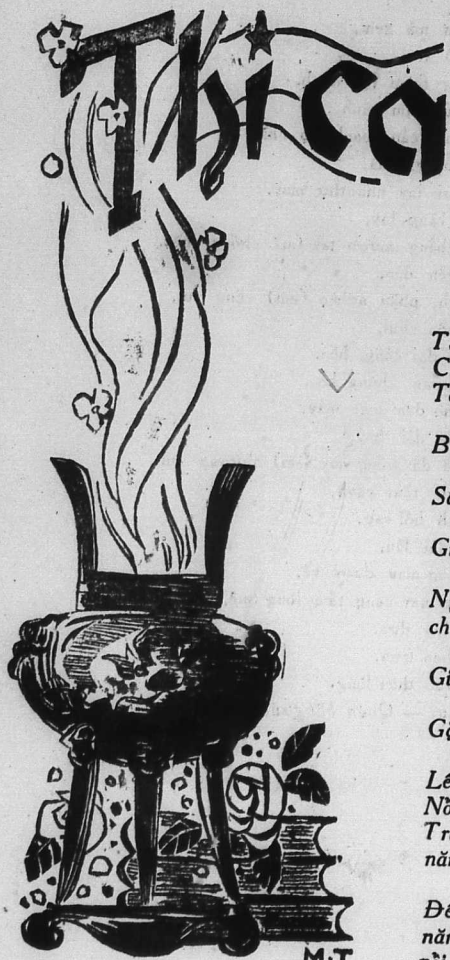
Xa xôi xin nhớ đừng thưa - thốt lòng.

(*hai người cùng oán nhau. — Quân bồng súng chào*)

Hạ màn.

(*Kỳ sau sẽ tiếp*)





M.T

VĂN-TẾ VUA QUANG TRUNG

(Mồng 5 tháng Giêng)

Khâm duy Tiên-đế

Tài gồm thao lược,
Chí cả anh hùng.

Tây-Sơn trại mở nền Hưng-
quốc,

Bắc-bình-vương lĩnh chức
Đông-nhung.

Sấm sét ra tay, thành Thuận-
hóa khời tan trúc chẻ,

Gió mây thuận bước, cõi Bắc-
hà nước sạch bụi trong.

Nghĩa diệt Trịnh thực là
chính đáng, lòng phù Lê vẫn
giữ thủy-chung.

Giận vì Chiêu-Thống vụng suy,
cam lòng công rắn.

Gặp phải Kiền-Long tham
vọng, mượn cờ khua rông.

Lên ngôi Đế-chủ,
Nổi hiệu Quang-Trung.

Trưa hai năm tháng chạp
năm Mậu-thân, từ Thuận-
hóa phất cờ tiên-thảo.

Đêm mồng bốn tháng giêng
năm Kỷ-dậu, tới Ngọc-hồi

nồi trống đồng-công.

Voi trước quân sau, định mưu dốc thẳng,

Mộc rơm dao nhọn, ra sức xung-phong.

Tướng địch ba tên, trước trận đầu bêu gươm bạc,

Quán Thanh nghìn vạn, đầy sông máu nhuộm nước hồng.

Lam-sơn lại tiến quân quét sạch, Đống-đa luôn thắng trận
cuối cùng.

Một ngựa thoát thân, trên bến Nhị, ghé hồn Sĩ-Nghị.

Ba quân đông mặt, trưa mồng năm mở tiệc Thăng-long.

Giặc Bắc đã xa nơi bờ cõi,

Giời Nam càng tỏ mặt non sông.

Một trăm linh sáu mươi tám năm nay, uy vũ dậy miền Nam Bắc,

Bốn nghìn tám trăm băm nhăm năm lẻ, vinh-quang cho
giống Lạc-Hồng,

Dưới bóng sao Đoàn, danh-hiệu sáng trong nền Độc-lập.

Trên mờ quân địch, từ-dàn cao ngất dấu Song-trung.

Ơn Tiên-đế một phen cứu nước,

Toàn quốc-dân muôn thuở nhớ công.

Gặp ngày giỗ trận, vừa tiết gió đông.

Tinh thành một lễ,

Tôn kính tác lòng.

Dám xin : Thần-thánh hiền linh, phù vận nước chóng
nền cường-thịnh.

Giang-sơn sinh sắc, thỏa lòng dân bao kẻ ước mong.

Cần cốc!

Nam-dân NGUYỄN-VĂN-BÌNH kính soạn



PHONG DAO

1. — CHIM

Sáng ngày chim hát du dương,
Âm thanh vang tỏa khắp phương trời hồng.
Chim chào mừng Đảng Hóa công,
Giúp vui cho kiếp bấp bồng phù sinh.

Chim tung bay kín ven trời,
Quanh năm hóng gió, thánh thời, an nhàn.
Bao người vất vả, làm than,
Thăm mong lên tróc núi, ngàn như chim.

Lông chim óng mượt hơn tơ ;
Cánh, đuổi nương gió, tùy cơ vẫy vùng.
Chim bay lên chốn cửu trùng,
Cám ơn vì cửa lạ lòng Trời ban.

Ít ai không tưởng chim nghèo.
Thật ra, chim vốn sống theo phận giầu ;
Thương giùm số khách bèo dâu ;
Ngày đêm họ chỉ vùi đầu kiếm ăn.

o o

2. — ONG, KIẾN

Ong wa những chất ngọt, bùi,
Chọn hoa xinh xắn nức mùi thơm tho.
Khi ta nếm mật ong cho,
Chớ khinh rẻ giống tò vò vụng, què !

Loài ong vẫn biết hợp đoàn,
Con nào việc ấy khôn ngoan, sôi đời.
Giá người bỏ thói tranh hơi,
Yêu nhau, chung sức, hân Trời họ thêm.

Kiến đang ỳ ạch tha mồi ;
Trèo cao, xuống giốc, chẳng ngồi chơi không.

Đầy, bài kiến nhẫn mệnh mông :
Việc to, sức nhỏ ? Gắng công sẽ thành.

Tiết đông, bao lụt hăm đe ?
Kiến nhanh chân rảo, e đề, tìm lương.
Bao giờ gặp cảnh nhiều nhưong,
Ta nên soi kỹ bức gương để phòng.

3. — NỤ, BÚP, CHÒI, MĂNG

Nụ hoa mím mím, xinh tươi,
Gửi hương, phong nhụy, ngậm cười, dễ yêu.
Nhưng ai có dáng mỹ miều,
Ở cho khiếm tốn, đề nhiều người ưa.

Đầu ngành, búp lá non tơ,
Đoan trang, khép nép, đợi chờ nắng xuân.
Trời sai sương, khi đượm nhuần ;
Búp kia ngoan ngoan cũng tuân mệnh Trời.

Chồi non mơn mớn, hồng hào,
Ăn no nhựa mới đời dào trong cây.
Rễ nòng nương tựa đất dầy,
Ai làm nên đất có dầy của ngon ?

Măng non quẩy luyên tre già,
Mọc lên từng đôi, vươn ra dần dần.
Con người phải mến song thân :
Công cha mẹ quý vô ngần, hỏi ai !

Đức-Trình

(Trích ở tập MẤY ÁNG PHONG DAO)



DỊCH THƠ CŨ

TÂN XUÂN KHAI BÚT

Lưu-oanh đình ngoại ngữ hoa chi,
Hoa báo xuân quy xuân vị quy.
Bình-lãnh bách niên tư nhật nhiều,
Hồng-sơn vạn lý vọng vân phi.
Ngô-gia hữu giáo căn trung-hiếu,
Khách-địa vô tâm oán biệt-ly.
Giai tiết thị nhân hành lạc xứ,
Ngã phùng giai tiết bất thăng bi.

Phan-đình-Phùng (1)

THƠ DỊCH (2 bài)

XUÂN MỚI KHAI BÚT

I

Ngoài sân oanh hót vắng tai nghe,
Hoa báo xuân sang khách chứa về.
Núi Ngự trăm năm mờ bóng ám,
Non Hồng muôn dặm vẫn mây che.
Nơi gương trung hiếu ta thường giữ,
Đấn bước lưu ly dạ chẳng nề.
Rộn rịp xuân về người hớn hờ.
Riêng ta, ta thấy cảm buồn ghê !

V. Hung

II

Tiếng oanh năn nỉ sân ngoài,
Tia xuân về đó mà người ở đâu ?
Ngàn thu một tấm cô sầu,

(1) Nhà chí-sĩ Phan-đình-Phùng làm bài thơ này ngày mừng một Tết năm Mậu-tý (1888), khi còn làm thầy đồ ở một nhà tại huyện Thạch thất (Sơn tây).

Non Hồng núi Ngự mây đầu xa xa.
Hiếu trung là nếp nhà ta,
Biệt ly đất khách oán mà làm chi !
Biết vui ai cứ vui đi,
Mà ta riêng nỗi sầu bi một mình.

V. Danh

o°o

ỨC MAI

Lâm-đường tạc dạ sóc phong suy,
Tiêu-các thanh-hàn độc tọa trì.
Địch lý quan san sầu cựu khúc,
Thủy-biên ly lạc nhận tiền kỳ.
Hương nam tuyết bắc, vô phương tiến.
Nguyệt địa vân giai, hữu mộng ty.
Dục bả tân-từ trương viễn tặng,
Mý nhân uyển tại thủy chi mi.

Mai-Am nữ-sĩ (1)

THƠ DỊCH

NHỚ MAI

Đêm qua trận gió lọt rèm thưa,
Rừng lạnh lâu con lướng thẩn thờ.
Tặng dịch xa xăm buồn điệu cũ,
Bên sông rào rạt nhớ xuân xưa.
Hương nam tuyết bắc khôn đường kiếm,
Trăng đất mây thêm vẫn giấc mơ.
Thơ mới rắp ranh xa gửi tặng,
Ven sông người đẹp có mong chờ ?

V. Hung

(1) Mai-Am nữ-sĩ tức là công-chúa Lại-Đức (tự Diệu-Liên), con gái vua Minh Mệnh, đã làm bài thơ này chép trong tập « Diệu Liên thi tập » do công-chúa soạn.

o°o

Qua đèo Hải-vân cảm-tác

THƠ DỊCH. (1)

I

Lũn thúi mình quyền ngọn Hải-vân,
Ba năm qua lại đã ba lần.
Nửa con mắt ngó, trần ai hẹp,
Sát ngọn cây trông, nhật nguyệt gần.
Chứa dạn gió sương, tài chứa luyện,
Không pha sơn thủy, bút không thần.
Mây lòng trước ngựa hoa đua nở.
Nào hiểm chi đầu lối ải Tần.

II

Ba năm ba chuyến Hải-vân,
Cánh hồng thấp thoáng một thân đi về.
Cúi nhìn vũ trụ hẹp ghê,
Ngửa trông nhật nguyệt gần kề cỏ cây,
Vấn không sơn thủy buồn thay !
Đời không sương gió óc nay chẳng già.
Cửa Tần ai báo khó qua,
Khói mây đầu ngựa chen hoa đón chào.

Nguyễn - đình - Diệm dịch

(1) Nguyên-tác bằng Hán văn của cụ Tam nguyên Trần bích San và bốn bài dịch đã đăng Văn Hóa Nguyệt San số 8. Nay xin đăng tiếp hai bài dịch nữa của cùng một dịch giả.

SƠ KINH TÂN TRẠNG

(tiếp theo) (A)

Nguyên tác của PHẠM-THÁI
BUI-LƯƠNG, khảo-định và chú giải.

II

BÓNG kim đã thoáng trong gương.
Lược đầu sao hấy chưa tường người châu ?
Hững hờ con tạo hay đầu !
Làm ra bãi bể nương dâu khéo là
Mã đầu (1) sây động can qua,
Tro bay cửa tía, cát pha sân vàng.
Phạm Công nặng sức cần vương
Giang sơn một gánh, cương thường hai vai
Khôn toan thay đổi cuộc đời.
Lòng trời đã thế, để người cho xong (2)
Sương đình Di, tuyết ngàn thông (3)
Sao chìm Bắc Cực, mây lồng Nam Tinh.
Kim lang ngao ngán gia tình.
Huỳnh lòa soi oán, để quanh gầy sấu
Gió ngó, trăng hạnh đêm thâu,
Địch đầu thời sớm, chuông đầu nện chiều
Giọng buồn, điệu thảm dập đầu,
Chim năn ni giọng, ve hiu hắt hình.
Nghĩ mình thêm giận chí mình

(A) Xem V.H.N.S. số 7 (năm 1955)

- (1) Mã đầu : đầu con ngựa, Theo số học của âm-lịch thì mã là năm Ngọ. — Câu này nghĩa là : đầu năm ngựa có loạn
(2) Câu này nói : Lòng trời đã định như thế, thì sức người đã để mà xoay chuyển được đâu.
(3) Núi Di nói về mẹ, cây thông (hoặc thung) nói về cha. Câu này có ý nói cha mẹ mất cả.

Cũng toan ra mặt tỏ danh anh tài
 Những thì cũng lúc vân lôi (1)
 Hào tam truan (2) ấy hãy nuôi chí bền.
 Cấm gan, tóc đứng dựng lên,
 Tuốt gươm chém án, ngậm thiên ca rằng :
 Làm trai cho thỏa trí trai
 Trong trần ai chớ lụy ai tầm thường
 Bốn phương hồ thi dậy vang
 Nhảy tầng đạo lãng (3) bắc thang vân cù (4)
 Tu-mi tỏ mặt trượng phu,
 Đem trung hiếu để trả thù non sông.
 Anh hùng ấy mới anh hùng
 Thân nhân há sá học đồng thiếu-niên » (5)
 Hương-guan từ ấy khuấy niềm
 Việc gia-đường mặc anh em giữ giàng (6)
 Sấm sanh thơ rượu cờ đàn,
 Nhanh trai thẳng trẻ nhẹ nhàng gánh thanh
 Nước non mấy thú hữu tình
 Rủ cô Thương-hiệu (7) gọi anh Đông-hoàng
 Nàng Thanh nữ, ả hồng-nhan
 Dâng hoa ngũ cúng rót thang thiên trụ
 Trải qua Dục-thúy (8), Thần-phù (9),
 Kia cung Giáng-hạc nọ chùa ngự-loan,
 Sang Bích-dộng, tới Trường-An (10).
 Có đền Nhị-đế, có hang Cửu-tăng.

- (1) Vân-lôi ; mây và sấm. Ý nói lúc vận hạn xấu.
 (2) Hào tam-truan : hào thứ ba quê truan trong kinh Dịch, tượng trưng thời vận truan kiến, ví như người gặp lúc ngặt nghèo.
 (3) Đạo lãng : có tên là Đào hoa tấn một dòng sông Hoàng hà sóng gió ;
 (4) Vân cù : Đường công danh.
 (5) Câu này lấy ý câu thơ của Trình-Tử đời Tống « Trương vi thân nhân học thiếu niên » nghĩa là : có lẽ họ bảo ta bắt chước lũ trẻ tuổi chơi bởi phẩm đáng chăng.
 (6-7) Thương-hiệu : trời xanh. Đông-hoàng : chúa Xuân,
 (8) Dục thúy : tên một quả núi ở tỉnh Ninh-Binh chia ra bờ sông hình như con chim trả tấm.
 (9) Thần phù : một cửa bể ở nước ta thời xưa ở vào quãng tỉnh Ninh-Binh và tỉnh Thanh-hóa.
 (10) Trường an : tên một làng ở huyện Gia-viên, tỉnh Ninh-Binh có đền thờ vua Đinh-tiên-Hoàng

Lên kỳ lão xuống dần dần.
 Nghe đồn Hương tích lẫm phần thanh tao.
 Ăn chơi sĩ nữ xôn xao.
 Kê ra sơn-dộng, người vào thủy-cung.
 Chùa Cầu-tiên mới nẻo nùng,
 Sự du dju dạng, tiêu phong phanh hình.
 Già-lam xen về thị thành.
 Phong quang có một cảnh tình không hai.
 Từ sấm (1) thú vị tuyệt vời.
 Dưới cung vương ngự trên đài vô vi.
 Xuân thu bao nả nữ ni,
 Khen rằng trẻ cũng từ-bi, lọ già.
 Sài-son (2) tựa áng phồn-hoa,
 Sư-huynh chải chuốt, vải giã' dong-dưa.
 Ra vào tiêu gái lẳng lơ,
 Lo.g lạnh mắt liếc, say sưa miệng cười.
 Sư-tiền đứng đĩnh lạ đời,
 Xe thêu kim tuyến, áo gởi khối hương.
 Hoa sen da lợn lột gương.
 Gậy mun bạc bít, mũ vàng gấm căng,
 Bồ-đoàn (3) cặp góc lục lăng.
 Mơ màng tràng hạt, ngát lừng cà sa.
 Chùa Phật tích (4) mới gọi là,
 Kê kham khổ diệu, người tha thướt chiều.
 Tiêu tăng lẫm về mỹ miều,
 Bề bai chiêu lịch, đập đu dạng thanh.
 Ói nao ôi ! khờ tu hành,
 Biết Tây-phương (5) có dạng hình này không ?
 Tu cho vẹn kiếp trần hồng,
 Kéo già nữa trách nào lòng từ-bi.

- (1) Từ Sấm quen gọi từ trâm : một quả núi ở địa phận tỉnh Hà-dông.
 (2) Chùa Sài sơn thuộc địa phận tỉnh Sơn tây, thờ ông Từ đạo Hạnh.
 (3) Bồ đoàn : nệm có hình sáu cạnh của nhà tu hành ngồi để tụng kinh.
 (4) Chùa Phật tích tức là hang thánh hóa ở chùa Sài sơn, trên vách đá có vết tròn lõm xuống tương truyền là nơi ông Từ đạo Hạnh đập đầu vào đó để hóa thân làm vua Thần tông nhà Lý.
 (5) Tây phương : đất cực lạc ở phía tây, tức là quê hương Phật.

Hoa tàn nước chảy một khi,
 Bảy giờ chưa hẳn lại thì này đầu. (1)
 Lên Hùng vương (2) rất non cao,
 Mấy đường ngọc ngoách, mấy cầu chông chênh.
 Người cung-nữ tuổi xuân-xanh,
 Đem thân bỏ liễu đời cành đàn-na (3).
 Sang Quỳnh lâm (4) cũng xa xa.
 Năm năm công việc, ba tòa Phạm-cung. (5)
 Vào Yên-tử (6) rất non cùng,
 Đòn xô nước suối, phách rong ca rừng. (7)
 Mây trắng thượng-diện ngắt chung.
 Cây lồng tán rợp, hoa lừng hương xông.
 Dân dà ra tới Thành-công, (8)
 Cây ngang Kính-chủ, bên dòng nước tuôn
 Đá sục sục (9) nước cồn cồn.
 Chông chênh cửa động, chon vón mái chùa.
 Tu-hành đây có sư-cô,
 Để đem nghìn nén mà mua tiếng cười.
 Quý-canh (10) phỏng độ đôi mươi.
 Chẳng người tử thất (11) cũng người hồng-lâu.
 Xem chi/ều lịch sự đủ màu,
 Hẳn chê trần giới, rắp châu tinh phương. (12)

- (1) Hai câu này nghĩa là : đời người chóng hết như hoa tàn nước chảy nếu không khéo tu thì đến lúc già khó lấy được tinh thần như tuổi trẻ.
 (2) Hùng-Vương thuộc địa phận tỉnh Phú-Thọ.
 (3) Đàn na : chữ kinh Phật : Bồ thí, câu này nghĩa là : người cung nữ đem thân thân thể yếu mà đổi lấy cảnh tu hành.
 (4) Chùa Quỳnh lâm thuộc tỉnh Hải-dương (5) Phạm cung : cung điện thờ Phật.
 (6) Chùa Yên Tử thờ ba vị Trúc lâm tam tổ thuộc Hải-dương.
 (7) Câu này nghĩa là : nước suối thánh thót như tiếng đàn, khúc ca rừng nhịp nhàng như khò phách.
 (8) Thành-công, Kính chủ : tên hai ngôi chùa ở Hải dương.
 (9) Vách đá đứng thẳng.
 (10) Quý-canh : 癸庚 tuổi. Như ta nói xuân-thu cũng một nghĩa ấy,
 (11) Tử thất có bản chép. Tử các : gác úa, nơi ở của hạng người quý tộc.
 (12) Nơi trong sạch tức là cõi Phật.

Nam-vô có thấu chẳng chường;
 Chẳng cho thành Phật thì nhường đê ai ?

o°o

Thôi đường bộ, lại ra khơi,
 Thuyền lan, chèo quế thành thời giang-hà.
 Lá buồm hây hây gió hòa,
 Vân-hà (1) phẳng lặng thủy ba (2) chơn vờn.
 Thủy đường (3) xem đã băng ngàn,
 Qua Đờ-sơn thẳng đê làn Hoa-phong.
 Tới nơi ác ngậm non hồng.
 Thuyền câu chống mái, chèo giông ca về,
 Đùn đùn khói phủ núi che,
 Kê đem rượu đời, người kè gạo mua.
 Vạn-ninh trông thấy mù mù,
 Nửa ta pha phách, nửa Ngô toi bời.
 Tàu bè mảnh (?) chen vai,
 Sẵn sàng mọi vật nước ngoài cõi trong.
 Trải qua khắp hết non sông,
 Đến đâu cảnh-trí ấy vùng phong lưu.
 Cầm vui-thú, họa say màu,
 Mười bài thơ Lá (4) một bầu rượu Tô (5)
 Có người nhàn tựa cô-chu,
 Nghỉ tình cũng khách giang-hồ qua chơi.
 Khách rằng : « trộm biết tiếng người,
 Những mong khuya sớm tới vờn thăm lênh.

- (1) Vân Hà : mây rặng nói cảnh trên trời.
 (2) Thủy-ba : sông nước, nói cảnh mặt sông,
 (3) Thủy đường : tên một huyện thuộc nước ta gần đất Hải phòng thuở xưa.
 (4) Thơ Lá : thơ của Lê-dộng-Tân một vị tiên nổi tiếng văn chương.
 (5) Rượu Tô : rượu của Tô Thức, tức Đông Pha, có tiếng uống rượu. Hai câu này đủ cả cầm họa thì tứ.

Chàng rằng : » Nặng đội lòng anh,
 Trước sau xin ngõ tâm tình trình qua :
 Tôi đã lánh chốn quyền gia (1)
 Thảo-hoa ấy bạn, yên hà ấy quen.
 Phong quang mấy thú lâm tuyền,
 Kết duyên vốn cũ đỉnh nguyên ấy lâu ».
 Khách rằng « Vàng biết lòng hầu, (2)
 Công-danh yên phận, khó giàu mặc khi
 Tính đà vui thú giang-kê,
 Gần đây có chốn thanh-kỳ rất vui.
 Một vùng cảnh Phật, bầu trời,
 Nước vờn sắc biếc, non vùi vẻ xanh.
 Điện đài chùa quán cũng thanh,
 Kẻ ganh quần áo, người tranh ngựa dù.
 Mán, Lào, Nùng, Mọi, Mượung, Ngô,
 Lú-lo giọng Thổ. xì-xỏ tiếng muông
 Có miền gọi Thúy-hoa-Dương,
 Trời thù thức ngọc, xuân trang màu hồng
 Hải đường, thực dược, phù dung
 Hạ sen, thu cúc, đông tùng, xuân lan.
 Thị thành sẵn thú dưỡng nhàn
 Chim cảnh giống nhạc, gà ngàn gáy canh »
 Chàng nghe khách nói hữu tình
 Ngụ nhàn hứng bút rành rành mấy câu :
 « Sẵn có giang-son vốn thú màu,
 Mặc ai thành thị mặc công hầu.
 Sớm Ngô tối Sở đầu vui vậy,
 Rầy Tần mai Tần chẳng biết đầu » (3)
 Ca thời trò chuyện giờ lâu,
 Chèo hoa đậm nhịp, ca màu thương-lang (4)

- (1) Quyền gia : nhà quyền quý đồng nghĩa với quyền môn.
 (2) Chữ Hầu đây dùng để hiệp vận nghĩa là Ông chứ không phải hầu tước.
 (3) Hai câu này : vui thú giang hồ, sớm ở đất Ngô, tối ở đất Sở và lảng quên cả đời vua Tần vua Tần.
 (4) Câu này diễn theo điển người đánh cá vừa chèo thuyền vừa hát bài « Thương lang chỉ thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh ... » Sông Thương giòng nước trong veo, thì ta đem giặt cái lèo múi ta... đó ý người lịch duyệt ở đời đã lâu, không yếu mà cũng không ghét đời lắm.

Xanh xanh bãi biếc sông vàng,
 Xôn (1) hồng đón khách, nổi hương đưa người.

III

Năm ngày tới chốn thú trai (2)
 Khách đưa chàng đến mái ngoài Thúy-dương.
 Bờn cây biếc, bề cá vàng,
 Dây thiên-lý cuốn, bức tường giậu chen.
 Trong thì màn trướng rủ then,
 Quan thư (3) có án, nghinh tiên (4) có đường.
 Lồng đèn, ống diều, lò hương,
 Bức tranh thủy mặc, giá gương sà cừ.
 Lạc-thiên hai chữ ngân thư, (5)
 Rèm in tế-nguyệt (6) cửa chờ quang-phong. (7)
 Tôi (8) trai Yên tử thanh đồng, (9)
 Đủ chiều nhanh nhẩu lọt vòng khéo khôn.
 Vườn hoa phó giữ tưới vun.
 Bóng đầu bên mái tây-môn một nàng.
 Vẻ người hầu hạ cung-trang,
 Nhớn như tay bẻ mấu đơn một cảnh.
 Yên đồng ước hỏi sự tình.
 Nàng nghe, bèn nói phân minh mọi đường :
 « Tôi là thị nữ Hồng-nương,
 Qua đây thấy vẻ thanh quang muốn vào »
 Yên rằng : « Ngán nhẽ làm sao ?
 Cửa người mà bỗng chắt-chiu lạ lũng.
 Minh còn say đắm vẻ hồng,
 Hướng chi ta chẳng nào nùng hương ru ?

- (1) Xôn (tiếng chò) : dậy lên rất nhiều.
 (2) Thú trai căn nhà yên tĩnh để đọc sách.
 (3) Quan thư : xem sách.
 (4) Nghinh tiên : đón tiên.
 (5) Bức hoành viết hai chữ Lạc-thiên thép bạc nghĩa là vui vẻ với cái đạo lý thiên nhiên.
 (6) Tế nguyệt : mặt trăng quang đống trong sáng.
 (7) Quang phong ngọn gió êm dịu mát mẻ câu này có nghĩa : ngoài rèm vàng trắng sáng in ngần trước cửa chờ đón ngọn gió mát ngự ý chủ nhân tòa nhà này có phẩm cách rất thanh cao.
 (8) Tôi (tiếng chò) cùng nghĩa với tiếng Tôi người giúp việc.
 (9) Thanh đồng : thằng nhỏ.

Nửa khi huệ oán lan tu (1)
 Nâng hè sen thăm, trắng thu cúc hờn. »
 Hồng rằng « Mến cảnh tìm thơm,
 Trót nhâm nhật bước thì van-vi người.
 Kéo khi trúc mìa mai cười,
 Đào e ấp vẻ, thông ôi à chiều.
 Lệ thường vay mượn trả đào,
 Người đưa quả ấy, ta trao quỳnh này. (2)
 Vì hương gheo khách xuân say,
 Nỡ nào xuân dề bề mây, (3) với hương. »
 Yến nghe Hồng nói dịu dàng,
 Thôi đường mai mìa tìm đường và vẻ.
 Rằng : « Đây há khách vụng về, ?
 Cũng nên đầy liễu đun hờ cho xong.
 Cũng đà đắm trúc say thông,
 Thấy đào hoa nở vẻ hồng ước chơi.
 Yêu thương xót ngọc cho người,
 Vậy nên cợt mạn, gheo mai thử tình. »
 Hồng nghe ngán ngẫm trầm hình,
 Giận người đưa dây, trách mình lẳng lơ.
 Rằng : « tôi chót chẳng e chờ,
 Phải khi lỡ bước bơ vơ tới đây.
 Xin ghi ân với dạ này,
 Lấy hoa ắt cũng có ngày trả hoa. »
 Yến rằng « Nàng dẫu thế mà,
 Nhưng thì cũng phải thừa qua đến người.
 Vào trước án gửi mọi lời :
 « Ngoài vườn hoa thấy có ai lạ lùng ». »
 Chàng nghe, sai Yến đòi Hồng,
 Hồng vâng vào mái tây phòng tạ qua,
 Rằng : « Tôi hầu hạ Thúy Nga.
 Tìm hoa kết mạng vàng bà tôi sai.
 Lỡ chân trộm tới cửa người,

(1) Tu : xấu hổ.

(2) Vay mượn trả đào. Bờ câu « Đầu đào báo lý » câu này dịch theo câu trong Kinh Thi « Đầu
 ngô dĩ mộc lý báo chí dĩ quỳnh cứu », cho ta quả lý, ta tặng lại bằng ngọc quỳnh, ngọc cứu.

(3) Bề mây : bề mặt dây dặt tiếng này để hiệp vận với tiếng say ở câu trên.

Ngửa trông đuốc ngọc sáng soi má hồng ».
 Chàng dạy Yến từ thanh-dông :
 « Hoa thơm ai chẳng nào nùng muốn đeo.
 Mùi hương thoảng đến thì yêu,
 Như lan hang thăm để điều biết lan (1)
 Vẻ chi dăm cánh hồng tàn,
 Mà con lẽ khách hồng nhan làm gì ? »
 Truyền cho tha khách tức thì,
 Hồng-nương từ tạ, trở về xuân lâu.
 Gửi thư mọi sự trước sau,
 Nàng nghe bèn hỏi : « người đâu lạ lùng ? »
 Hồng thưa rằng : « Khách xa vùng,
 Có chiều tuần dật (2), có dòng thanh cao.
 Xem chiều khác kẻ mạn đào, (3),
 Vốn người Kinh-bắc mà vào Thúy-Dương.
 Một là vui thú tiên hương,
 Thăm miền tùng lĩnh, tìm đường Đào-Nguyên.
 Hai là vui thú lâm tuyền,
 Phai duyên đài-các (4), thăm nguyên thảo-hoa. (5)
 Cho nên quyến bạn yên hà,
 Say sưa đông tuyết, la-dà xuân-phong.
 Khen cho thực khách hào-hùng,
 Chẳng hào mà khác trần-hồng thế ru !
 Xưa nay đã mấy trượng-phu,
 Người phong-lưu, phải phong-lưu đãi người (6).

(Kỳ sau đang tiếp)

(1) Câu này dịch theo nghĩa câu Lan sinh ư cốc hê, thực hàm kỳ hương. Hoa lan mọc
 trong hang tối ai biết hương thức hương thơm ?

(2) Tuần dật 俊逸 tuần tư và khác thường.

(3) Kẻ mạn đào : người có thói trăng hoa.

(4) Đài các : cảnh giàu sang.

(5) Thảo hoa : cảnh nhân tàn. Câu này ý nói : nhạt nhẽo mùi quỳnh-quý và đắm thắm
 cái thú ăn dật.

(6) Câu này : khách đã là bậc phong-lưu thì ta cũng nên theo phép lịch sự mà đối lại



LÃO - TỬ
ĐẠO ĐỨC KINH

quốc-văn giải-thích

(liếp theo) (1)

NGHIÊM-TOÀN dịch thuật

				XI				
為	有	當	用	為	無	三		
用	之	其	鑿	器	有	十	十	
	以	無	窟	當	車	輻	一	
	為	有	戶	其	之	共	章	
	利	室	窟	無	用	一		
	無	之	以	有	挺	數		
	之	用	為	器	植	當		
	以	故	室	之	以	其		

(1) Xem V.H.N.S. số 8

DỊCH ÂM
 THẬP NHẤT CHƯƠNG

Tam thập phúc (1) cộng nhất cốc, dương kỳ vô hữu xa chi dụng.
 Duyên thực dĩ vi khí, dương kỳ vô, hữu khí chi dụng. Tạc hộ dĩ dĩ
 vi thất, dương kỳ vô, hữu thất chi dụng. Cổ hữu chi, dĩ vi lợi; vô chi,
 dĩ vi dụng.

DỊCH NGHĨA
 CHƯƠNG MƯỜI MỘT

Ba mươi tay hoa, cùng chung một bầu xe, dang chỗ không, có cái dùng của xe. Nhào đất thó để làm đồ vật; dang chỗ không, có cái dùng của đồ vật. Đục cửa, cửa sò để làm nhà; dang chỗ không, có cái dùng của nhà. Cho nên có đấy, để lấy làm cái lợi; không đấy, để lấy làm cái dùng.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản

Tất Nguyên cho rằng trong chương này nên ngắt câu sau chữ « hữu 有 » và lấy bốn chữ « dương kỳ vô hữu 當其無有 » thành một câu.

Cao Hanh cũng cùng một chủ trương như Tất Nguyên. Chúng tôi e lối ngắt câu của hai họ Tất, Cao cũng chưa lấy gì làm thỏa đáng.

Tuy nhiên họ Cao nói: ở hai câu cuối, hai chữ « chi 之 » đối, thừa, nên xóa bỏ; lời phê bình tựa hồ còn hợp lý hơn.

Phúc 輻: (ta quen đọc là Bức): cái tay hoa (nan hoa) ở bánh xe.

Cốc 穀: cái bầu ở giữa bánh xe; cái bầu ấy quay thì xe đi.

Duyên 揔: 1) Mượn thay thế cho chữ thiên 從 Hà-thượng công rằng: « Thiên 挺 nghĩa là hòa 和 = pha đều ».

2) Hoặc chữ thiên 挺 thay thế cho chữ bác 得 là đánh.

Thực 植: Đất dính, đất thó.

Duyên thực 挺植: Đánh, nhào, trộn đất thó.

Tạc 鑿: 1) Cái đục.

2) Đào.

Hộ 戶: Cửa ngõ; cửa một cánh.

(1) Ta quen đọc là: BỨC.

Dũ 牖 : Cửa sổ (khoét ở giữa vách hay tường, chung quanh có khuôn, trong có chấn song đóng chéo thành hình múi trám)

Thất 室 : Nhà ở.

Bầu xe vì trống không ở giữa mới có thể lắp trục xe vào được. Đồ dùng có trống giữa mới chứa đựng mọi vật. Nhà có trống không mới dùng làm chỗ ở cho người ta. Tuy nhiên, gậy dựng ba thứ ấy là gỗ, đất thó, vách, tường. Không trống không, ba vật ấy không thể đem dùng ; nhưng không có gỗ, đất thó, tường vách, ba thứ ấy cũng không thể tạo nên, mà rốt cuộc, cái « không » không nhờ vào cái « có » thì cái « dùng » của nó cũng không thành được vậy. Vì thế mới nói : « có » đây, lấy làm cái « lợi » ; « không » đây, lấy làm cái « dùng »

Thường tình con người ta chỉ thấy cái « có » là hữu dụng mà thôi. Lão tử chủ trương cái « không ». cũng có chỗ dùng và chứng minh bằng ba tỷ dụ như trên chúng ta vừa thấy.

Thật vậy, ba mươi tay hoa xe cộng với bầu xe ở giữa, bắt quá chỉ đem lại cho xe cái « trống không » của bầu xe ấy ; bầu xe không « trống không » thì trục xe không có chỗ lắp, mà xe cũng hết thể chuyển đi.

Anh thợ gốm nhào đất làm đồ ; đồ trống không mới có thể đem dùng ; nếu dày đặc thì còn chứa đựng vào đâu ? Cũng như đục cửa, cửa sổ để làm nhà, làm buồng, buồng trống, nhà không mới dùng cho người ta ăn ở, vào ra ; nếu không có cửa, cửa sổ thì cũng không thể có nhà, có buồng được nữa.

Tóm lại, cái « Có » cung cấp « tiện lợi » cho cái « không », lẽ ấy đã hiển nhiên minh bạch, nhưng cái « dùng » lại không phải ở chỗ « có » mà chính thực ở chỗ « trống không ».

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Chương này cốt nói rõ cái « dùng » thần diệu của cái « không ». Lão tử liên tiếp dẫn ra ba tỷ dụ cụ thể để chứng minh, cho thiên hạ hết nghi ngờ ; do 3 tỷ dụ trên mà suy rộng ra, mọi đồ vật có thể « dùng » đều nhờ ở chỗ « không » hết thảy.

Đạo Lớn vốn trống không, không hình không tượng ; vậy mà Trời Đất, muôn vật sinh ra đều do ở Đạo ; mới hay cái « không » của Đạo có một cái « dùng » thần diệu khôn lường.

XII

為	是	得	獵	今	音	五	
目	以	之	今	人	今	色	十
故	聖	貨	人	口	人	今	二
去	人	今	心	爽	耳	人	章
彼	為	人	發	肥	聾	目	
取	腹	行	狂	騁	五	育	
此	不	妨	難	吹	味	五	

DỊCH ÂM

THẬP NHỊ CHƯƠNG

Ngũ sắc linh nhân mục manh. Ngũ âm linh nhân nhĩ lung. Ngũ vị linh nhân khẩu sàng. Trì sinh điền liệp, linh nhân tâm phát cuồng. Nan đắc chi hóa, linh nhân hành (1) phương. Thự dĩ Thánh nhân vị phúc bất vị mục ; cổ khúc bi thủ thứ.

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG MƯỜI HAI

Năm màu khiến mắt người ta mù. Năm tiếng khiến tai người ta điếc. Năm mùi khiến miệng người ta sai lầm. Giọng ruồi sản bản, khiến lòng người ta hóa rồ. Của cải khó được, khiến người ta đi bị trở ngại, có hại (2).

1-2 : Hoặc theo Lục Đức-Minh, đọc chữ 行 là hạnh (Hạ mệnh phần 下蓋反) nghĩa là *net na* (Nét na còn ở trong Tâm là Đức ; thi hành, làm ra là Hạnh). Mệnh đề "... Linh nhân hạnh phương 今人行坊" có thể dịch là «... khiến nét na của người ta bị tổn thương, hư hỏng».

Trong bản của Vương Bật (Tảo điệp sơn phòng phát hành), thường có sự mâu thuẫn. Trong phần chữ « âm » ở cuối sách, theo Lục Đức-Minh, chữ 行 chữ là hạnh « hạ mệnh phần », nhưng trong phần giải nghĩa ở trên, theo Vương Bật, lại chữ là « nan đắc chi hóa, tức nhân chính lộ, cổ linh nhân hành phương dã難得之貨塞人正路故今人行坊也 » : Của khó được, đây rầy lấp kín con đường ngay thẳng của người ta, khiến cho người ta đi có hại, bị trở ngại vậy. Rõ ràng chữ 行 phải đọc là hành, nghĩa là đi. Vì vậy ở đây xin trình bày cả hai nghĩa. cũng không vương mắc gì đối với đại ý toàn thiên.

Bởi vậy đấng Thánh nhân vì bụng không vì mắt; cho nên bỏ cái kia, lấy cái này.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản

Chữ *điền* 畝, bản của Phó Dịch chép là chữ *điền* 田.

La Chân-Ngọc rằng: Các bản Cảnh-Long, Cảnh Phúc, Đôn Hoàng ngữ chú thứ 2 và thứ 3, đều chép là chữ *điền* 田.

Mã Tự-Luân rằng: Đời xưa không có hai chữ *điền lập* 田獵, chuyên dùng riêng-cho nên sách xưa hoặc viết: *điền* 田, hoặc viết *điền* 畝, hoặc viết: *điền* 畝.

Ngũ sắc 五色: Năm màu: xanh, trắng, vàng, đỏ đen.

Manh 盲: Nói mắt không trông thấy vật.

Ngũ âm 五音: Năm tiếng: Cung 宮, Thương 商, Giốc 角, Chủy 徵, Vũ 羽.

Lung 聾: Điếc.

Ngũ vị 五味: Năm mùi: Mặn, ngọt, đắng, chua, cay.

Sảng 爽: 1 — sai, mất; mất cái dùng của miệng.

(theo Vương Bật).

2 — Mất (theo Hà-thượng công).

3 — Trờ ý: bị hại, bị tổn thương, không cảm thấy, không phân biệt được các mùi vị nữa.

Trì sinh 馳騁: Nói cái về ngựa chạy bon, mau.

Trì 馳: 1 — Giông ruồi, tà đáng chạy nhanh.

2 — Theo đuôi.

Sinh 騁: Thăng giông-Chạy thăng miết một mạch.

Cưỡng 狂: Bệnh hóa rồ.

Phương 妨: 1 - Hại, ngại, 2 - Tồn thương, hư hỏng.

Mắt, tai, miệng và lòng đều phải thuận theo Tính Mệnh. Nếu không tức là phản nghịch lại, làm cho « Tính tự nhiên » bị thương tổn, nên mới nói là: Mù, Điếc, sai, mất, Hóa cuồng.

Của khó được là của hiếm, của quý, ai cũng chuộng, cũng ham, thường làm cho đức hạnh bị hư hỏng, tổn thương hoặc thường lấp kín

đường đi ngay thẳng của con người, khiến đường đi ấy trở ngại, hiểm nguy, gây ra nhiều họa hại.

Đấng Thánh nhân vì lòng - vì Tính Mệnh - dùng vật để tự nuôi dưỡng, chứ không bao giờ vì mắt như những kẻ chịu làm nô lệ, cho vật sai khiến được mình.

« Mù, Điếc, sai, mất, Điên cuồng »: những chữ này đã cực tả cái hại của văn minh vật chất đối với chúng ta; vì sao! vì văn minh vật chất càng tiến bộ chừng nào, ta càng giông ruồi đuôi theo tiếng hay, màu đẹp, của cải lợi lộc chừng ấy; đến nỗi mắt mù, tai điếc, miệng lảm, lòng dạ phát rồ hóa dại, ta chưa phải nguyện, cứ như thế mãi, ắt nhà, nước, xã-hội, mất cả trị an, trật tự, ảnh hưởng sâu xa, rộng lớn vô cùng.

Lòng ham muốn của cái lợi lộc đưa tới đâu? mặt trong tới sự phá hoại đức hạnh, tâm hồn, mặt ngoài, nhỏ tới sự người trộm cướp của người, lớn tới sự nước cướp nước, dân giết dân; bầy ra cảnh thiên hạ nhiều nhưng không ngừng, giai cấp tranh đấu thường xuyên! mới biết « của khó được » làm hại lòng và khiến người đi gặp tai họa, cản trở, hiểm nguy là đúng lắm.

Đã thế, phép sửa trị của đấng Thánh-nhân rất dễ hiểu: chỉ nên khiến dân « no bụng » không bị đói rét đe dọa, « mềm chí » không bị thói sa hoa cám dỗ ắt kẻ giàu không khoe khoang khiêu khích thiên hạ, kẻ nghèo cũng không đến nỗi sống quẫn quại dưới sự áp bức mà gây biến; Thánh nhân vì lòng không vì mắt, và bỏ mắt để giữ lấy lòng.

Người ta ở đời, đắm màu sắc thì mắt mù, mê âm thanh thì tai điếc, ham năm vị thái quá thì lưỡi tê, thích săn bắn ắt lòng như điên cuồng, muốn của quý ắt thương tổn nét na, giữ châu báu nhiều trong mình, chắc làm mỗi dữ trộm cướp, rước họa vào thân, mà đường đi đầy gian nan, hiểm trở.

Các thứ ấy chẳng qua là vật ở ngoài ta cả, đều có thể làm cho bản tính ta rối loạn; chủ trương của Thánh nhân « vì lòng không vì mắt » chính là cốt chăm chú vào cái « trong » — cái này — còn cái « ngoài » — cái kia — thì vứt bỏ, nghĩa là chỉ bảo vệ lấy cái « Ta » chân thực thiên nhiên vốn có của con người.

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Chương này ý nghĩa rõ rệt khác thường, không cần nói rộng bản thêm. Chẳng qua Lão từ phản đối hết thảy thứ văn minh vật chất ở đời; cái ta gọi là tiến hóa, Lão từ gọi là thoái hóa.

Nào âm thanh màu sắc, bạc vàng châu ngọc, nào chim kỳ, muông lạ, của báu ở chốn biên sâu rừng cấm, dưới mắt Lão Tử đều không nên có và nên ruộng bỏ. Đời chê cười Lão Tử trái thói, « mở xe lộn ngược », Lão Tử cũng than tiếc cho người đời làm bại hoại, hao tổn thiên nhiên.

Phụ chú.— Về câu : « Thị dĩ Thánh nhân vị phúc, bất vị mục. Cổ khứ bi thủ thử », các học giả có hai lối giải nghĩa khác nhau :

1 — Hoặc hiểu là phép sửa dân, trị đời, Thánh nhân cốt tránh cho dân sự chìm đắm vào trong thị dục vật chất đến nỗi táng tận thiên chân, nên phải lấy việc dân « no bụng » làm đầu ; ngoài ra các hoạt động « văn minh » khác đều loại trừ hết thảy.

2 — Hoặc hiểu là phép trị thân của chính bậc người muốn bảo toàn thiên chân bản thể ; chữ « phúc » khi ấy trở phần bên trong, phần tinh thần, đối lập với chữ « mục », trở phần bên ngoài, phần vật chất. Thánh nhân giữ lòng, bỏ mắt là lẽ tất nhiên.

XIII

下	愛	以	及	所	若	若	謂	寵		
	以	身	吾	以	驚	驚	寵	辱	十	
	身	為	無	有	何	失	辱	若	三	
	為	天	身	大	謂	之	若	驚	章	
	天	下	吾	患	責	若	驚	責		
	下	若	有	者	大	驚	寵	大		
	若	可	何	為	患	是	為	患		
	可	寄	患	吾	若	謂	下	若		
	託	天	故	有	身	寵	得	身		
	天	責	身	吾	辱	之	何			

DỊCH ÂM

THẬP TAM CHƯƠNG

« Sùng nhục nhược kinh ; quý đại hoạn nhược thân » Hà vị « cũng nhược nhược kinh » ? cũng vị hạ (1) : đặc chỉ nhược kinh : thất chỉ nhược kinh : thị vị sùng nhục nhược kinh . Hà vị « quý đại hoạn nhược thân » ? Ngô sở dĩ hữu đại hoạn dã, vị ngô hữu thân ; cập ngô vô thân, ngô hữu hà hoạn ? Cổ quý dĩ thân vị thiên hạ, nhược khả ký thiên hạ ; ái dĩ thân vị thiên hạ, nhược khả thác thiên hạ.

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG MƯỜI BA

« Vê vang, hồ nhược (đều) như điều sợ hãi ; coi nặng và lớn như thân mình » Nói : « vê vang, hồ nhược (đều) như điều sợ hãi là sao ? Vê vang là dưới (2) (thấp) ; được đẩy, như sợ hãi ; mất đẩy, như sợ hãi ; thế nên mới nói : « vê vang, hồ nhược (đều) như điều sợ hãi ». Nói :

« Coi nặng và lớn như thân mình » là sao ? Cái có ta có điều lo và lớn là bởi vì ta có mình ta ; kịp khi ta không có mình ta thì ta còn có lo gì ? Cho nên coi nặng « đem mình ta vì thiên hạ », như (3) có thể gọi găm được thiên hạ ; yêu « đem mình ta vì thiên hạ », như (4) có thể cậy trao được thiên hạ.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản

1 — Cao Hanh cho rằng 5 chữ *nhược* 若 đầu tiên, và Trương Mặc cũng cho rằng không những 5 mà là 7 chữ *nhược* 若 đầu, cho đến câu « Hà vị quý đại hoạn nhược thân 何謂貴大患若身 » đều nên đổi ra làm chữ đã 者 « sùng nhục đã kinh 寵辱者 驚... hà vị quý đại hoạn đã thân 何謂貴大患者身 »

2 — Cao Hanh lại cho rằng hai chữ *quý* 貴 đầu tiên, trong hai câu : « quý đại hoạn nhược thân 貴大患若身 » và : hà vị *quý* đại hoạn nhược thân 何謂貴大患者身 » là chữ thừa, nên xóa bỏ đi.

1-2 — Câu này tối nghĩa, e rằng thiếu mất vài chữ ; xin xem ở phần chú giải, có tăng bỏ theo ý các nhà học giả chuyên môn bình giảng Lão, Trang.

3-4 Hoặc cũng dịch là : « ắt, bèn có thể gọi găm... ắt bèn có thể cậy trao... »

Trương Mặc theo thuyết ấy.

3 — Đã đành câu : « sủng vi hạ寵為下 » ta vẫn có thể cắt nghĩa, và nói rằng : « sự được yêu chuộng, vẻ vang là một điều thấp kém, ở dưới » vì khi được ta đầy lòng lo âu, sợ mất ; nhưng ta thấy nghĩa ấy vẫn chưa thông. Theo Du Việt 俞樾, căn cứ vào bản của Trần Cảnh Nguyên 陳景元 và theo bản của Lý Đạo-Thuần 李道純, ba chữ : « sủng vi hạ » nên thêm và đổi ra như sau này : « Sủng vi thượng, nhục vi hạ ; đắc chí nhược kinh, thất chí nhược kinh, thị vi sủng nhục nhược kinh 寵為上,辱為下,得之若驚,失之若驚,是謂寵辱若驚 », nghĩa là « Vẻ vang là trên, hổ nhục là dưới. Được đầy như sợ hãi ; mất đầy như sợ hãi ; thế nên mới nói rằng : vẻ vang, hổ nhục (đều) như điều sợ hãi ».

Sủng寵 : 1- Yêu — 2- Ân huệ — 3- Vẻ vang.

Nhục辱 : Hổ nhục

Nhược若 : 1- Thuận, — 2- Mây, — 3- Như, tự nhiên, giống như.

Kinh驚 : Sợ hãi.

Sủng nhục nhược kinh. . .

Được yêu chuộng, được hưởng ân huệ, ấy là vẻ vang. Bị hổ nhục ắt là lo lắng. Nhưng lo lắng và sợ hãi đã cùng như một thì được vẻ vang rồi sợ mất vẻ vang cũng như bị hổ nhục rồi lo lắng vì hổ nhục ; cho nên khi đã biết sủng nhục vinh hoạn đều đáng sợ cả, thì các điều ấy sao còn đủ để làm rối loạn được cuộc đời ?

Sủng vi hạ, đắc chí nhược kinh, thất chí nhược kinh.

Người ta sợ đi có sự « sủng nhục đều sợ hãi » nói trên vì thường phân biệt hơn kém do tại chính lòng mình ; lấy hổ nhục làm kém, lấy vẻ vang làm hơn ; rồi sinh ra dạ kinh hoàng khi được và khi mất vẻ vang ; cũng như lòng sợ hãi khi chịu nhục hay khi quên nhục.

Thật thế, được, mất, sảy đến cho ta đều như điều sợ hãi cả : được đầy là một sợ hãi, mất đầy là một sợ hãi ; kết quả, vẻ vang, hổ nhục đều giống điều lo sợ hãi hùng.

Kẻ được yêu chuộng, ở ngôi cao như người đi vào chốn nguy hiểm sâu dày ; sang không dám làm bộ, giàu không dám xa hoa ; kẻ mất là mất lòng người trên yêu chuộng, mất sự vẻ vang, ở vào chỗ hổ nhục, thế tất sợ tai vạ liền tới cho mình ; giả thiết yêu chuộng vẻ vang không lấy làm yêu chuộng vẻ vang, mà túi hổ nhục nhân cũng không lấy làm túi hổ nhục nhân thì còn vì bởi có gì mà kinh hoàng sợ hãi ?

Quý 貴 : Trọng, coi làm nặng.

Hoan 患 : 1°) Lo. — 2°) Tai vạ.

Quý đại hoạn nhược thân. . .

Có hai lối giải nghĩa :

a) Đặt dấu phẩy sau chữ quý, ngắt đời chữ quý ra khỏi chữ đại hoạn (theo Trần Trụ). Chữ quý thành một danh tự như đại hoạn. Ý câu là : « cái đáng trọng và cái đáng lo sợ không gì giống bằng như có thân mình ».

Thật vậy, đáng trọng nhất là « sống » ở đời, mà cái « sống » có lúc không giữ trọn được theo ý muốn của ta ; đáng lo nhất là « chết », mà rốt cuộc nào ai tránh khỏi Tử thần ? Tuy nhiên trọng sống, lo chết đều gây ra bởi tự lòng ta nhằm lấy thân ta làm kỷ vật.

Trang Chu từng nói : « Thân mày không phải của riêng mày có ; ấy là hình trời đất uỷ thác cho mày giữ tạm » ; vậy nên biết : thân ta không phải ta có mà là sở hữu của Tạo-vật, ta thoáng chợt làm người trên mặt đất rồi biến làm vật khác cũng vẫn còn ở trong vũ trụ này.

Sống đã không phải cái sống của ta nên cái sống ấy chẳng đủ trọng khinh ; chết cũng không phải thực chết, thực tiêu diệt hoàn toàn, nên cái chết ấy đâu đủ khiến ta lo sợ.

b) — Coi chữ quý là động tự, đại hoạn là bổ túc tự trực tiếp. Câu trên sẽ phải giải là : « coi nặng vạ lớn như thân mình vậy » ; nguyên do vì tình đời thường xem điều tai vạ quá nặng nề, khủng khiếp ; và khi ta truy cứu tới cùng, ta sẽ thấy người đời muốn bảo toàn khu xác, không giờ khắc nào không lo âu vì những nỗi sủng vinh寵榮 tu nhục羞辱 ; nếu hay biết đặt khu xác ra ngoài bụng nghĩ, hỏi còn lo vạ lớn vào đâu ?

Tuy lối giải có hơi khác nhau, song tựu trung, ý gốc vẫn rõ ràng : vì có thân nên mới có lo ; thân không có ắt lo không có nữa, Cổ Quý dĩ thân vi thiên hạ. . .

Hai chữ nhược若 trong câu này có nghĩa như chữ tắc則 (thời ; lời nói giúp câu) hay như chữ nãi乃 (bèn) — theo Trương Mặc.

Nghiêm Phục giải chữ nhược若 là như thử nãi如此乃 (như thế bèn) và bản Hà thượng công chép là đã, tác者則

Còn gì quý trọng hơn thân mình ? còn gì đáng yêu mến hơn thân mình ? nay lại có thể coi thân mình như không có ; ví dù tấm thân ấy đáng yêu đáng trọng thì cũng chỉ do bởi mình đã lấy thân cho thiên hạ, đem thân vì thiên hạ ; và tất nhiên bậc người như thế sẽ xứng đáng được trao gửi thiên hạ vào tay.

ĐẠI Ý KIỂM TỒNG BÌNH

Trong chương này, Lão tử dẫn hai câu cổ ngữ, rồi giải thích thêm, ý muốn răn dạy bạn ta rằng: «nên tu dưỡng bên trong, giữ lấy tâm lòng và phải có một tư cách vững bền chắc chắn».

Tình đời khen chê không đủ khiến lòng ta rung động; phần không phải là chân thân ta về vang hay hồ nhục không đủ khiến chí ta lay chuyển; cho ngay đến sống, chết ta cũng gạt bỏ ra ngoài bụng nghĩ; tự nhiên nhục vinh, họa phúc đều trở nên vô nghĩa dưới mắt của ta.

Ở đời, ắt bậc người nói trên này mới có thể gởi gắm trách nhiệm khó khăn nặng nề và gánh vác việc lớn trong thiên hạ được.



Tôi tin ở năng lực quật khởi của dân tộc, tôi tin rằng trong giờ phút nghiêm trọng này, toàn thể đồng-bào sẽ đồng tâm hiệp lực xiết chặt hàng ngũ, cùng theo một kỷ-luật chung, gắn bó thành một khối duy-nhất để bảo toàn di-sản quý giá của tiền nhân và làm sống lại những trang sử oai-hùng Dân-Tộc

Tông - Thống NGÔ - ĐÌNH - DIỆM

TRỤ-SỞ' LIÊN-HIỆP-QUỐC Ở NỮU-ƯỚC (1)

XUÂN-AN

NĂM 1955 vừa qua, Liên-Hiệp-Quốc vừa đúng 10 tuổi. Lễ đệ nhất thập chu niên của cơ quan quốc tế này đã cử hành long trọng tại nhiều nước.

Chúng tôi xin mời các bạn đọc-giả cùng tôi đi thăm trụ sở vĩnh-viễn của Liên-Hiệp-Quốc đặt tại Nữu-ước (New York), một trụ sở có tính cách quốc-tế vì đã được các quốc-gia hội-viên góp công, góp của vào việc xây-dựng và trang hoàng.

Khi mới ra đời, Liên-Hiệp-Quốc đặt trụ-sở tạm thời trong một tòa nhà đồ-sộ ở Cựu-kim-son (San Francisco) trên bờ Thái-bình-dương. Chiến-tranh kết liễu, trụ-sở này thiên sang châu Âu và chính-phủ Pháp đã xây một tòa lâu-dài nguy nga trên bờ sông Seine trông thẳng ra Tour Eiffel. Mãi tới năm 1951, thành phố Nữu-ước mới tặng Liên-Hiệp-Quốc một khoảng đất rộng 9 mẫu (hectares) ở đảo Manhattan trên bờ sông East River để xây trụ-sở vĩnh-viễn. Khu đất này được coi như là lãnh-thò của một quốc-gia độc-lập trên đất Hoa-kỳ vì Liên-Hiệp-Quốc được phát-hành một thứ con niêm riêng, có dải-phát thanh riêng. Nếu những người công-dân của Liên-Hiệp-Quốc được tiêu một thứ tiền riêng thì nền độc-lập sẽ hoàn toàn. Tan giờ làm việc, 3.500 công-dân Liên-Hiệp-Quốc vượt biên-giới sang ngụ ở Nữu-ước và trụ-sở chỉ có một nhóm cảnh binh coi giữ.

Bạn từ con đường số 45 (45è Rue) tới thì bạn sẽ vượt qua biên-giới của Liên-Hiệp-Quốc. Đó chỉ là một hàng rào sơn màu trắng, sau rào có hai hàng cột trên mỗi cột phát phới tung bay quốc-kỳ của 60 quốc-gia hội-viên. Cột giữa cao nhất có treo lá cờ Liên-Hiệp-Quốc, nền xanh nhạt, giữa là một bản-đồ thế-giới với cành cây橄欖 (olivier) làm khung.

Bây giờ xin mời các bạn vào thăm lâu đài ở phía tả theo kiến-trúc tân-thời dùng làm nơi hội họp của các kỳ khoáng-đại hội-nghị (Assemblée générale). Bạn

(1) Viết theo những điều quan sát trong dịp thăm Trụ-sở Liên-Hiệp-Quốc tại Nữu-ước hồi tháng 7 năm 1954 và tài-liệu trích ở tạp-chí Le Courrier của cơ quan Unesco.

sẽ chú ý tới bảy bức cửa đồ sộ nạm bạc hoặc kền do chính-phủ Gia-nã-đại tặng. Phía ngoài mỗi cửa là bốn bức họa, tượng trưng Hòa-bình, Công-lý, Sự thật và Bác-ái. Bảy giờ bạn tới phòng đợi (Salle des pas perdus). Ngay giữa hành-lang phía hữu, trên chiếc bệ cao bằng cẩm-thạch, tượng thần Zeus giơ tay đón các bạn. Pho tượng này do chính-phủ Hy-lạp tặng, cao bằng người thật, rập đúng theo pho tượng cổ có từ thế-kỷ thứ V trước Tây-lịch kỷ-nguyên, hiện bày ở Bảo-tàng-viện Athènes. Các bạn còn đang mãi ngắm những nét chạm trổ tinh-vi của pho tượng quý thì một thiếu nữ xinh tươi vận y-phục màu xanh nhạt — màu Liên-Hiệp-Quốc — ra chào hỏi, hướng dẫn bạn đi thăm các nơi và sân sang giải thích những điều thắc mắc của bạn.

Trước hết bạn được dẫn tới thăm gian phòng họp dài 132 mét, ngang 60 mét và cao 18 mét. Vòm trần hình tròn cao tới 25 mét, có 4 hàng gương phản chiếu ánh sáng xuống gian phòng.

Diễn-dàn của Chủ-tịch đoàn kê trên một chiếc bục cao bằng gỗ quý do nước Úc tặng. Phía trước là bốn hàng ghế kê thành hình bán-nguyệt gồm có 1253 chiếc dành cho hội-viên. Một hàng lan can bằng gỗ quý đồng màu với bàn ghế ngăn chỗ Hội-nghị họp với giảng-đường (amphithéâtre) hình cung, có hơn 800 chỗ dành cho công chúng tới dự-thính. Trên bàn kê trước ghế có ống thu-thanh để các bạn theo dõi cuộc thảo-luận. Trong các cuộc Hội-nghị, diễn giả có thể dùng một trong năm thứ tiếng như sau đây : Anh, Pháp, Y-pha-nho, Trung-hoa, Nga và lời nói của diễn-giả được dịch ngay ra mấy thứ tiếng kê trên. Bạn chỉ cần bấm cái khay điện là nghe thứ tiếng mà bạn hiểu.

Trên tường, phía sau lưng Chủ-tịch đoàn, lá cờ Liên-Hiệp-Quốc được khắc trên một chiếc đĩa hình tròn mạ vàng. Chung quanh có 60 chiếc đĩa nhỏ hơn để các nước khắc quốc-kỳ của mình.

Trong phòng có bức thảm dệt bằng tay do nước Thổ-nhĩ-kỳ tặng và « các sợi chỉ của bức thảm này đã được dệt với lòng kiên nhẫn vô biên của những nghệ-sĩ vô danh tượng trưng cho những sợi dây tinh thần trong lĩnh-vực quốc-tế mà Liên-Hiệp-Quốc đang dệt với tấm lòng kiên nhẫn cũng mạnh như thế. »

Ở phòng Đại-hội-đồng bước ra, bạn có dịp ngắm giếng phun nước xây trên một khu đất hình tròn. Ban đêm đèn pha chiếu màu xanh, đổ vào cột nước bạc cao trên 10 mét. Học-sinh các trường của 48 tiểu-bang Hoa-kỳ và của các đảo Hawai, Porto Rico, đã góp tiền để xây giếng nước này. Đáy giếng lót những hàng đá cuội màu đen và trắng xen lẫn với nhau do chính-phủ Hi-lạp tặng. Trong hơn một tháng trời, tất cả phụ-nữ đảo Rhodes đã chia nhau đi khắp các bãi biển

chọn những đá cuội trên mang về đóng thành 760 bao gửi sang Nửu-Ước để lát đáy giếng Liên-Hiệp-Quốc.

Bạn tiến sang phía tả giếng nước thì tới một tòa nhà cao 7 tầng dùng làm Thư-viện của Liên-Hiệp-Quốc. Tòa nhà này đã có từ trước khi xây trụ-sở. Thư-viện chứa 160.000 cuốn sách viết bằng nhiều thứ tiếng, 40.000 bản đồ và 1000 cuốn ghi tên các sách tham khảo. Các phòng đọc sách trang hoàng một cách giản dị, cửa bọc da để ngăn cản tiếng động của đô thị Nửu-Ước không lọt vào phòng các nhà học giả được yên tĩnh để đọc sách và khảo cứu.

Thăm xong thư viện, bạn đi chân vào Văn-phòng Liên-Hiệp-Quốc (Secrétariat de L'ONU). Đây là một ngôi nhà « chọc trời » (gratte ciel) cao 166 mét, dài 95 mét và ngang 24 mét. Có 3 tầng xây ngầm dưới đất và 39 tầng gác, có thang máy dẫn du-khách từ tầng này đến tầng kia. Nếu bạn là người kiên-nhẫn và tò mò, bạn sẽ đếm được tất cả 5.400 chiếc cửa kính trong gian nhà này. Các tấm kính màu làm giảm bức-xạ nhiệt của tia mặt trời. Liên-Hiệp-Quốc có một đội 14 người thợ chuyên môn lau chùi các tấm kính. Hàng ngày, khách bộ hành đi dạo trên con đường thứ 50 về phía đông (50è Rue Est) hoặc ở Đệ nhất đại-lộ (1ère Avenue) sẽ thấy những người thợ đó bám vào bức tường thẳng đứng như những con ruồi đậu trên miếng đường không lồ.

Các phòng đều có máy làm nhiệt-độ theo ý muốn của ta, tường và sàn đều lát bằng đá cẩm thạch trắng lấy ở Vermont hoặc cẩm-thạch màu đen do chính phủ Ý tặng.

Sau hết là một tòa nhà dài nối Văn-phòng Liên-Hiệp-Quốc với phòng Đại-hội-đồng. Trong tòa nhà này có những phòng kích thước đều nhau (chiều dài 44 mét, chiều ngang 24 mét và cao 8 mét) — dùng làm văn-phòng cho các cơ-quan quốc-tế. Các phòng này do các nước Hội-Viên đảm nhiệm việc trang hoàng. Phòng của Hội-đồng Giám-hộ (Conseil de Tutelle) và của Hội-đồng Kinh-tế và Xã-hội (Conseil Economique et Social) được người ta chú ý tới nhiều nhất,

Nước Đan mạch nhận trang hoàng phòng họp của Hội-đồng Giám-hộ và trao cho kiến-trúc sư Finn Juhl phụ trách. Tường lát bằng một thứ gỗ màu vàng nhạt từ Đan-mạch gửi sang. Bàn ghế, lan can, cửa, cũng làm bằng thứ gỗ quý nói trên. Những bức thảm, tranh vẽ, đều do các nghệ-sĩ Đan-mạch dệt và vẽ. Trong phòng từ ánh đèn điện đến màu sắc các bức thảm, bức vẽ, đều hòa nhịp với màu gỗ của các đồ dùng. Ngay sau bàn các Đại-biêu họp có kê một pho tượng, hình dung một thiếu-nữ giơ hai tay về phía một con chim cánh màu xanh nhạt mở rộng dương lấy đà để bay

bồng. Pho tượng cao 3 mét do nhà điêu-khắc Henrick Starcke ở Copenhague trạm trên thân một cây gỗ teck.)

Phòng họp của Hội-đồng Kinh-tế và Xã-hội do chính-phủ Thụy-điền phụ-trách việc xây dựng và trang hoàng. Kiến-trúc sư Sven Markelins muốn để mọi người nhận thấy sự tương phản sâu sắc giữa thế-giới trước và sau khi có Hội-đồng Kinh-tế và Xã-hội này đã cố ý không trát một nửa bức trần, ngay trên đầu chỗ dành cho công chúng tới dự-thính để chúng ta trông thấy các thanh sắt dùng làm rầm, những ống chì màu xám và những tảng xi măng lốm chốm. Trái lại nửa trần nhà trên bàn họp lát bằng đá cẩm thạch trắng đồng màu với cẩm-thạch dùng để lát tường và sàn. Trong phòng có một bức thảm len màu sắc rực rỡ dài 25 mét, ngang 8 mét, và cân nặng 140 kilô.

Sự hợp-tác quốc-tế mật thiết xuất-hiện ở bất cứ nơi nào trong trụ sở Liên-Hiệp-Quốc. Đây là hai bức thảm trắng bằng len cừ nuôi trên rừng núi Chimborazo, dệt bằng tay do chính phủ xứ Equateur tặng, hình dung một đàn bọ cạp quần chung quanh vũng thái-dương. Kia là những tấm gỗ quý bằng gỗ sến dùng để bọc chân tường, có khắc hình động-vật và thực-vật của khối Liên-Hiệp-Anh do chính-phủ Anh-Quốc tặng. Các bức thảm màu xanh là tặng vật của Pháp còn các bức thảm màu xám mang dấu hiệu nước Anh. Trong một góc buồng là pho tượng Hoà-Bình bằng gỗ trầm do chính-phủ Nam-Dương gửi sang, đối diện là hai pho tượng Nhân-Loại và Hy-Vọng của nhà điêu-khắc Đan-mạch Starcke. Trong phòng ăn, nhìn ra sông East River có treo hai bức thủy-mạc do chính-phủ Trung-hoa Quốc gia gửi tặng. Bức thứ nhất vẽ một phong cảnh điền-hình của Trung-Quốc, bức thứ nhì hình dung một con thuyền đương đi vòng quanh bãi cát để tránh một tảng đá lớn dựng đứng ở giữa sông...

Sau khi bạn lần lượt thăm những phòng chính trong trụ sở Liên-Hiệp-Quốc, thiếu-nữ chỉ đạo dẫn bạn đến phòng Cầu Nguyên (Salle de Priere) trang hoàng một cách giản dị và trang nghiêm. Chung quanh phòng treo những bức rèm màu trắng làm giảm bớt sự chói lọi của ánh sáng mặt trời. Giữa phòng kê một cái bệ lớn bằng gỗ đào hoa tâm (acajou) xẻ ở thân cây cổ thụ mọc trong rừng hoang của xứ Tây-Phi thuộc Pháp. Trên bệ bày các thứ hoa tươi màu trắng do một nhóm phụ nữ Mỹ phụ-trách thay hàng ngày. Trong một góc là lá cờ Liên-Hiệp-Quốc tượng trưng sự đoàn-kết quốc-tế. Đứng trong gian phòng lặng lẽ và tôn nghiêm này, dù bạn là người hoài nghi hay không tin ngưỡng, bạn cũng phải suy-nghĩ và cầu-nguyện cho Liên-Hiệp-Quốc đạt được mục-dịch cao cả của nó là bảo vệ nền Hoà-Bình thế-giới và tránh cho nhân-loại khỏi bị đau khổ về chiến-tranh.

KHAI-LUẬN VỀ THỜI-ĐẠI TRIẾT-GIA

Ở TRUNG-QUỐC

(tiếp theo) (1)

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

ICH-SÛ cho ta biết rằng Thương-Ừng phá bỏ chế độ tình điền và mở đường cùng ruộng cây giữa các cánh đồng. Chế độ Đế-vương cũ biến đi và không còn giới hạn nhất định của biên giới đất đai. Trong hàng thứ dân đã có nhà phú-hộ tích chứa hàng triệu quan tiền (Tiền-hán-Thư).

Như thế đủ tỏ rằng nông nô được giải phóng, nắm quyền bính và kiểm soát những khu vực đất đai rộng lớn. Sự suy đồi của chế độ tình điền chắc hẳn là một khuyh hướng chính của thời đại, và Thương-Ừng bằng cách xử dụng đặc biệt quyền hành chính trị đã gây ra một ý thức trong dân chúng và một khích động kiêu mầu.

Một khuyh hướng khác nữa của thời đại là sự thay đổi qui chế, là giới buôn bán dần dần trưởng thành cho đến khi đạt được quyền thế lớn. Sách Tiền-hán-Thư nói rằng: với sự sụp đổ của nhà Chu lễ pháp cũng suy đồi. Sự sụp đổ ấy đi đến giai đoạn mà trong hàng Công-khanh với thường dân không còn ai đi đến qui chế cũ, và kinh bi cái căn bản tức là nông nghiệp. Nông dân ít đi và lái buôn nhiều lên. Thóc gạo không đủ mà hàng hóa có thừa, thủ công sản xuất những vật không có ích dụng thực sự, và các nhà trường lập ra tuyên truyền chống với luân lý đạo đức để theo đuổi những quyền lợi trực tiếp và tìm tài sản của thế tục. Những vườn tược của nhà giàu trở nên trang hoàng tóe tít, và chó ngựa của họ có thừa dư thặng và thóc. Trong khi ấy thì thường dân tuy rằng thấy đều bình đẳng đã có kẻ vì thế lực kim tiền mà trở nên làm chủ những kẻ khác.

(1) Xem V.H.N.S. số 8



Nhìn ở quan điểm kinh tế thì đã rõ ràng sự suy đồi của chế độ phong kiến đã diễn ra liên tiếp trong phong trào bành trướng thế lực kinh tế của nông nô xưa với giới thương mại, mà kết quả là để chế biến mất, lễ pháp suy đồi. Tình trạng bành trướng của giới lái buôn đã được chứng minh bằng truyện Huyền-Cao, đang chỉ là một người lái buôn thường đã bảo vệ được cho nước Trịnh bị nước Tần đánh úp. Và Lã-bát-Vi từ địa vị một nhà buôn lớn đã trở nên khanh tướng cho nước Tần. Đây là cái tí dụ của các nhà tư bản ngày nay đã tiến thẳng vào trường chính trị. Tóm lại chúng ta có thể nói rằng, sự sụp đổ của chế độ thế tộc và của tổ chức tinh điền, sự giải phóng của thương dân và sự tích tụ nên những gia tài lớn của tư nhân đã biểu thị cho sự thay đổi trong cơ cấu kinh-tế suốt thời đại cổ Xuân-thu.

Những sự thay đổi lớn ấy bắt đầu từ Xuân-thu để chấm hết vào giữa triều đại nhà Hán, trong mấy thế kỷ ấy những sự canh tân với chế độ mà dân Trung-Hoa phải đối phó, và phạm vi tự do đã chiếm được đối với hạn chế cũ trừ những điều kiện hiện thời thì thực là vô song trong lịch-sử Trung-Quốc. Ngay như ở trong lịch sử thời từ giai đoạn hiện thời ra người ta cũng thấy ít có chỗ nào có những hiện tượng xã-hội tương tự như ở thời kỳ trên này ở Trung-Quốc.

Trải qua sự suy vi tuần tự của chế độ cũ trong tất cả phạm vi xã-hội thì lẽ tự nhiên trong các khuynh hướng bảo thủ này nở một khuynh hướng mới thay « tinh thần của thời đại không phải là tinh thần của thời cổ và nhân tâm hàng ngày suy đồi đi » để đứng lên bênh vực cho chế độ cố hữu. Trong hạng này có Khổng-Tử. Trước khi những chế độ này bị đào thải thì một sự thực giản dị là vì tính cách cổ truyền của những chế độ ấy đủ thức tỉnh ở lòng người một cảm tưởng kính nể. Song có khi nào họ thực ở trong tình trạng nguy hiểm đe dọa, những nhà bảo vệ chế độ ấy nếu muốn có các nhà quyền thế và nhân dân của thời đại theo mình thì bắt buộc phải tìm lý lẽ để bênh vực quá khứ với những chế độ của nó. Khổng-Tử đã bắt đầu làm cái công việc ấy. Các đệ tử của Khổng môn tiếp tục về sau. Và ở đây, chúng ta thấy những cống hiến lớn lao của họ.

Tuy vậy, khuynh hướng chung của thời đại là những chế độ cũ tiếp tục tan rã mặc dầu có sự cố gắng bảo tồn của Khổng-Tử. Rồi thời đại của Khổng-Tử tiến lên, lại xuất hiện ra hạng người phê phán và phản đối chế độ cũ kia. Kẻ muốn cải cách lại; kẻ muốn thiết lập chế độ mới thay thế vào đây; kẻ không muốn chịu đựng một chế độ nào hết. Đây là thời đại giao thời trong ấy chế độ cũ mất dần uy tín, mà chế độ mới thì chưa được ấn định một cách rõ rệt. Như thế tránh sao được tình trạng do dự và phân chia bất đồng trong tư tưởng. Cho nên khi môn đồ của Khổng-

Tử bênh thuyết đề bảo tồn quá khứ, thì có những nhà triết gia tư tưởng khác chủ trương trái lại, và nếu họ muốn có người hưởng ứng thì họ bắt buộc phải trình bày lý lẽ để bênh vực chủ nghĩa của mình có giá trị hơn. Triết gia Khổng-môn là Tuân-Tử, có ý ám chỉ vào tình trạng này khi ông viết về lý thuyết của 12 triết gia đối lập: « Cái mà họ bênh vực đều có vẻ có lý, điều mà họ giảng giải đều có thể có được. »

Với tình trạng ấy người ta quen với sự trình bày hợp lý những điều phóng đại, đây là kết quả, để ta bởi sự mở mang học phái bênh thuyết gia. Phái này chuyên bàn luận về vấn đề kiến bạch, đồng dị, đứng hoàn toàn về phương diện lý luận. Do đây chúng ta thấy bước đầu của chủ nghĩa duy lý cũng là bước đầu của suy luận triết học.

Theo văn kiện của người đương thời chúng ta cũng có thể nhận thấy sự hỗn loạn trong tinh thần của thời đại. Thầy Mạnh nói: « Thánh vương bắt tai, chư hầu phóng tứ, xử sĩ hoành nghị. Dương-Chu Mạo-Địch chi ngôn doanh thiên hạ. Thiên hạ chi ngôn bất qui Dương tắc qui Mặc. »

—Đấng thánh vương chẳng xuất hiện, nước chư hầu giông càn, kẻ xử sĩ nói bậy học thuyết Dương-Chu Mạo-Địch đầy khắp thiên hạ. Thiên hạ bàn học thuyết chẳng theo họ Dương thì theo họ Mặc. »

(ĐĂNG-VĂN-CÔNG HẠ-9-MẠNH-TỬ)

Trang-Tử cũng nói :

« Thiên hạ đại loạn, hiền thánh bất minh, đạo đức bất nhất, thiên hạ đa đắc nhất sát yêu dị sự hiểu. Thí như nhĩ mục tị khâu giai hữu sở minh, bất năng tương thông, do bách gia chúng kỹ dã, giai hữu sở trường, thời hữu sở dụng. Tuy nhiên bất cai bất biến, nhất khúc chi sĩ dã. Phán thiên địa chi mỹ, tích vạn vật chi lý, sát cổ nhân chi toàn, quả năng bị ư thiên địa chi mỹ, xưng thần minh chi dung. Thị cổ nội thánh ngoại vương chi đạo, ám nhi bất minh, uất nhi bất phát, thiên hạ chi nhân các vi kỳ sở dục yêu, dĩ tự vi phương. »

(THIÊN-HẠ — TRANG-TỬ)

— Từ khi thiên hạ loạn lớn, Thánh và Hiền không rõ đạo đức, không thống nhất. Thiên hạ phần nhiều xét được một lẽ đã tự lấy làm thích. Ví như tai mắt mũi miệng đều có tính biết riêng mà không thể thông với nhau. Ví như các nghề của trăm thợ đều có riêng sở trường, riêng lúc dùng đến. Tuy vậy không gồm không khắp ấy là hạng người đời xưa một đống. Phàn cái đẹp của trời đất, tách cái lý của muôn vật, xét cái toàn của cổ nhân, ít có thể đủ được cái đẹp của trời đất, xứng đáng cái rộng

lớn của thần minh. Thế cho nên cái đạo nội thánh ngoại-vương mờ mà không tỏ, u uất mà không nảy nở. Người trong đời đều vì chuyện mình muốn riêng để lấy làm phương kế riêng của mình. »

Và Tiên-hán-thư cũng có đoạn nói rằng : « Các triết gia thuộc về mười nhà nhưng chỉ có chín nhà đáng kể. Họ đều bắt đầu phát triển khi quyền thiên tử trung ương nhà Chu suy sút và các chư hầu quý tộc phong kiến trở nên có thế lực và khác nhau nhiều về sở thích cũng như sở ở. Chính do đấy mà các thái độ khác nhau của chín nhà (học phái) mới nảy nở ra và đều có một sự phát triển chung. Mỗi học phái chuyên vào một điểm mà họ xưng tụng là hay nhất và họ bàn luận kỹ càng để lấy được ân tứ của các chúa phong kiến. »

Tất cả những điều trên đây chứng minh rằng sự sụp đổ của chế độ và tổ chức ở thời đại ấy đã là nguyên nhân vì đâu mà « đạo đức bất nhất », « các vua chư hầu khác nhau xa về sở thích và sở ở », và trong thiên hạ mỗi người « các vi kỳ sở dục, dĩ tự vi phương » khác nào như khẩu hiệu của trí giả Hy-lạp trước khi Socrate ra đời « L'homme est la mesure de toutes choses » Triết học của thời đại nhà Chu này nở từ trong không khí tự do tư tưởng và ngôn ngữ của thời đại. Hoàn cảnh tự do ấy cũng lại gây ra bởi nguyên nhân của thời đại giao thời và của sự giải phóng khỏi những chế độ cũ.

o o o

HẾT THỜI-ĐẠI TRIẾT-GIA

Thời đại Chiến-quốc cáo chung vào năm 221 trước T.C. Khi nhà Tần thống nhất Trung-Quốc, thường được coi như là dấu hiệu cáo chung của thời đại cổ điển của triết học Trung-Quốc. Bởi vì Tần-thủy-Hoàng năm 213 tr. T.C. ra lệnh phân thư và cấm tích chứa trong lãnh thổ Trung-Quốc những sách về thơ về sử và về những giáo lý của các triết gia, cho nên nhiều người coi nhà Tần như một thời đại dã man, trong đó sự khảo cứu về quá khứ bị hoàn toàn phá hủy. Tuy vậy lúc ấy Tần-Thủy-Hoàng chỉ đốt sách rài rác trong dân gian, chứ không đốt những sách có ở trong thư viện của chính phủ. Ông chỉ cấm sự giảng dạy của tư nhân để cho nhân dân quay về học hỏi trong các trường mở rộng của chính phủ (Thối-Thích-Sử-ký Thám-nguyên). Tóm lại mục đích của Tần-thủy-Hoàng và Tướng-quốc của ông ta là Lý-Tư người đã có ý sui đốt sách vở, thì muốn đồng nhất hóa tư tưởng hơn là xóa hết sự học hỏi của thời đại. Đấy đã tỏ ra bởi sự

Tần-thủy-Hoàng thiết lập ngành bác sĩ gồm những người thuộc về các học phái tư tưởng.

Tuy nhiên sự sụp đổ của triều đại nhà Tần xảy ra sau khi đốt sách năm 207 tr. T.C. có nghĩa là ảnh hưởng của sự đốt sách không lấy gì làm sâu xa cho lắm. Các học phái triết gia lại bắt đầu nảy nở như là kết quả của thời kỳ khai sáng nhà Hán và có nhiều văn kiện trong lịch sử của thời đại này vừa của nhà cầm quyền lẫn của quan chức, tỏ ra có một sự phồn thịnh lớn về tư tưởng. Để xác chứng chúng ta chỉ cần kể làm tỷ dụ, Hoàng-tử Hoài-Nam mất năm 122 tr. T.C. Ông đã khuyến khích những người chung quanh, ông viết cuốn sách mang tên là Hoài-nam-Tử trong đó các giáo lý của phần lớn các học phái triết học đều được thừa nhận không sửa đổi.

Lưu - Hâm mất năm 23 trước T.C. Nhà sưu tầm thư viện của nhà Hán cũng viết trong một bức thư rằng : « Dưới triều Văn-Đế 179 — 157 tr. T. C. nhiều sách vở của đế quốc nếu không bị hủy thì cũng được dấu cất đi sau khi có mệnh lệnh đốt sách của Tần-thủy-Hoàng, thì lúc ấy xuất hiện một cách rộng rãi. Tất cả những giáo lý của triết gia đã bị gìm đi thì lúc ấy lại được đặt vào hàng giáo lý chính thống và phái bác sĩ bắt buộc phải giảng dạy. Theo sự nhận định này chúng ta có thể thấy rằng phái bác sĩ của thời Văn-Đế cũng như của triều Tần-thủy-Hoàng, nếu không gồm tất cả thì cũng gồm một phần lớn những môn đồ của học phái triết gia trước.

Hơn nữa đối với Không-học, chúng ta thấy nhiều văn chương trọng yếu như Lễ-ký và Hệ-tử chứa những đoạn không do môn đồ Không-giáo viết cho tới những năm đầu triều đại nhà Hán. Và cũng cho đến đầu nhà Hán thì học thuyết Công-dương-Truyện mới trở nên quan trọng. Như vậy thì Không-giáo chưa được phát triển đầy đủ trước khi bắt đầu triều đại nhà Hán. Đông-trọng-Thư đệ tử của Không-giáo có tiếng cho ta một vài ý niệm về tính cách của thời đại như sau :

« Nguyên lý thống nhất trong Xuân-Thu là một sợi dây miên tục chạy thông qua vũ-trụ và là một biểu thị của cái gì đặc biệt nổi quá khứ với hiện tại. Nhưng các giáo sư ngày nay có nhiều đường lối, người ta có nhiều chủ nghĩa và mỗi một học phái triết gia lại có những quan điểm đặc thù và họ khác nhau ở những tư tưởng họ giảng dạy. Như vậy thì nhà cầm quyền không có được phương tiện gì để thống nhất một cách rộng rãi, chỉ chế của chính phủ thường thay đổi luôn. Trong khi ấy người dân không biết lấy gì làm mục thước. Ngu thần là tôi nghĩ rằng tất cả cái

gì không ở trong phạm vi của lực nghệ hay là nghệ thuật của Không-Tử thì phải bỏ đi và không được phép phát triển hơn nữa. Cả đến những câu chuyện phi báng hay vi phạm cũng phải cấm tiệt. Chỉ sau khi ấy bấy giờ mới có thể thi hành một sự thống nhất rộng rãi được và luật lệ mới có thể phân biệt được để cho nhân dân biết chỗ mà theo.

Trong các vật trọng yếu để chi phối các học phái thì không có gì quan trọng bằng nền đại học. Nền đại học có quan hệ mật thiết trong sự gây dựng những học phái đạo lý và là nền móng của giáo dục... Hạ thần tâu với Hoàng-Thượng nên dựng một đại học và chọn lựa những giáo sư danh tiếng chính đáng vào việc ấy để mà thống nhất các học phái trong toàn quốc. »

(ĐỒNG-TRỌNG-THƯ)

Theo Tiên-Hán-Thư thì bắt đầu kể từ đời Vũ-Đế trở đi (140 - 87 tr. T. C.) Không giáo bắt đầu thịnh hành. Theo Đồng-trọng-Thư Ký-ức thì Không-Tử được xưng tụng và các học phái khác bị mất giá trị. Việc thành lập bộ giáo dục với chi bộ ở tỉnh và huyện là Mậu-Tài và Hiếu-Liêm đều bắt đầu với Đồng-trọng-Thư. Ở thời kỳ này nếu muốn có một địa vị chính thức thì người ta phải bênh vực Không giáo và không khí tự do tư tưởng và ngôn luận ở thời Xuân-Thu đến nay bị thế lực chính thống làm tiêu tan mất hẳn.

Từ khi chủ trương của Đồng-trọng-Thư đem ra thực hành thì thời đại của triết gia cáo chung, và thời đại kinh điển học bắt đầu. Từ đây cũng bắt đầu hoạt động học phái Âm-Dương và học phái Ngũ-Hành, đi đôi với Không học thành một hệ thống. Sau đây thì Không Tử không còn là một người nữa mà trở nên một vị Thánh, còn Không học biến thành Không giáo. Phải chờ cho đến khi xuất hiện học phái kinh điển gọi là cổ-văn thì địa vị của Không-Tử mới quay dần dần về địa vị người và tôn giáo Không-nho mới một lần nữa trở về là Không học.

(Còn tiếp)



Sáu mươi năm cách mạng

TẠI TRUNG - HOA

(tiếp theo) (1)

TRẦN-TUẤN-KHẢI dịch-thuật

NHỮNG nghĩa cử oanh liệt của Đồng-minh hội. — Đồng-minh hội thành lập được một năm thì một số hội-viên khởi sự ở đất LỄ-lăng rồi từ đó quân cách-mạng kế tiếp nổi lên. Những cuộc khởi-nghĩa trực-tiếp theo mệnh-lệnh của Tôn-Văn thì có việc Hoàng-hoa-Cương, Huệ-Châu, Khâm-liêm, Trấn nam Quan, Hà khẩu thuộc tỉnh Vân Nam là quan trọng hơn cả. Tỉnh luôn trong khoảng hai năm 1907 và 1908, tất cả có tới 6 lần khởi sự, kế trước thất bại, kế sau kế tiếp, chí khí ngày càng hăng hái vô cùng. Ngoài ra còn nhiều những việc hy-sinh tính mạng làm kinh hồn bọn quan lại Mãn Thanh cũng không phải là ít, như việc Ngô-Việt đánh 5 vị đại-thần, việc Lưu-tur-Phục đánh Lý-Chuân, Từ-tích-Lân đánh Ân-Minh Hùng thành Cơ đánh Tái-Tuân, Triệu-uông-Minh đánh Nhiếp-chính-Vương, Ôn-sinh-Tài đánh Phu-Kỳ, Lâm-quan-Tử, Trần-kính-Nhạc đánh Lý-Chuân và Lý-bái Cơ đánh Phượng-Sơn, có người chết, có người không chết, có việc thành, có việc bại nhưng cũng đủ làm cho Thanh-triều táng đảm kinh hồn và lòng người hăng hái thêm lên. Sự thể liên-tiếp đến năm Tuyên-Thống thứ 2 (1910), quân cách mạng lại thất bại ở Quảng-Châu rồi năm sau Hoàng-Hưng cùng các đồng chí đánh úp dinh Tông-đốc Lương Quảng có 72 người bị thiệt mạng đều là những thanh niên ưu tú khiến cho mọi người thổ than mến tiếc và thanh thế của đảng khắp thế giới không ai là không biết đến. Rồi tháng 8 năm ấy, cuộc cách-mạng Võ-Xương nổi lên thâu được thắng lợi hoàn toàn. Dưới đây xin thuật qua vài việc quan trọng trong thời-gian đó để thêm tài-liệu nghiên-cứu.

Việc Bình hương, Lưu dương và Lễ lăng. — Mã-phúc-ích quê ở Trưng dâm thuộc tỉnh Hồ-nam là thủ-lính của một hội-đảng, hồi năm

(1) Xem V.H.N.S. số 7

1904 đã cùng Hoàng-Hưng, Lưu-quý-Nhất mưu việc khởi-nghĩa ở Trường sa, không may cơ-mưu bại lộ phải chạy sang vùng Quảng-Tây. Năm sau quay về Hồ-nam thì bị nhà Thanh bắt được kết án tử hình. Đến năm Quang-Tự thứ 32 (1906), nhân dịp các tỉnh thuộc về trung-lưu Trường-giang gặp nạn đói, lòng người sôi nổi, các đồng chí quanh vùng đó thừa cơ khởi sự, bèn lấy danh-nghĩa đội quân tiên-phong cách mạng miền nam của Trung - Hoa dân - quốc, cử Cung - xuân - Đái làm đô đốc thảo hịch văn truyền khắp các nơi thuộc vùng Lễ - lăng Trương - nam. Việc khởi - nghĩa này tuy lấy tiếng là vâng theo mệnh lệnh của Quốc-dân - Đảng nhưng sự thực là tự động khởi nghĩa. Mãi khi Tôn-Văn được tin đó vội vàng cùng Hoàng-Hưng ở Nhật-Bản chia gửi đồng chí về nước đề cử động các giới quân-nhân hưởng ứng. Bắt đầu khởi sự mấy lần đã thu thắng lợi, quần chúng tụ tập có hàng mấy vạn khắp mạn trung-du và hạ-du Trường giang sôi nổi lạ lùng. Nhà Thanh hợp quân-lực 4 tỉnh hết sức đàn áp. Rút cục được hơ một tháng vì thiếu đạn dược tiếp tế nghĩa-quân chịu thua. Trong trận giao tranh này vì phạm vi khá rộng nên số đảng-viên hy sinh khá nhiều. Tự trung có Lưu đạo Nhất là người ở Hành-son thuộc tỉnh Hồ nam, khi bị quân Thanh bắt được tra tấn dã man mà không chịu khai điều gì và quát mắng bọn đơng-chức. Kết cục bọn họ đành đem bản chết ở ngay cửa thành Trường sa. Đó là đảng viên đầu tiên chết vì chủ nghĩa. Vì thế Tôn Văn có bài thi điệu như sau :

*Bán bích đông nam tam Sở hùng,
Lưu lang từ khứ hựu thành khống.
Thượng du đi sách gian nan thậm !
Thùy dữ ti nhân khảng khái đồng,
Tái thượng thu phong tề chiến mã,
Thần châu lạc nhật khắp ai hồng.
Kỳ thì t'ống âm hoàng long tửu,
Hoành lâm giang lưu nhất điền công.*

Dịch

*Nửa vách đông nam ba Sở hùng,
Chàng Lưu đã khuất việc thành khống.
Gian nan còn việc cho đời biết.
Khảng khái nào ai với bạn cùng ?*

*Mặt ai gió thu rền ngựa chiến,
Châu thần bóng xế khóc chim hồng.
Bao giờ say chén hoàng long đó ?
Dòng nước neo thuyền chước tiếng ông.*

Cuộc khởi nghĩa ở Hoàng-hoa-Cương. — Khoảng năm Tuyên-Thống thứ 2 (1910), bọn Hoàng-Hưng khởi sự ở Quảng-châu lựa lấy hơn 100 đảng viên dùng vải trắng quấn cánh tay, miệng huýt còi làm hiệu, chần đi giày cao su đen lừa lúc đang đêm tối kéo vào đánh phá dinh Tổng-đốc Lương Quảng. Nhưng vì nhiều người không am tường đường lối lại bị giới đêm đen tối không rõ lối ra nên bị quân Thanh đánh giết khá nhiều. Mãi sau tra xét mới rõ trận đó tất cả có tới 72 liệt sĩ bị thiệt mạng.

Trận Hoàng hoa Cương năm đó tuy thất bại nhưng quy mô lớn lao làm cho quốc dân mở bừng mắt dậy đề kế-tiếp công cuộc về sau. Vì thế chỉ trong mấy tháng sau mặt trận Võ-Hán nổi lên rập rình không đầy 100 ngày mà chính-phủ Mãn-Thanh bị lật đổ và lập nền Dân-quốc Trường-Hoa.

Sự quan hệ của hội Đồng-minh đối với quốc-tế. — Từ khi hội Đồng-minh thành lập, chính-phủ các nước phần nhiều ungong ngóng đợi trông và có ý sẽ biểu đồng tình. Năm 1906, Tôn-Văn từ Nam Dương đi sang Nhật-bản. Khi tàu ghé bến Ngô-tùng thì có một võ quan người Pháp vâng lệnh viên tư-lệnh lục quân chuyên lời của chính-phủ Pháp hỏi về thực lực công cuộc cách mạng ra sao ? Tôn-Văn đem rõ sự thực nói cho người đó nghe. Người ấy liền hứa với Tôn-Văn giúp đỡ các việc về quân sự. Đoàn trở về nói với bộ tham mưu của Pháp đóng ở Thiên-tân phái 7 viên võ-quan đề dưới quyền Tôn-Văn điều khiển giúp các việc quân sự. Tôn-Văn được người Pháp giúp đỡ bèn sai ngay Liêu-trọng-Khải cùng một võ-quan Pháp sang điều-tra tình hình Lương-Quảng và Kiêu-nghĩa-Sinh cùng một võ quan khác sang điều tra tại vùng Trường-giang. Khi bọn Liêu-trọng-Khải cùng vị võ quan Pháp sang đến Võ-Xương, đoán thế cách mạng ở đó lập tức hội họp các đồng-chí quân nhân do Lưu-tính-Am cầm đầu và có cả viên thống trấn tân quân là Trương Bưu cũng tới dự họp. Trong khi tuyên xướng chủ nghĩa cách mạng, viên võ quan Pháp cũng đứng ra diễn-thuyết tán thành và nói rõ là chính phủ nước Pháp rất hoan nghênh phong trào và hứa xin đem thực lực giúp đỡ cho được thành công. Đoàn-thể cách-mạng Quảng-châu lúc đó nguyên tên là Nhật-tri hội do Lưu-tính-Am đứng đầu nhưng sau khi hội họp xong thì viên Tổng đốc Lương-Quảng là Trương-chí-Động hiểu biết câu chuyện liền hạ lệnh

bắt đóng cửa hội đó và cho trát tằm nã Lư-tĩnh-Am. Kết cục đến ngày 29 tháng 11 năm đó, Lư-tĩnh-Am bị nhà đương cục bắt được và số sách trong đảng đều bị thu cả. Trương chi-Động xem số thấy có đồng quân nhân ghi tên trong hội thì lấy làm ngạc nhiên kinh lạ đem Lư ra tra hỏi nhưng thủy-chung Lư-tĩnh-Am không chịu khai lấy nửa lời. Trương chi-Động giam giữ Tĩnh-Am trong một thời gian rất lâu song cũng chỉ bắt được vài đồng-chí còn đều trốn thoát được cả. Duy Lư-tĩnh-Am về sau chết trong ngục.

Triều-đình Mãn Thanh được tin báo là có quân-nhân Pháp giúp bọn cách mạng liền can-thiệp ngay với sứ-thần của Pháp đóng tại Trung-Quốc. Đứng hồi đó chính-phủ Pháp thay đổi, nội-các mới không tán thành những việc làm từ trước bèn hạ lệnh cho đám võ quan người Pháp về nước không được can-thiệp đến việc Trung-Hoa. Công cuộc vận-động cách-mạng đầu liên hệ đến quốc-tế là khởi-nguyên từ đó.



Lý tưởng quốc-gia thành ra vô nghĩa, nếu không đem lại cho đồng-bào một sự giải phóng vĩnh-viễn, một nền tự-do thật-sự và một đời sống xứng-đáng với phẩm-giá con người.

Tông-Thống NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

Dịch thơ Trung-Hoa

THANH-MINH

Giai tiết thanh minh đào lý tiêu,
Đá diên hoang trùng chi sinh sâu.
Lôi kinh thiên địa long xà trập,
Vũ túc giao nguyên thảo mộc nhu.
Nhân khát tế dư kiều thiếp phụ,
Sĩ cam phần tử bất công hầu.
Hiền ngu thiên tài tri thù thị ?
Mãn nhơn bằng cao cộng nhất khâu !

Nguyên tác của HOÀNG-SƠN-CỐC

DỊCH

TIẾT THANH MINH

Đào lý xuân sang nở nụ cười.
Mồ hoang cỏ rậm nảo lòng ai !
Sấm vang trời đất, long xà sợ,
Mưa thuận mùa màng thảo mộc tươi.
Của cúng ăn thừa khoe với vợ,
Công hầu chẳng thiết mặc thầy đời.
Ngàn năm ai biết hiền ngu nữa,
Rút cục, xanh rì nắm đất thôi !

Bản dịch của LÊ HỮU GIÁP

o°o

THANH MINH NHẬT

Nam, bắc sơn đầu đa mộ diên,
Thanh-minh tế tảo các phân nhiên.
Chi khôi phi tác bạch hồ điệp,
Lệ huyết nhiễm thành hồng đồ quyên.

Nhật lạc hồ ly miền trũng thượng,
Dạ quy nhi nữ tiểu đàng tiền.
Nhân sinh hữu tửu tu dương túy,
Nhất trích hà tăng đảo cửu tuyền.

Nguyên-tác của CAO-KHUÊ

Thơ dịch

NGÀY THANH MINH

Nam, bác lò nhô mà khắp đời,
Tháp hương giấy cỏ sạch từng ngôi.
Tro vàng rải rác tàn bay khắp,
Giọng cuốc ai hoài máu đỏ tươi.
Tối lại hồ-ly lên mà ngủ,
Đêm về nhi-nữ trước đèn cười.
Bình-sinh sẵn rượu say cho sướng,
Ở dưới tuyền đài rất hiểm hoai.

Bản dịch của LÊ-HỮU-GIÁP

Muốn chấn-hưng văn-hóa và xây-dập tương-lai,
xin hãy mua :

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

do Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản

1 số (giá bán toàn-quốc) 24\$

1 năm (10 số) 240\$

CHÚ-THÍCH — 1) Đối với các tư nhân, lệ mua tạp-chí phải trả tiền trước (Chỉ gửi tạp-chí khi nhận được ngân-phiếu).

2) Bài soạn, thư-từ và ngân-phiếu mua V.H.N.S., xin gửi về Ông Giám-Đốc Nha Văn-Hóa tại Bộ Quốc-Gia Giáo-dục (số 266, Đường Công-Lý, Saigon) linh-nhận.



A. — TIN TRONG NƯỚC

I. — LÒNG UY ÁI CỦA NGÔ TÔNG-THỐNG ĐỐI VỚI THANH-NIÊN SINH-VIÊN VÀ HỌC-SINH

UY bạn trăm công nghìn việc, Ngô Tông Thống luôn luôn chú ý tới vấn đề giáo dục và không bỏ qua những dịp tiếp xúc thân mật với Thanh-niên sinh-viên và học-sinh.

— Đúng ngày sinh nhật của Ngài (3-1-1956), Ngô Tông Thống đã chủ-tọa lễ khánh thành trường Quốc-Gia Nông-Lâm-Mục tại Blao.

Những huấn từ của Tông Thống được nhiệt liệt hoan nghênh. Sau khi thăm trường sở, Ngô Tông Thống đứng chụp hình với các sinh-viên.

— Ngày 8-1-1956, Phái đoàn Quân, Dân, Chính và Học-sinh miền Hậu-Giang do ông Nguyễn-Dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục giới thiệu đã được Tông-Thống tiếp tại phòng khánh-tiết dinh Độc-lập. Có chừng 60 nam nữ học-sinh Việt, Hoa và Mên. Các đại biểu học-sinh đã dâng lên Tông-Thống những tặng phẩm đầy ý nghĩa do chính tay các em làm.

Với một giọng ôn tồn và âu yếm, Tông-Thống khen ngợi giới học-sinh đã nhiệt liệt tham gia phong trào Tổ Cộng đề tiêu diệt chủ nghĩa

tam vô và củng cố nền Dân - Chủ phú-cường. Ngài khuyên các em học-sinh cố gắng học-hỏi và luôn luôn tìm cách giúp đỡ đồng bào. Tổng-Thống đã chủ-tọa tiệc trà thân mật thết Phái-đoàn.

— Chiều ngày 12-1-1956, hồi 18 giờ 30, Ngô Tổng-Thống đã chủ-tọa lễ khánh thành trường Cán-sự Y-tế tạm đặt tại trường Quốc-gia Sư-Phạm. Có nhiều vị Bộ-Trưởng, nhân-viên cao cấp trong chính-phủ, đại-diện Ngoại-giao đoàn và các giáo- sư cùng phụ-huynh học-sinh tới dự lễ khánh thành.

Sau những nghi - lễ thường lệ, giáo - sư thạc-sĩ Trần-dình-Đệ, Giám-đốc trường Cán-sự Y-tế, đọc diễn-văn trình bày các lý do đã đưa tới việc thành lập nhà trường. Sau đó, ông Vũ-quốc-Thông, Bộ-Trưởng Y-tế và Xã-Hội, ông Nguyễn-Dương-Đôn Bộ, Trưởng Quốc-Gia Giáo - Dục, đọc diễn văn nói về sự quan trọng của ngành Cán Sự Y-Tế và lòng tri-ân của sinh-viên đối với vị lãnh đạo sáng suốt của dân-tộc Việt-Nam.

Trong đáp từ, Ngô Tổng-Thống nhấn mạnh vào điểm cần làm thỏa mãn nhu cầu cốt yếu của con người trong công cuộc cứu-quốc và kiến-quốc. Ngài nói :

« Tôi lấy làm hài lòng nhận thấy chương-trình cải tổ cơ cấu xã-hội của chính-phủ khởi đầu bằng việc nâng cao dân-trí và tổ-chức vệ-sinh ở thôn quê, căn-bản và lực-lượng chính của mọi công cuộc kiến-thiết quốc gia, được bộ Giáo-dục và Y-tế đặc-biệt chú ý đến.

« Việc giải-phóng dân-tộc mà chúng ta vừa mới chung lưng góp sức tạo nên sẽ chỉ là cái bánh vẽ nếu song song với cuộc giải-phóng ấy không có một cuộc giải-phóng con người khỏi chạt vật trong vấn-đề thỏa-mãn những nhu-cầu cần thiết. Mà nhu-cầu cốt yếu của con người ngoài cơm áo, nhà ở, còn một điểm nữa không kém quan trọng. Đó là vấn - đề trông nom sức khoẻ và thuốc men. Trong quý gia-đình tiên thầy, tiền thuốc, chiếm một phần rộng lớn, nhứt là trong giới lao-động. Một quốc gia lấy sự tôn trọng nhân-vị làm nền tảng phải tập trung tất cả cố gắng để giải-quyết trước tiên vấn-đề căn-bản đó. »

Trước khi dự tiệc trà, ông Bộ-trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục và ông Bộ-trưởng Y-tế Xã-hội hướng dẫn Ngô-Tổng-Thống thăm trụ-sở rộng rãi của trường Quốc-gia Sư-phạm mà hiện nay đặt tạm lớp Cán-sự y tế.

— Chiều ngày 12-1-1956, hồi 16 giờ, Ngô Tổng Thống đã tiếp tại dinh Độc Lập, 83 cán bộ trung cấp Thanh Niên khóa Cộng Hòa, do ông Thái-mạnh-Tiến, Tổng Giám-Đốc Thanh Niên và Thê-Thao hướng dẫn.

Khi Ngô Tổng-Thống tiến vào phòng khách, mọi người hô to hai khẩu hiệu :

Ngô Tổng Thống muôn năm
Việt Nam Cộng Hòa muôn năm

Sau khi ông Tổng Giám-Đốc Thanh-Niên và Thê-Thao cùng một đại biểu cán bộ Thanh Niên đọc diễn văn, Ngô Tổng Thống yêu cầu anh chị em chuyên lòng ưu ái của Ngài tới Thanh Niên toàn quốc. Đoạn, Ngài phác qua tình hình chính trị và kinh tế quốc gia trong 9 năm vừa qua, và Ngài khuyên anh, chị em cán bộ nên phụng sự lý tưởng công bình trong khuôn khổ nền luân-lý cổ truyền của dân-tộc, phải biết đoàn-kết và hy-sinh cho chính-nghĩa.

Vì bận công việc, Ngô Tổng Thống dời phòng khách. Ông Trần-chánh-Thành, Bộ-Trưởng Thông-Tin và Thanh-Niên nhấn mạnh vào vinh-dự mà Tổng-Thống đã dành cho anh chị em cán-bộ, và ông khuyên mọi người nên cố gắng noi gương Tổng-Thống trên con đường phụng sự đất nước.

2.— HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

— Trong khi phái-đoàn học-sinh miền Tây lưu tại thủ-đô, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã tổ-chức cuộc đi thăm các cơ-quan Văn-Hóa và các trường vùng Saigon Chợ-Lớn.

Dưới sự hướng-dẫn của nhân-viên Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, phái-đoàn học-sinh đã lần lượt thăm viện Co-thê-học Việt-Nam, Vườn bách-thảo và Bảo-tàng viện. Buổi trưa, sau khi đã thăm Đại-học viện, các trường Đại-học Việt-Nam, phái-đoàn học-sinh miền tây dự bữa cơm đoàn-kết do anh chị em sinh-viên Đại-học và học-sinh Trung-học tổ chức.

— Ngày 13-1-1956, hồi 8 giờ 30, một Phái-đoàn Sinh-viên Quốc-tế tới phi-trường Tân-Sơn-Nhứt được đại-diện của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và viện Đại-học tiếp đón. Phái-đoàn gồm có các bạn :

Kwan Esiboa de Graft	đại-diện Côte de l'Or
Edwards Paloms	đại-diện Guatemala
Victorie Boni	đại-diện Ý
Hohn Dideett	đại-diện Liên Nam-Phi
Harry Lunn	đại-diện Hợp-Chúng-Quốc

Buổi chiều hôm đó, Phái-đoàn đã được ông Nguyễn-Dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, và ông Nguyễn-quang-Trinh, Viện-trưởng Đại-học viện tiếp-

Trong thời-gian lưu ở Việt-Nam, Phái-đoàn đã lần lượt thăm các trường Đại-học Khoa-học, Văn-khoa, Y-dược, Cao-đẳng Sư-phạm, Quốc-gia Sư-phạm, trường Bách-khoa bình-dân và nhiều lớp Bình-dân Giáo-dục.

Tối hôm 15-1-1956, Tổng-hội Sinh-viên Việt Nam đã tổ chức một tiệc trà

tại khách-sạn Kim-Sa đài Phái-đoàn sinh-viên Quốc-tế. Sau cuộc giới thiệu, bạn Nguyễn-tân-Chức, Hội-trưởng Tổng-hội sinh-viên Việt-Nam, chào mừng phái-đoàn và chúc phái-đoàn thành công rực rỡ trong nhiệm-vụ thật chặt sợi dây thân ái giữa sinh-viên các nước Tự-do trên thế-giới. Bạn Lunn cảm ơn Tổng-hội sinh-viên Việt Nam và nhấn mạnh về kết quả rực rỡ mà các bạn sinh-viên Việt-Nam đã thu lượm được.

— Nam nữ học-sinh Đô-Thành Saigon Chợt lớn đã nhiệt liệt tham gia vào việc gắn huy hiệu trong những ngày chủ nhật 8, 15, và 22 tháng giêng giúp quý Thương-binh, Chống nạn thất học, và « Cây mùa Xuân » tổ-chức cho gia-đình công-nhân thất-nghiệp. Kết quả rất mỹ mãn.

— Ông Nguyễn-Dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã cùng ông Hoppenot, Đại-sứ Pháp tại Việt-Nam, chủ-tọa lễ khánh-thành học khu « Colette » tổ-chức hồi 8 giờ 30 ngày 25-1-1956.

— Lễ khánh-thành trường Quốc-gia Sư-Phạm đã tổ chức hồi 9 giờ ngày 28-1-1956 dưới quyền chủ-tọa của ông Nguyễn-Dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục. Tới dự có ông Trần-chánh-Thành, Bộ-Trưởng Thông-Tin và Thanh-Niên, Ông Viện-Trưởng viện Đại-học Nguyễn-quang-Trinh, đại-diện của các ông Bộ-Trưởng Công-Chánh và Đại-Biểu Chính-phủ tại Nam-Việt, nhân-viên phái-đoàn Viện-Trợ Kinh Tế Mỹ, đông đủ giáo sư Trung học tại Saigon.

Sau bài diễn văn của một đại biểu giáo sinh, ông Hiệu Trưởng trường Quốc-Gia Sư-Phạm nói về quá trình trường Nam, Nữ Sư-Phạm Hanoi và Saigon, cùng sự thành lập trường Quốc-gia Sư-Phạm hiện tại nhờ có viện trợ của nước bạn.

Trong đáp từ Ông Nguyễn-dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã nhấn mạnh vào nhiệm-vụ quan trọng của ban Giáo-sư và Giáo-sinh trường Quốc-gia Sư-phạm.

« Các bạn Giáo-sư,

« Chắc các bạn cũng thừa hiểu rằng trường Quốc-gia Sư-Phạm có một tính cách quan-trọng đặc biệt, và ảnh-hưởng của nó sẽ sâu rộng trong quần chúng. Các bạn đã được giao phó sứ-mệnh đào tạo ở đây, những Giáo-học tương lai xứng đáng của nước Cộng-Hòa Việt-Nam. Đường lối và mục tiêu của khoa Sư-Phạm tân tiến đã được ông Hiệu-trưởng trình bày đầy đủ. Đây tôi chỉ lưu ý các bạn đến lời nói thâm thúy của một nhà Sư-Phạm trứ danh :

« Trong công cuộc giáo-huấn, có những điều sẽ mất đi vì rơi vào

lãng quên, nhưng cũng có những điều không bao giờ mất được. Những điều mất đi là những chi-tiết của các môn-học, những điều còn lại là những phương pháp quan sát, những lẽ lối suy luận và phán đoán đã thấm nhuần vào tâm trí ».

« Nhắc lại câu này, tôi muốn nhấn mạnh vào diêm chính trong công việc rèn luyện giáo-chức. Phương pháp hoạt động cần được áp-dụng luôn luôn tại học đường để làm nảy nở trong trẻ em tất cả những cái gì chúng có thể giữ được vĩnh viễn, sau khi rời khỏi ghế nhà trường.

« Tôi đặt nhiều hy vọng ở các bạn trong công việc rèn luyện cho các giáo-sinh có một trình-độ hiểu biết, một năng lực sư-phạm ngang với giáo-học của các nước lớn.

« Các em giáo-sinh,

« Vai trò của nhà giáo thật là cao quý và ảnh hưởng của công cuộc giáo dục thật là sâu rộng, và lâu dài. Bởi vậy, tôi muốn các em nhận định rõ ở đây cái nhiệm-vụ quan trọng của nhà sư-phạm, để các em gắng công học tập, trau dồi đạo đức, sao cho xứng đáng với danh-hiệu của các em nay mai.

« Trường tiểu-học là nơi sửa soạn cho trẻ em hiểu biết cuộc đời thực tế. Trường học chỉ có lợi cho chúng khi nào nhà giáo có thể làm nảy nở được ở chúng óc thâm-mỹ, trí quan sát, suy luận và phán đoán, và đồng thời rèn luyện cho tay chân chúng trở nên khéo léo.

« Còn một điều nữa tôi cần nhắc nhở các em là, đặc biệt trong giai-đoạn hiện tại, mỗi giáo-chức, ngoài công việc giáo-huấn, còn phải làm trọn nhiệm vụ một công dân. Trong phạm vi trường học, nhà giáo cần gây cho học sinh một lòng yêu nước tha thiết, để sau này sẵn sàng phụng sự tổ-Quốc. »

3. — ĐỨC HỒNG-Y GIÁO-CHỦ SPELLMANN THĂM TRƯỜNG TRUNG-HỌC NGUYỄN-BÁ-TÔNG.

Chiều 2-1-1956, Đức Hồng Y Giáo Chủ Spellmann, thượng-khách của Ngô Tổng-Thống, đã tới thăm trường Trung-học Nguyễn-bá-Tông, đặt tại đường Bùi-Chu. Các vị giám-mục Phạm-ngọc-Chi, Nguyễn-văn-Hiến, Trương-cao-Đại và Nguyễn-văn-Bình nghênh-tiếp và hướng dẫn đức Giáo-Chủ. Người đã ban phép lành cho viên đá sẽ đặt tại trường.

4. — LỄ KHAI-MẠC CÁC LỚP BUỔI TỐI DO QUỐC-GIA HỌC-VIÊN PHỤ-TRÁCH.

Chiều 6-1-1956 ông Vũ-quốc-Thông Bộ-trưởng Y-tế và Xã-hội, giám-đốc Quốc-Gia học-viện, đã chủ-tọa lễ khai mạc các lớp buổi tối dành cho công tư chức.

Hiện mới mở các lớp dạy về Hành-chính, Kinh-tế, và Tài-chính có 660 học viên và các lớp dạy Anh-ngữ có 80 học-viên. Quốc-gia Học-viện đương trù tính mở thêm nhiều lớp để thu hút nốt một số lớn học-viên chưa được nhận vào học.

5.— CÁC BUỔI NÓI CHUYỆN.

— Linh mục Bì Raymond J. de Jeagher sống ở Trung Cộng trong một thời gian khá lâu đã có dịp biết rõ các tội ác của Cộng-Sản. Trong khi qua thăm Việt-Nam, linh-mục diễn thuyết tại rạp Norodom về vấn-đề Cộng-Sản do Ủy-ban Nhân-Dân Chỉ-Đạo Tổ-Cộng tổ chức.

Đề tài của hai buổi nói chuyện như sau :

Tối 6-1-1956.— « Cộng-sản Trung-Hoa và Vấn đề Đông Nam Á »

Tối 9-1-1956.— « Những kinh nghiệm tại Trung-Hoa Cộng Sản »

Hai buổi nói chuyện đều có phần thảo luận và được thính-giả nhiệt liệt hoan nghênh.

— Ngày 17-1-1956 hồi 20 giờ 30 Bác-Sỹ Kỳ-Tô, Bernard Yok người Trung-hoa đã nói chuyện về :

« Cộng-Sản là gì ? Tại sao ta phải chống Cộng ? » Buổi nói chuyện có phần thảo- luận do Ủy-ban Nhân-dân Chỉ Đạo Tổ Cộng tổ-chức thu hút được nhiều thính giả.

— Hồi 20 giờ ngày 15-1-1956, tại Câu-Lạc Bộ Văn-hóa Bình-dân, ông Văn-Thuật nói chuyện về « Chèo cổ ». Trong số quan khách tới dự, ta nhận thấy có ông Nguyễn-Dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, bác-sĩ Phạm-Biêu-Tâm, Khoa trưởng Y-Dược Đại-học và nhiều giáo-sư, nghệ-sĩ.

Trong hai tiếng đồng hồ, diễn-giả đưa chúng ta đi từ nhạc cổ-diễn đến cải-lương. Buổi nói chuyện có ca nhạc đề thính giả theo dõi lời bình luận.

— Trường Cao đẳng sư-phạm đã tổ chức hai buổi nói chuyện tại giảng-đường do các giáo-sư nhà trường phụ-trách.

Ông Nguyễn-Dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục chủ-tọa buổi nói chuyện chiều thứ năm 12-1-1956 về « Thiên tài của Claudel ». Diễn giả là giáo sư Thạc-Sĩ Mavrocordato phụ-trách.

Chiều 17-1-1956, Cô Denise Guyot, Giám-Đốc Viện-Kỹ-Thuật tâm-lý quận Seine nói về « Mục tiêu của khoa tâm-lý thực-hành ». Sau cuộc nói chuyện có trao đổi ý kiến.

— Cũng chiều thứ năm 12-1-1956, tại Đại Thính-Đường trường Quốc-gia Sư-Phạm, ông Nguyễn-văn-Burong, Hiệu-Trưởng trường thuyết-trình về nền giáo-dục Phi-Luật-Tân.

— Hội « Việt Mỹ » đường Cao-Thăng đã tổ chức buổi nói chuyện về « Nghệ - thuật Hoa Kỳ » do Bác sĩ Elizabeth Lyons, Trưởng phòng Nghệ - thuật Á-Đông tại Bảo tàng viện Nghệ - thuật Hoa Kỳ phụ trách.

Chủ-nhật 15-1-1956 có cuộc đàm-luận về « Nghệ-Thuật Phật-giáo Á-đông » do Bác-sỹ Elizabeth Lyons, các ông Nguyễn-khoa-Toàn, Vương-hồng-Sền đảm nhận.

— Nhạc sĩ Thầm-Oánh đã diễn-thuyết về « Thần thế nhạc sĩ Mozart » tại Đại thính-đường trường Quốc-Gia Sư-Phạm. Buổi nói chuyện có hòa tấu, được thính giả rất hoan nghênh.

Ngày 30-1-1956, hồi 21 giờ, giáo sư Albahary và Basset, giáo-sư trường Y-Khoa Đại-học Ba-lê nói chuyện về các bệnh thấp và bệnh phong.

Sau buổi nói chuyện, có chiếu phim.

6.— CÁC CUỘC TRIỂN LÃM

— « Hội Việt Mỹ » đã tổ chức trong một tuần lễ (14-21 tháng giêng) tại trụ-sở đường Cao-Thăng, cuộc triển-lãm tranh ảnh của một số nghệ-sĩ Hoa-Kỳ, có nhiều bức được khán giả đặc biệt chú ý.

— Cuộc triển lãm sơn mài của họa-sĩ Lê Thy đặt dưới quyền chủ-tọa của ông Nguyễn-Dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã khai-mạc hồi 16 giờ ngày 15-1-1956, 30% số tiền thu được sẽ giúp quỹ Thương binh. Tấm bình phong lớn với màu sắc khéo lựa chọn được nhiều người chú ý.

— Ngày 20-1-1956, ông Trần-chánh-Thành, Bộ-Trưởng Thông-tin và Thanh-niên đã chủ-tọa lễ khai-mạc cuộc triển-lãm thủ ấn họa trên lụa của nghệ sĩ Tú-Duyên. Có nhiều bức rất đặc sắc.

7.— BÁO VÀ TẠP CHÍ VIẾT BẰNG NGOẠI-NGŨ MỚI XUẤT-BẢN TẠI SAIGON.

— Nguyệt san HORIZONS « Chân trời » ra mắt độc giả vào dịp lễ Giáng-sinh. Tạp chí này viết bằng tiếng Pháp và chuyên về các vấn đề chính-trị, kinh-tế và xã-hội Việt Nam.

— Đầu năm 1956, tờ báo thứ nhất viết bằng Anh ngữ xuất bản tại thủ đô Saigon và lấy tên là THE TIMES OF VIETNAM (Việt - Nam Thời-báo)

VĂN HÓA NGUYỆT SAN chúc hai bạn đồng-nghiệp trường thọ.



B - TIN NGOÀI NU'ỚC

1 — Một trung tâm khoa học chuyên khảo-cứu vì nguyên tử-lực phụng sự hòa-bình sẽ được thành lập tại Phi-luật-Tân.

2 — Ngày 12-1-1956 tại Nam-Vang (Cao-Miên) chuyên-viên về bệnh sốt rét rừng của bốn nước Việt-Nam, Cao-Miên, Ai-lao và Thái-lan đã nhóm họp để hoàn bị một chiến-dịch trừ bệnh sốt rét rừng trong các vùng lân cận sông Cửu-Long.

Có nhiều đại-diện của Cơ-quan viện trợ Mỹ, quan sát-viên Ấn-độ, các nhà khảo cứu của tổ-chức y-tế Quốc-tế tới dự Hội-nghị.

3 — Đường vô-tuyến điện-thoại Saigon-Hong-Kong đã bắt đầu mở từ hôm 12-1-1956 cho công chúng dùng.

4 — Một hội-nghị về sông Cửu-Long đã mở tại Vọng-Các từ 20 đến 23-1-1956. Phái-đoàn Việt-Nam gồm có các ông Trịnh-ngọc-Sanh và Hoàng-đạo-Lượng, kỹ-sư Công chánh.

5 — Ngày 15-1-1956, ông Nguyễn-quang-Trinh viện-trưởng Đại-học viện Việt-Nam đã đáp phi-cơ đi Vọng-Các dự hội-nghị thảo quy chế nền Đại học vùng Đông Nam-Á.

Sau hội-nghị, phái-đoàn sẽ đi thăm các thắng cảnh do chính phủ Thái-lan tổ-chức.

6 — Lễ khánh-thành chương-trình viện-trợ kỹ-thuật do Đại-học đường Michigan phụ-trách đã được tổ chức tại East Lansing trong khu đại-học Michigan.

Sau lễ khánh thành, Đại học đường Michigan có tổ-chức một bữa tiệc thiết 11 sinh-viên Việt-Nam được cử sang tập sự ở Hoa Kỳ.

Ông Nguyễn-quí-Anh, đại-diện Đại-sứ Việt-Nam tại Hợp-Chúng-Quốc và ông Nguyễn-Điêu, đại-diện Sinh-viên, ngỏ lời cảm ơn ban giáo-sư Đại-học đường Michigan.

Trong thời-gian lưu-trú tại Nữu-Ước, các sinh viên đã đi thăm trụ sở Liên Hiệp-Quốc, hải-cảng Nữu-Ước, và đã tới thăm Thượng-nghị sĩ Mike Mansfield, một chính-khách đặc-biệt chú ý tới vấn đề Việt Nam.

7 — Nhiều giáo sư Việt Nam được mời dạy tại các trường Đại-học Khoa-học Pháp. Công-báo Pháp ngày 26-1-1956 có đăng danh-sách các giáo-sư trường Đại-học Khoa-học Pháp. Trong danh sách có tên nhiều vị giáo-sư Việt-Nam.

Ô. PHẠM-TINH-QUÁT và PHẠM-MẬU-QUÂN : Toán-học
VŨ - NHŨ - CANH : Vật-lý
NGUYỄN - QUANG - TRINH : Hóa-học
NGUYỄN - LUNG : Thuyết vật - học

Giáo-sư Nguyễn-chung-Tú, biên-tập viên của Văn-Hóa Nguyệt-San được cử làm Giảng-nghịem trường trường Đại-học Khoa-học.

8 — Tin tức sinh viên Việt-Nam ở hải ngoại

Kết quả kỳ thi Luật-khoa Tiến-sĩ (trường Luật-khoa Đại-học Ba-Lê) :

Ô. ĐOÀN-TRIỆU-YÊN : đậu ưu-hạng

CHÂU-TIÊN-KHUÔNG : đậu bình-hạng

Kết-quả kỳ thi Kỹ-sư Nông-nghiệp và Thực-phẩm :

Ô. ĐỖ-QUỐC-ANH

— Trong số các sinh-viên trúng tuyển kỳ thi nhập học tại các trường Quốc-Gia Đại-học Điện-khí có tên các ông :

PHẠM-HỮU-HIỆP : trường Toulouse

LÊ-BÁ-TRỤY : trường Grenoble

— Cuốn phim thời sự « Cuộc di cư của dân Bắc Việt » do Linh-mục Simonet quay vừa được chuyển-âm sang tiếng Anh và tiếng Đức.

Cuốn phim này nói tiếng Pháp đã được chiếu tại nhiều tỉnh ở bên Pháp và tỏ lòng cương quyết của gần một triệu đồng bào Bắc-Việt đã bỏ gia sản, phần mộ tổ tiên để khỏi phải sống dưới ách Cộng sản. Ở khắp nơi cuốn phim thời-sự này đều được nhiệt-liệt hoan-ngheh.

9 — Trung-úy J. Thomas Dooley, vị bác-sĩ Hoa-Kỳ phụ-trách Trung-tâm Di-cư Hải-phòng từ tháng 6-1954 đến tháng 5-1955 vừa được bổ-nhiệm tại bệnh-viện Hải-quân Mỹ ở Bethesda đã viết một cuốn sách về cuộc di-cư vĩ-đại của dân-tộc Việt Nam. Ông đã nói : « Tôi viết cuốn sách này để nhân-dân Việt Nam hiểu rằng tôi chưa quên họ. Đây là câu chuyện của những người tự cường các tỉnh Bùi-chu, Phát-diệm, Thanh-hóa. Tóm lại, đó là câu chuyện của cả một dân tộc can đảm.

